



TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

KHOA MÁC - LÊNIN
BỘ MÔN KINH TẾ CHÍNH TRỊ
CAO THỊ TOÀN (CHỦ BIÊN)

KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT



TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

KHOA MÁC - LÊNIN

BỘ MÔN KINH TẾ CHÍNH TRỊ

CAO THỊ TOÀN (CHỦ BIÊN)

KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

(Bài giảng cho sinh viên)



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

HÀ NỘI

TẬP THỂ TÁC GIẢ

- 1. ThS. GVC. Cao Thị Toàn (Chủ biên)**
- 2. TS. GVC. Trần Lan Hương**
- 3. ThS. Nguyễn Hồng Sơn**
- 4. ThS. Nguyễn Ánh Nga**
- 5. ThS. Ngô Văn**

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh tế chính trị học Mác - Lênin là một trong ba bộ phận của chủ nghĩa Mác - Lênin:

- Triết học Mác - Lênin
- Kinh tế chính trị học Mác - Lênin
- Chủ nghĩa cộng sản khoa học

Được giảng dạy và học tập trong tất cả các trường đại học, cao đẳng của Việt Nam nhằm trang bị thế giới quan, phương pháp luận cho sinh viên, góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Nhằm giúp các em sinh viên học tốt môn học này, trên cơ sở bộ giáo trình chuẩn quốc gia và giáo trình Kinh tế chính trị của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ môn Kinh tế chính trị viết cuốn bài giảng môn Kinh tế chính trị Mác - Lênin cho sinh viên bao gồm các nội dung cơ bản của môn học từ chương 1 đến chương 13, phần bài tập và mẫu đề thi trắc nghiệm.

Mặc dù các tác giả đã cố gắng, song khó tránh khỏi những khiếm khuyết. Chúng tôi mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp để cuốn sách ngày càng hoàn chỉnh hơn.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Các tác giả

PHẦN THỨ NHẤT

Chương 1

ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP, CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN

1. NỀN SẢN XUẤT XÃ HỘI

1.1. Sản xuất của cái vật chất và vai trò của nó

- Khái niệm: Sản xuất của cái vật chất là quá trình con người tác động vào tự nhiên, biến đổi vật thể tự nhiên cho phù hợp nhu cầu của mình.

- Vai trò:

* Sản xuất của cái vật chất là cơ sở, là điều kiện của sự tồn tại và phát triển của con người và xã hội loài người.

* Nguyên nhân cơ bản trong sự phát triển của nền văn minh nhân loại qua các giai đoạn lịch sử.

* Sản xuất ra của cái vật chất quyết định đời sống tinh thần của xã hội.

1.2. Các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất

- Sức lao động và lao động

* Lao động: Là hoạt động có mục đích có ý thức của con người nhằm tạo ra các sản phẩm phục vụ cho các nhu cầu của đời sống xã hội.

* Sức lao động: Là tổng hợp thể lực và trí lực của con người được sử dụng trong quá trình lao động.

Sức lao động là khả năng của lao động, lao động là sự tiêu dùng sức lao động trong hiện thực

- Đối tượng lao động: là bộ phận của giới tự nhiên mà lao động của con người tác động vào nhằm biến đổi nó theo mục đích của mình.

Gồm:

+ Loại có sẵn trong tự nhiên: khoáng sản trong lòng đất, tôm, cá...

+ Nguyên liệu: Những cái đã qua lao động chế biến.

- *Tư liệu lao động*: Là một vật hay hệ thống những vật làm nhiệm vụ truyền dẫn sự tác động của con người tới đối tượng lao động, nhằm biến đổi đối tượng lao động thành sản phẩm đáp ứng yêu cầu của con người

Gồm có:

+ Công cụ lao động: trực tiếp tác động vào đối tượng lao động.

+ Bộ phận phục vụ trực tiếp hoặc gián tiếp cho quá trình sản xuất như nhà xưởng, kho tàng, giao thông vận tải và thông tin...

Trong tư liệu lao động thì công cụ lao động giữ vai trò quyết định đến năng suất lao động, chất lượng sản phẩm.

Tư liệu lao động kết hợp với đối tượng lao động gọi là tư liệu sản xuất.

Quá trình sản xuất là quá trình kết hợp của ba yếu tố sản xuất cơ bản nói trên theo công nghệ nhất định. Trong đó sức lao động giữ vai trò là yếu tố chủ thể còn đối tượng lao động và tư liệu lao động là khách thể của quá trình sản xuất.

1.3. Hai mặt của nền sản xuất

a) *Lực lượng sản xuất là: toàn bộ những năng lực sản xuất của một quốc gia ở một thời kỳ nhất định*

- Lực lượng sản xuất gồm:

+ Người lao động

+ Tư liệu sản xuất

+ Khoa học là lực lượng sản xuất trực tiếp

- Đặc điểm: + luôn biến đổi

+ có tính kế thừa

b) *Quan hệ sản xuất*

- QHSX là quan hệ giữa người và người trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất xã hội.

+ Quan hệ về sở hữu các TLSX chủ yếu của xã hội.

+ Quan hệ về tổ chức, quản lý sản xuất.

+ Quan hệ về phân phối sản phẩm xã hội.

- Đặc điểm so với LLSX, QHSX biến đổi chậm.

c) *Sự thống nhất và tác động qua lại giữa LLSX và QHSX*

- LLSX quyết định QHSX trên các mặt:

- + Hình thức của QHSX.
- + Sự biến đổi của QHSX.
- QHSX tác động trở lại LLSX: theo hai hướng:
 - + QHSX thúc đẩy LLSX phát triển khi QHSX phù hợp với tính chất và trình độ của LLSX.
 - + QHSX kìm hãm LLSX phát triển khi QHSX không phù hợp với tính chất và trình độ của LLSX.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ

2.1. Đối tượng của kinh tế chính trị

- Đối tượng của KTCT: KTCT là một môn khoa học xã hội nghiên cứu những cơ sở kinh tế chung của đời sống xã hội, tức là các quan hệ sản xuất, quan hệ kinh tế trong những giai đoạn phát triển nhất định của xã hội loài người. Như vậy đối tượng của KTCT là:

- Nghiên cứu QHSX trong những giai đoạn lịch sử nhất định;
- Trong mối quan hệ với LLSX;
- Trong mối quan hệ với KTTT.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

a) Phương pháp luận của KTCT

- Phương pháp luận của KTCT là: khoa học về các phương pháp nghiên cứu hiện tượng và quá trình kinh tế. Nó đưa ra quan điểm chung đối với nghiên cứu, nhận thức thực tiễn khách quan trên một cơ sở triết học thống nhất

- KTCT học áp dụng phương pháp duy vật biện chứng: xem xét các hiện tượng và quá trình kinh tế trong mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau, phủ định và kế thừa, vận động và phát triển không ngừng. Sự phát triển là kết quả của quá trình tích lũy về lượng, dẫn đến sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập

b) Phương pháp nghiên cứu của KTCT:

- *Phương pháp trừu tượng hoá khoa học:* là sự gạt bỏ khỏi đối tượng nghiên cứu những cái ngẫu nhiên, tạm thời, cá biệt và tìm ra được những cái bền vững, ổn định, điển hình.

- *Phương pháp phân tích tổng hợp:* Phân chia các hiện tượng nghiên cứu thành những bộ phận cấu thành một cách riêng biệt. Từ đó, bằng cách tổng hợp kinh tế tái hiện chúng thành một bức tranh thống nhất toàn vẹn.

- *Phương pháp lịch sử và logic*: nghiên cứu bản chất các hiện tượng và quá trình nghiên cứu theo trình tự liên tục mà chúng xuất hiện trong đời sống xã hội, phát triển và thay thế lẫn nhau.

2.3. Quy luật kinh tế

a) **Khái niệm**: Quy luật kinh tế là những mối quan hệ nhân quả, tất yếu, bản chất, và thường xuyên lặp đi lặp lại trong những hiện tượng và quá trình kinh tế khách quan.

+ Quy luật kinh tế có tính khách quan ra đời và phát huy tác dụng không phụ thuộc vào ý trí của con người.

+ Cần nhấn mạnh tính khách quan của quy luật. Tránh tình trạng chủ quan, duy ý trí để nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của các hoạt động kinh tế.

b) Hệ thống quy luật kinh tế của một PTSX

+ Quy luật kinh tế chung: hoạt động trong nhiều phương thức sản xuất xã hội như quy luật QHSX phù hợp với tính chất và trình độ của LLSX...

+ *Quy luật kinh tế đặc thù*: quy luật kinh tế riêng của mỗi phương thức sản xuất.

c) Đặc điểm hoạt động của quy luật kinh tế

* Các quy luật kinh tế hoạt động thông qua hoạt động của con người, hoặc một nhóm người trong xã hội.

* Các quy luật kinh tế hoạt động thông qua các phạm trù kinh tế cụ thể.

* Đa số các quy luật kinh tế có tính lịch sử.

d) Cơ chế vận dụng quy luật kinh tế

Cơ chế vận dụng quy luật kinh tế gồm các khâu:

- Nhận thức quy luật.

- Đề ra các mục tiêu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

- Lựa chọn các hình thức kinh tế phù hợp, nhằm hướng các quy luật kinh tế phục vụ các mục tiêu đã nêu ra.

- Tổ chức hoạt động kinh tế của con người.

3. Chức năng và ý nghĩa của việc nghiên cứu kinh tế chính trị Mác – Lênin

3.1. Chức năng của kinh tế chính trị

3.1.1. Chức năng nhận thức

3.1.2. Chức năng thực tiễn

3.1.3. Chức năng phương pháp luận

3.1.4. Chức năng tư tưởng

3.2. Sự cần thiết học tập môn kinh tế chính trị

- Để biết
- Để cải tạo thực tiễn.
- Để biết sống hòa thuận với mọi người.
- Để đi tìm việc.

Chương 2

TÁI SẢN XUẤT XÃ HỘI TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. TÁI SẢN XUẤT XÃ HỘI

1.1. Khái niệm và các kiểu tái sản xuất

a) Khái niệm: Tái sản xuất là quá trình sản xuất được lập đi lập lại thường xuyên và phục hồi không ngừng.

b) Phân loại:

- Căn cứ vào phạm vi có hai loại:

* *Tái sản xuất cá biệt*: Tái sản xuất diễn ra trong từng doanh nghiệp

* Tái sản xuất xã hội: Tổng thể các tái sản xuất cá biệt trong mối liên hệ với nhau

- Xét về quy mô có hai loại:

* Tái sản xuất giản đơn: Là quá trình sản xuất lập lại với quy mô như cũ.

* Tái sản xuất mở rộng: Là quá trình sản xuất lập lại với quy mô lớn hơn trước.

+ *Tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng*: Mở rộng quy mô sản xuất chủ yếu bằng cách tăng thêm các yếu tố đầu vào. Còn năng suất lao động và hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào không thay đổi.

+ *Tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu*: đó là sự mở rộng quy mô sản xuất làm cho sản phẩm tăng lên chủ yếu nhờ tăng năng suất lao động và nâng cao hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào. Còn bản thân các yếu tố đầu vào có thể:

* Không thay đổi,

* Giảm,

* Tăng nhưng tăng chậm hơn mức tăng NSLĐ và hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào.

1.2. Các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội

- Tái SX gồm các khâu:

* Sản xuất: Quá trình kết hợp TLSX và sức lao động để tạo ra sản phẩm.

* Phân phối: Bao gồm phân phối các yếu tố sản xuất cho các ngành các đơn vị khác nhau để tạo ra sản phẩm khác nhau, và phân phối cho tiêu dùng dưới hình thức các nguồn thu nhập của các tầng lớp dân cư.

* Trao đổi: Được thực hiện trong sản xuất (trao đổi hoạt động và khả năng lao động) và ngoài sản xuất (trong lưu thông) tức là trao đổi hàng hoá.

* Tiêu dùng: là khâu cuối cùng, là điểm kết thúc của quá trình tái SX. Có hai loại: tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân. Chỉ khi nào sản phẩm đi vào tiêu dùng, được tiêu dùng thì nó mới hình thành chức năng là sản phẩm.

Mối quan hệ giữa các khâu:

+ Sản xuất quyết định phân phối, trao đổi, tiêu dùng. Trên các mặt:

* Quy mô.

* Cơ cấu sản phẩm.

* Chất lượng, tính chất sản phẩm.

+ Phân phối, trao đổi, tiêu dùng cũng tác động trở lại đến SX, có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm SX.

Trong mối quan hệ đó sản xuất là gốc, có vai trò quyết định, tiêu dùng là mục đích, là động lực của sản xuất còn phân phối, trao đổi là khâu trung gian nối sản xuất với tiêu dùng, có tác động đến cả sản xuất và tiêu dùng.

1.3 Nội dung chủ yếu của tái sản xuất xã hội

1.3.1. Tái sản xuất của cải vật chất

Gồm: Tái sản xuất ra tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng.

Thước đo tái sản xuất ra của cải vật chất:

- CNP: (tổng sản phẩm quốc dân) Là tổng giá trị tính bằng tiền của các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng mà một nước sản xuất ra từ các yếu tố sản xuất của mình trong một thời gian nhất định.

- GDP: (tổng sản phẩm quốc nội) Là tổng giá trị tính bằng tiền của các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng mà một nước sản xuất ra trên lãnh thổ của mình trong một thời gian nhất định.

So sánh GNP với GDP thì ta có:

$$GNP = GDP + \text{thu nhập ròng tài sản ở nước ngoài} (\Delta A)$$

$\Delta A = \text{thu nhập của người Việt Nam ở nước ngoài} - \text{thu nhập của người nước ngoài ở Việt Nam}.$

1.3.2. Tái sản xuất sức lao động: Dành một phần tư liệu sinh hoạt để thỏa mãn nhu cầu của cá nhân và gia đình người lao động nhằm khôi phục sức lao động đã hao phí và tạo ra sức lao động mới.

Tái sản xuất mở rộng sức lao động về lượng:

- Tốc độ tăng dân số và lao động.
- Xu hướng thay đổi công nghệ, cơ cấu, số lượng và tính chất của lao động.
- Năng lực tích lũy vốn để mở rộng sản xuất.

Tái sản xuất mở rộng sức lao động về mặt chất, phụ thuộc vào:

- + Mục đích của nền sản xuất của mỗi xã hội.
- + Chế độ phân phối sản phẩm.
- + Những đặc trưng mới của lao động do cách mạng khoa học – công nghệ đòi hỏi.
- + Chính sách giáo dục – đào tạo của mỗi quốc gia.

1.3.3. Tái sản xuất quan hệ sản xuất

- Tái sản xuất ra ba mặt của quan hệ sản xuất.
- Sản xuất dựa trên quan hệ nào thì tái sản xuất ra quan hệ đó.
- Tái sản xuất quan hệ sản xuất làm cho xã hội ổn định và phát triển.

1.3.4 .Tái sản xuất môi trường sinh thái

- Vì sao phải tái sản xuất ra môi trường sinh thái:
 - * Các tài nguyên thiên nhiên có nguy cơ cạn kiệt trong quá trình sản xuất.
 - * Do sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp và nhiều nguyên nhân khác cũng làm cho môi trường thiên nhiên bị ô nhiễm .
- Tái sản xuất ra môi trường sinh thái đảm bảo cho nền kinh tế phát triển bền vững.
- Vì vậy, tái sản xuất môi trường sinh thái gồm:
 - * Khôi phục các nguồn tài nguyên có khả năng tái sinh như độ màu mỡ của đất đai.
 - * Trồng và bảo vệ rừng.
 - * Bảo vệ môi trường sinh thái bao gồm cả môi trường nước, không khí, đất...

1.3.5. Hiệu quả của tái sản xuất xã hội

- Về mặt kinh tế: dùng các chỉ tiêu:

- * Hiệu quả sử dụng tài sản cố định.
- * Hiệu quả sử dụng vật tư.
- * Hiệu quả sử dụng lao động sống.

- Về mặt xã hội: hiệu quả của tái sản xuất xã hội biểu hiện sự tiến bộ xã hội như:

* Sự phân hoá giàu nghèo và sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng ngày càng giảm.

* Đời sống của xã hội được cải thiện.

* Tỷ lệ thất nghiệp ngày càng ít.

* Dân trí ngày càng được nâng cao.

* Chất lượng phục vụ y tế, tuổi thọ... tăng lên.

1.3.6. Xã hội hoá sản xuất

- Khái niệm: Xã hội hoá sản xuất là sự liên kết nhiều quá trình kinh tế riêng biệt thành quá trình kinh tế - xã hội.

- Trình độ xã hội hóa phụ thuộc vào:

* Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất xã hội .

* Tính chất và trình độ phát triển của QHSX.

* Quy mô tích tụ và tập trung SX, trình độ tổ chức và quản lý SX.

- Về nội dung, xã hội hoá sản xuất thể hiện trên ba mặt:

* Xã hội hoá sản xuất về kinh tế - kỹ thuật.

* Xã hội hoá sản xuất về kinh tế - tổ chức.

* Xã hội hoá sản xuất về kinh tế - xã hội.

- Xã hội hóa sản xuất là quá trình kinh tế khách quan của sự phát triển tính xã hội của sản xuất. Do sự phát triển biện chứng giữa lực lượng SX và quan hệ sản xuất.

- Biểu hiện:

* Trình độ phân công và hợp tác lao động.

* Mối liên hệ kinh tế giữa các ngành, vùng.

* Sự phát triển từ thấp đến cao của các hình thức sở hữu.

* Tính chất xã hội hóa của sản phẩm.

2. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ TIẾN BỘ XÃ HỘI

2.1. Tăng trưởng kinh tế

2.1.1. Khái niệm và vai trò của tăng trưởng kinh tế

- Khái niệm: là sự gia tăng của tổng sản phẩm quốc dân (GNP) hoặc tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trong một thời gian nhất định (thường là 1 năm).

- Thước đo tăng trưởng:

+ Tăng GDP và GNP một cách tuyệt đối.

+ Tốc độ tăng trưởng (tính bằng %)

$$g = \frac{GNP_1 - GNP_0}{GNP_0} \text{ hoặc } g = \frac{GDP_1 - GDP_0}{GDP_0}$$

trong đó: GNP_0 , GDP_0 - tổng SPQD và tổng SP quốc nội thời kỳ trước;

GNP_1 , GDP_1 - tổng SPQD và tổng SP quốc nội thời kỳ sau.

+ GDP tính theo đầu người = GDP/số dân.

Vai trò của tăng trưởng:

* Nó là điều kiện cần thiết đầu tiên để khắc phục tình trạng đói nghèo, lạc hậu.

* Để cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống.

* Tránh nguy cơ tụt hậu.

* Củng cố quốc phòng an ninh, phát triển văn hóa v.v...

2.1.2. Các nhân tố tăng trưởng kinh tế

- Vốn: là cơ sở để phát huy tác dụng của các yếu tố khác, cơ sở để tạo ra việc làm, để có công nghệ tiên tiến...

+ Ngày nay hệ số ICOR vẫn được coi là cơ sở để xác định tỷ lệ đầu tư cần thiết phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế

$$g = s / k$$

trong đó: g: tốc độ tăng trưởng;

S: tỷ lệ tiết kiệm;

k: hệ số ICOR (tỷ lệ gia tăng vốn đầu tư và đầu ra GDP).

+ Như vậy nhu cầu về vốn đầu tư phụ thuộc vào hai yếu tố:

* Tốc độ tăng GDP dự kiến (g).

* Hệ số ICOR (k).

Nước ta hệ số ICOR năm 2000 là 3,5.

- Con người (lao động).

Nhân tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế bền vững vì:

* Tài năng, trí tuệ của con người là vô tận.

* Con người sáng tạo ra kỹ thuật, công nghệ.

- *Kỹ thuật và công nghệ*

Đây là nhân tố cho phép tăng trưởng kinh tế và tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu. Kỹ thuật và công nghệ tiên tiến tạo ra:

* Năng suất lao động cao.

* Chất lượng sản phẩm tốt.

* Lao động thặng dư lớn.

* Tạo nguồn tích lũy lớn.

- *Cơ cấu kinh tế*

* Cơ cấu kinh tế là mối quan hệ hữu cơ, phụ thuộc và quy định lẫn nhau cả về quy mô và trình độ giữa các ngành, các thành phần, các vùng các lĩnh vực của nền kinh tế.

* Nền kinh tế chỉ có thể tăng trưởng và phát triển khi giữa các mặt, các bộ phận các yếu tố cấu thành có sự phù hợp với nhau về số lượng và chất lượng, cũng có nghĩa là phải có cơ cấu kinh tế hợp lý.

- *Thể chế chính trị và quản lý nhà nước*

* Thể chế chính trị tiến bộ có khả năng định hướng sự tăng trưởng kinh tế vào những mục tiêu mong muốn, hạn chế những khuyết tật của cơ chế thị trường.

* Hệ thống chính trị mà đại diện là nhà nước có vai trò hoạch định đường lối, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, làm cho nền kinh tế tăng trưởng nhanh đúng hướng.

2.2. Phát triển kinh tế

2.2.1. Khái niệm và biểu hiện

- Khái niệm: Phát triển kinh tế có thể hiểu là một quá trình lớn lên về mọi mặt của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Trong đó bao gồm cả sự tăng thêm về quy mô sản lượng (tăng trưởng) và sự tiến bộ về cơ cấu kinh tế - xã hội.

- Biểu hiện:

* Một là, sự tăng lên của GNP, GDP.

* Hai là, sự thay đổi cơ cấu kinh tế.

* Ba là, chất lượng cuộc sống.

2.2.2 Các chỉ tiêu đo lường sự phát triển

a) GDP tính theo đầu người

b) Các chỉ số xã hội phát triển

* Tuổi thọ bình quân trong dân số.

* Mức phát triển dân số hàng năm.

* Trình độ dân trí.

◆ Tỷ lệ dân biết chữ.

◆ Số năm đi học bình quân của người dân.

◆ Tỷ lệ ngân sách đầu tư cho giáo dục.

* Sự chênh lệch trong phân phối thu nhập (thể hiện công bằng xã hội).

* Các chỉ số khác về phát triển kinh tế xã hội như: giáo dục, bảo hiểm, chăm sóc sức khỏe.

c) Các chỉ số về cơ cấu kinh tế

* Chỉ số cơ cấu ngành trong tổng sản phẩm quốc nội (công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ).

* Chỉ số về hoạt động ngoại thương, xuất khẩu và nhập khẩu.

* Chỉ số về tiết kiệm đầu tư.

* Chỉ số cơ cấu nông thôn thành thị.

* Chỉ số liên kết kinh tế.

Với các nội dung trên phát triển kinh tế bao hàm các yêu cầu cụ thể:

* Tăng trưởng kinh tế phải dựa trên cơ cấu hợp lý, để đảm bảo tăng trưởng bền vững.

* Tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với công bằng xã hội, đảm bảo cho mọi người có cơ hội ngang nhau trong đóng góp và hưởng thụ kết quả của tăng trưởng.

* Chất lượng sản phẩm ngày càng cao phù hợp nhu cầu của con người và xã hội.

* Bảo vệ môi trường sinh thái.

* Mức tăng trưởng kinh tế phải lớn hơn mức tăng dân số.

Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh xã hội phát triển:

HDI gồm ba chỉ tiêu chính:

* Tuổi thọ bình quân.

* Trình độ dân trí.

* CDP/người.

Để sắp xếp các nước theo phát triển khác nhau giữa các nước, Liên Hợp Quốc đưa ra chỉ số phát triển người (HDI).

2.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế

- Các yếu tố thuộc lực lượng sản xuất.

- Những yếu tố thuộc về quan hệ sản xuất.

- Những yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng:

Gồm: * Các quan điểm chính trị, pháp quyền, triết học, tôn giáo...

* Những thiết chế xã hội tương ứng của chúng như nhà nước đảng phái, các đoàn thể xã hội.

2.3. Quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội

2.3.1. Tiến bộ xã hội

Khái niệm

Tiến bộ xã hội là sự phát triển con người một cách toàn diện, phát triển các quan hệ xã hội công bằng và dân chủ. *Thể hiện:*

Tập trung ở sự phát triển nhân tố con người (HDI).

2.3.2. Quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội

- Phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội có quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động nhau.

- Phát triển kinh tế là cơ sở vật chất cho tiến bộ xã hội.

- Tiến bộ xã hội tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hơn nữa.

+ Tiến bộ xã hội xác định các nhu cầu mới.

+ Làm cho xã hội ổn định.

+ Thúc đẩy khả năng lao động sáng tạo.

Chương 3

SẢN XUẤT HÀNG HOÁ VÀ CÁC QUY LUẬT KINH TẾ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HOÁ

I. ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI, TỒN TẠI VÀ ƯU THẾ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HOÁ

1.1. Điều kiện ra đời, tồn tại của sản xuất hàng hoá

1.1.1. Khái niệm

- *Kinh tế tự nhiên*: Là một hình thức tổ chức kinh tế mà mục đích của những người sản xuất ra sản phẩm là để tiêu dùng (cho chính họ, gia đình, bộ tộc).

- *Kinh tế hàng hóa*: Là một hình thức tổ chức kinh tế mà mục đích của những người sản xuất ra sản phẩm là để trao đổi để bán.

Kinh tế hàng hóa đối lập với kinh tế tự nhiên và là bước tiến bộ so với kinh tế tự nhiên. Khi lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội phát triển đến một trình độ nhất định kinh tế hàng hóa ra đời thay thế kinh tế tự nhiên.

1.1.2. Điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, sự ra đời của sản xuất hàng hóa do hai điều kiện sau quyết định

a) Có sự phân công lao động xã hội

- Phân công lao động XH: là sự chuyên môn hóa về SX, làm cho nền SX XH phân thành nhiều ngành, nhiều nghề khác nhau.

- Phân công lao động xã hội là cơ sở của sản xuất và trao đổi hàng hóa vì do phân công lao động nên mỗi người chỉ sản xuất một hoặc một vài sản phẩm nhưng nhu cầu cần nhiều thứ dẫn đến mâu thuẫn: vừa thừa vừa thiếu này sinh quan hệ trao đổi sản phẩm cho nhau.

- Các loại phân công lao động:

+ Phân công đặc thù: ngành lớn lại chia thành ngành nhỏ.

+ Phân công chung: hình thành ngành kinh tế lớn.

+ Phân công lao động cá biệt là phân công trong nội bộ công xưởng (không được coi là cơ sở của sản xuất hàng hóa).

b) Có sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa những người sản xuất. C. Mác viết: “Chỉ có sản phẩm của những lao động tư nhân độc lập và không phụ thuộc nhau mới đối diện nhau như là những hàng hóa”.

- Sự tách biệt về kinh tế làm cho những người sản xuất trở thành những chủ thể sản xuất độc lập, do đó sản phẩm làm ra thuộc quyền sở hữu hoặc do họ chi phối.

- Nguyên nhân dẫn đến độc lập về kinh tế:

+ Chế độ chiếm hữu tư nhân về TLSX.

+ Có nhiều hình thức sở hữu về TLSX.

+ Sự tách rời giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng.

- Sự tách biệt về kinh tế làm cho trao đổi mang hình thức là trao đổi hàng hóa.

- Đây là hai điều kiện cần và đủ cho SX hàng hoá ra đời và tồn tại, nếu thiếu một trong hai điều kiện sẽ không có SX và trao đổi hàng hoá.

1.2. Ưu thế của sản xuất hàng hóa

Sự với sản xuất tự cung tự cấp, sản xuất hàng hoá có những ưu thế hơn hẳn:

Thứ nhất: Khai thác được những lợi thế về tự nhiên, xã hội, kỹ thuật của từng người, từng cơ sở cũng như từng vùng, từng địa phương.

Thứ hai: Tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng những thành tựu khoa học - kỹ thuật vào sản xuất..., thúc đẩy sản xuất phát triển.

Thứ ba: Buộc những người sản xuất hàng hoá phải luôn luôn năng động, nhạy bén.

Thứ tư: Làm cho giao lưu kinh tế văn hóa giữa các địa phương, các ngành ngày càng phát triển.

Thứ năm, xóa bỏ tính bảo thủ trì trệ của kinh tế tự nhiên.

2. HÀNG HOÁ

2.1. Hàng hoá và hai thuộc tính của nó

2.1.1. Khái niệm: hàng hóa là SP của lao động, thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người, thông qua trao đổi bằng mua và bán.

- Hàng hóa được phân thành hai loại:

- + Hàng hóa hữu hình: lương thực, quần áo, tư liệu sản xuất...
- + Hàng hóa vô hình (hàng hóa dịch vụ): dịch vụ vận tải, dịch vụ chữa bệnh...

2.1.2. Hai thuộc tính của hàng hóa

a) Giá trị sử dụng:

- Khái niệm: là công dụng của hàng hóa nhằm thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người:

- Nhu cầu tiêu dùng sản xuất.
- Nhu cầu tiêu dùng cá nhân.

* Vật chất

* Tinh thần văn hóa

+ Phát hiện ra giá trị sử dụng là do tiến bộ KHKT, và sự phát triển của LLSX nói chung.

- + GTSD là phạm trù vĩnh viễn.
- + GTSD là nội dung vật chất của của cải.
- + GTSD là thuộc tính tự nhiên của hàng hóa.

b) Giá trị (giá trị trao đổi) của hàng hóa:

- Giá trị trao đổi: Là một quan hệ về số lượng, thể hiện tỷ lệ trao đổi giữa hàng hóa này với hàng hóa khác

+ VD: 2 m vải = 10 kg thóc

Hai hàng hóa so sánh được với nhau thì bản thân 2 hàng hóa phải có một cái chung giống nhau. Nếu ta gạt bỏ GTSD của hàng hóa đi, mọi hàng hóa đều là SP của LĐ. Chính lao động là cơ sở của trao đổi và tạo thành giá trị hàng hóa.

Vậy thực chất của trao đổi sản phẩm là trao đổi lao động.

- Giá trị: của hàng hóa là lao động của người SX kết tinh trong hàng hóa (đây là chất, thực thể của giá trị).

- * Giá trị là phạm trù lịch sử chỉ tồn tại trong sản xuất hàng hóa.
- * Giá trị phản ánh quan hệ giữa người sản xuất hàng hóa.
- * Giá trị là thuộc tính xã hội của hàng hóa.

2.1.3. Mối quan hệ giữa hai thuộc tính

Hai thuộc tính của hàng hóa có mối quan hệ với nhau vừa thống nhất vừa mâu thuẫn nhau:

- Thống nhất: đã là hàng hóa phải có hai thuộc tính, nếu thiếu một trong hai thuộc tính không phải là hàng hóa.

- Mâu thuẫn giữa hai thuộc tính thể hiện:

* Với tư cách là GTSD các hàng hóa không đồng nhất về chất.

* Với tư cách là GT các hàng hóa đồng nhất về chất đều là lao động đã được vật hóa.

* Quá trình thực hiện giá trị và giá trị sử dụng là hai quá trình khác nhau về thời gian và không gian, do đó nếu giá trị hàng hóa không được thực hiện sẽ dẫn đến khủng hoảng sản xuất thừa.

Vậy trước khi thực hiện giá trị sử dụng phải trả giá trị của nó.

Nếu không thực hiện được giá trị sẽ không thực hiện được giá trị sử dụng.

2.2. Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá

2.2.1. Lao động cụ thể: là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của một nghề nghiệp chuyên môn nhất định:

Mỗi lao động cụ thể có mục đích riêng, phương pháp, công cụ lao động, đối tượng lao động và kết quả lao động riêng.

Ví dụ: lao động của người thợ mộc và của người thợ may có mục đích khác nhau, đối tượng, phương pháp, công cụ và kết quả sản xuất khác nhau.

+ Lao động cụ thể là cơ sở của phân công lao động xã hội.

KHKT càng phát triển các hình thức lao động cụ thể càng đa dạng, phong phú.

+ Mỗi lao động cụ thể tạo ra một giá trị sử dụng nhất định.

+ Lao động cụ thể là phạm trù vĩnh viễn (xã hội càng phát triển các hình thức của lao động cụ thể có thể thay đổi).

2.2.2. Lao động trừu tượng: là lao động của người sản xuất hàng hóa đã gạt bỏ hình thức biểu hiện cụ thể của nó để quy về cái chung đồng nhất, đó là sự tiêu phí sức lao động, tiêu hao sức cơ bắp, thần kinh của con người.

- Lao động trừu tượng tạo ra giá trị hàng hóa.

- Lao động trừu tượng là phạm trù lịch sử, chỉ có sản xuất sản phẩm để bán thì lao động sản xuất hàng hóa đó mới có tính chất là lao động trừu tượng.

- Lao động trừu tượng là lao động đồng nhất và giống nhau về chất.

2.2.3. Mâu thuẫn cơ bản của nền sản xuất hàng hóa

Trong nền sản xuất hàng hóa:

- Lao động cụ thể biểu hiện thành lao động tư nhân.
- Lao động trừu tượng biểu hiện thành lao động xã hội.
- Mâu thuẫn cơ bản của nền sản xuất hàng hóa là: *mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội*.

- Biểu hiện:

- ◆ Sản phẩm do người sản xuất nhỏ tạo ra có thể không phù hợp với nhu cầu xã hội
- ◆ Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất có thể cao hơn hay thấp hơn hao phí lao động mà xã hội chấp nhận.
- ◆ Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội chứa đựng khả năng sản xuất thừa.

2.2.4. Lượng giá trị của hàng hóa

2.2.4.1. Số lượng giá trị hàng hóa

- Khái niệm: là số lượng lao động của XH cần thiết để SX ra hàng hóa đó.
- Đơn vị đo: thời gian lao động: ngày giờ, tháng, năm...
- Lượng giá trị hàng hóa không đo bằng thời gian lao động cá biệt mà đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.
- Thời gian lao động xã hội cần thiết: là thời gian cần thiết để sản xuất hàng hóa, với trình độ thành thạo trung bình, cường độ trung bình, trong những điều kiện bình thường so với hoàn cảnh XH nhất định.

- Thông thường thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian lao động cá biệt của những người cung cấp đại bộ phận lượng hàng hóa ấy trên thị trường.

2.2.4.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến giá trị của một đơn vị hàng hóa

a) Năng suất lao động

+ Khái niệm NSLĐ: là năng lực SX của lao động được tính bằng:

- * Số lượng sản phẩm SX ra trong 1 đơn vị thời gian.
- * Số lượng lao động hao phí để SX ra 1 đơn vị sản phẩm.

+ Tăng NSLĐ: Tăng hiệu quả, hay hiệu suất của lao động.

Khi NSLĐ tăng:

- * Số lượng sản phẩm SX ra trong 1 đơn vị thời gian tăng.
- * Số lượng lao động hao phí để SX ra 1 đơn vị sản phẩm giảm.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến NSLĐ:
 - + Trình độ khéo léo (thành thạo) trung bình của người lao động.
 - + Mức độ phát triển của khoa học - kỹ thuật, công nghệ và mức độ ứng dụng những thành tựu đó vào sản xuất.
 - + Trình độ tổ chức quản lý.
 - + Quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất.
 - + Các điều kiện tự nhiên.
- NSLĐ tăng lên, giá trị một đơn vị sản phẩm giảm.

b) Cường độ lao động:

- Cường độ lao động: Nói lên mức độ khẩn trương nặng nhọc của người lao động trong một đơn vị thời gian.

Cường độ lao động được đo bằng sự tiêu hao lao động trong 1 đơn vị thời gian và thường được tính bằng số calo hao phí trong 1 đơn vị thời gian.

- Tăng cường độ lao động: là tăng sự hao phí lao động trong 1 thời gian lao động nhất định.

- Cường độ lao động tăng giá trị một đơn vị sản phẩm không đổi.

- Cường độ lao động phụ thuộc vào:

- + Trình độ tổ chức quản lý.
- + Quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất.
- + Thể chất, tinh thần của người lao động.

c) Lao động giản đơn và lao động phức tạp

- Khái niệm:

* Lao động giản đơn: là lao động không qua huấn luyện, đào tạo, lao động không thành thạo.

* Lao động phức tạp: là lao động phải qua huấn luyện đào tạo, lao động thành thạo.

Khi đem trao đổi ở trên thị trường người ta lấy lao động giản đơn làm đơn vị và quy mọi lao động thành lao động giản đơn, với ý nghĩa đó lao động phức tạp là bội số của lao động giản đơn.

Trong cùng một thời gian, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn.

3. TIỀN TỆ

3.1. Nguồn gốc và bản chất của tiền

3.1.1. Hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên của giá trị

20 vuông vải = 1 cái áo

hoặc hàng hóa A = 5 hàng hóa B

- Giá trị của hàng hóa A được biểu hiện ở giá trị sử dụng của hàng hóa B, còn hàng hóa B dùng làm hình thái biểu hiện giá trị của hàng hóa A. Hàng hóa A ở vào hình thái giá trị tương đối.

- Hàng hóa B: mà giá trị sử dụng của nó biểu hiện giá trị của hàng hóa khác (A) thì ở vào hình thái ngang giá.

- Hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên là mầm mống phân rã của hình thái tiền;

- Hàng hóa đóng vai trò vật ngang giá là hình thái phân rã của tiền tệ.

- Hình thái giản đơn xuất hiện vào cuối xã hội cộng sản nguyên thủy. Trao đổi mang tính ngẫu nhiên và trực tiếp.

3.1.2. Hình thái đầy đủ hay mở rộng của giá trị

Thí dụ: 20 vuông vải = 1 cái áo

= 10 đấu chè

= 40 đấu cà phê

= 0,2 gam vàng

Ở đây giá trị của 1 hàng hóa được biểu hiện ở giá trị sử dụng của nhiều hàng hóa đóng vai trò vật ngang giá chung. Tỷ lệ trao đổi đã cố định hơn, tuy vậy vẫn là trao đổi trực tiếp hàng lấy hàng.

3.1.3. Hình thái chung của giá trị

$$\left. \begin{array}{l} 1 \text{ cái áo} \\ 10 \text{ đấu chè} \\ 40 \text{ đấu cà phê} \\ 0,2 \text{ gam vàng} \end{array} \right\} = 20 \text{ vuông vải}$$

Ở đây giá trị của mọi hàng hóa đều được biểu hiện ở GTSD của một hàng hóa đóng vai trò làm vật ngang giá chung.

3.1.4. Hình thái tiền

Khi sản xuất và trao đổi hàng hóa phát triển cao hơn, đặc biệt là khi nó

được mở rộng giữa các vùng đòi hỏi phải có một vật ngang giá chung thống nhất thì vật ngang giá chung được cố định ở một hàng hóa đặc biệt, khi đó xuất hiện hình thái tiền.

$$\left. \begin{array}{l} 1 \text{ cái áo} = \\ 10 \text{ đấu chè} = \\ 40 \text{ đấu cà phê} = \\ 20 \text{ vuông vải} = \end{array} \right\} 0,2 \text{ gam vàng}$$

Ở đây, giá trị của tất cả mọi hàng hoá đều được biểu hiện ở giá trị sử dụng của một hàng hoá đóng vai trò tiền tệ.

- Khi bạc và vàng cùng làm chức năng tiền tệ thì chế độ tiền tệ gọi là chế độ song bản vị.

- Khi chỉ còn vàng độc chiếm vị trí tiền tệ thì chế độ tiền tệ được gọi là chế độ bản vị vàng.

Tại sao vàng và bạc, đặc biệt là vàng có được vai trò tiền tệ như vậy?

+ *Thứ nhất*, nó cũng là một hàng hoá, có thể mang trao đổi với các hàng hoá khác.

+ *Thứ hai*, nó có những ưu thế (từ thuộc tính tự nhiên) như: thuần nhất, dễ chia nhỏ, không mòn gi...

Kết luận:

- Nguồn gốc của tiền: Tiền ra đời trong quá trình phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hóa.

- Bản chất của tiền: là một hàng hóa đặc biệt, đóng vai trò vật ngang giá chung, là sự thể hiện chung của giá trị và thể hiện mối quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa.

“Tiền: loại hàng hóa đặc biệt mà hình thái tự nhiên của nó dần gắn liền với hình thái ngang giá trong xã hội, sẽ trở thành hàng hóa - tiền, hay làm chức năng là tiền, chức năng xã hội riêng biệt của nó và do đó, độc quyền xã hội của nó là đóng vai trò vật ngang giá phổ biến trong giới hàng hóa”. C. Mác (Tư bản, quyển I, tập 1, tr 135 - 136).

3.2. Các chức năng của tiền

3.2.1. Thuộc đo giá trị

- Tiền dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của các hàng hoá khác.

- Để thực hiện được chức năng này có thể chỉ cần một lượng tiền tưởng tượng, không cần thiết phải có tiền mặt.

- Giá trị hàng hóa biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả hàng hóa.
- Đơn vị đo lường tiền tệ và các phần chia nhỏ của nó gọi là tiêu chuẩn giá cả.

3.2.2. Phương tiện lưu thông

- Tiền làm môi giới trong trao đổi hàng hoá
- + Khi tiền chưa xuất hiện: trao đổi trực tiếp H-H
- + Khi tiền xuất hiện: quá trình trao đổi có tiền làm trung gian H-T-H
- Khi tiền làm phương tiện lưu thông đòi hỏi phải có tiền mặt trên thực tế (vàng thoi, bạc nén, tiền đúc, tiền giấy, tiền tín dụng...).
- Các loại tiền:
 - + Với chức năng là phương tiện lưu thông, lúc đầu tiền xuất hiện trực tiếp dưới hình thức vàng thoi, bạc nén.
 - + Tiền đúc: là khối kim loại đúc có hình thức, trọng lượng và giá trị nhất định và được dùng làm phương tiện lưu thông.
 - + Tiền giấy: là dấu hiệu của tiền tệ buộc phải thừa nhận và do nhà nước phát hành ra.

3.2.3. Phương tiện cất giữ

- Tiền được rút khỏi lưu thông và cất giữ lại để khi cần thì đem ra mua hàng.
- Các hình thức cất trữ:
 - + Cất giấu.
 - + Gửi ngân hàng.
- Chỉ có tiền vàng, tiền bạc, các cửa cải bằng vàng bạc có giá trị mới thực hiện được chức năng này.

3.2.4. Phương tiện thanh toán

- Kinh tế hàng hoá phát triển đến một trình độ nào đó tất yếu sẽ nảy sinh việc mua bán chịu:
 - Tiền làm chức năng phương tiện thanh toán tức nó được dùng để chi trả sau khi công việc đã hoàn thành như:
 - + trả tiền mua hàng chịu;
 - + trả nợ;
 - + nộp thuế...
 - Khi tiền làm chức năng phương tiện thanh toán xuất hiện một loại tiền mới: tiền tín dụng, hình thức chủ yếu của tiền tín dụng là giấy bạc ngân hàng.

Tiền tín dụng phát hành từ chức năng phương tiện thanh toán của tiền. Mặt khác tiền tín dụng phát triển thì chức năng phương tiện thanh toán của tiền càng mở rộng và các hình thức của tiền càng phát triển. Ví dụ hiện nay trên thế giới xuất hiện tiền điện tử...

3.2.5. Tiền tệ thế giới

Khi trao đổi hàng hóa mở rộng ra bên ngoài biên giới quốc gia và hình thành quan hệ buôn bán giữa các nước thì chức năng tiền tệ thế giới ra đời.

- Thực hiện chức năng này tiền làm nhiệm vụ:

+ phương tiện lưu thông, mua bán hàng hóa;

+ phương tiện thanh toán quốc tế và các hoạt động ngoại thương, tín dụng, tài chính;

+ di chuyển của cải từ nước này sang nước khác.

- Làm chức năng tiền tệ thế giới thì phải là tiền vàng hoặc tiền tín dụng được công nhận là phương tiện thanh toán quốc tế.

3.3. Quy luật lưu thông tiền tệ và lạm phát

3.3.1. Quy luật lưu thông tiền tệ

Quy luật lưu thông tiền tệ là quy luật quy định số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hoá ở mỗi thời kỳ nhất định.

- Khi tiền mới chỉ thực hiện chức năng là phương tiện lưu thông, thì số lượng tiền cần thiết cho lưu thông được tính theo công thức:

$$M = \frac{P.Q}{V}$$

trong đó: M - lượng tiền cần thiết cho lưu thông;

P - mức giá cả;

Q - khối lượng hàng hoá đem ra lưu thông;

V - số vòng luân chuyển trung bình của một đơn vị tiền tệ.

Khi tiền thực hiện cả chức năng phương tiện thanh toán thì số lượng tiền cần thiết cho lưu thông được xác định như sau:

$$M = \frac{A - (B + C) + D}{V}$$

trong đó: M - lượng tiền cần thiết cho lưu thông;

A - tổng giá cả hàng hóa;

B - tổng giá cả hàng hóa bán chịu;

- C - tổng giá cả hàng hóa khấu trừ nhau;
- D - tổng giá cả hàng hóa bán chịu đến kỳ thanh toán;
- V - số vòng luân chuyển trung bình của một đơn vị tiền tệ.

3.3.2. *Lạm phát*

Khi số lượng tiền giấy đưa vào lưu thông vượt quá số lượng tiền vàng hay bạc cần thiết cho lưu thông mà tiền giấy là đại biểu thì sẽ dẫn tới hiện tượng lạm phát.

- Biểu hiện của lạm phát là mức giá chung của toàn bộ nền kinh tế tăng lên và sự giảm giá liên tục của tiền.

- Cách tính lạm phát: bằng chỉ số tăng giá hàng tiêu dùng:

$$G_p = \frac{CPI - CPI_0}{CPI_0}$$

trong đó: CPI - giá hàng tiêu dùng năm nghiên cứu;

CPI₀ - giá hàng tiêu dùng năm: trước năm nghiên cứu;

G_p - tỷ lệ lạm phát.

- Phân loại lạm phát:

- + lạm phát vừa phải: lạm phát dưới 10% 1 năm;
- + lạm phát phi mã: lạm phát 2 con số 1 năm;
- + siêu lạm phát: lạm phát 3(4) con số 1 năm.

- Nguyên nhân của lạm phát:

- + cầu kéo: cầu tăng nhanh, SX không tăng kịp;
- + chi phí đẩy: do tăng giá các sản phẩm đầu vào và các sản phẩm sơ khai;
- + lạm phát tiền tệ: khi nền kinh tế bùng nổ lượng tiền đưa vào lưu thông nhiều gây ra lạm phát...

- Tác hại của lạm phát:

- + Đối với lạm phát không dự tính trước
 - ◆ Phân phối lại thu nhập và của cải;
 - ◆ Làm cho nền kinh tế khó hạch toán.
- + Đối với lạm phát dự tính trước: không ai bị thiệt và không ai được lợi vì tiền lương và giá cả tăng lên cùng một tốc độ.

- Khắc phục lạm phát:

Giảm lượng tiền trong lưu thông, bằng cách giảm chi tiêu, tăng lãi suất...

4. QUY LUẬT GIÁ TRỊ, CẠNH TRANH VÀ CUNG CẦU

4.1. Quy luật giá trị

4.1.1. Nội dung của quy luật giá trị

- Sản xuất và trao đổi hàng hoá phải dựa trên cơ sở giá trị của nó, tức trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết.

Cụ thể:

+ Trong sản xuất:

* Khối lượng sản phẩm mà những người SX tạo ra phải phù hợp nhu cầu có khả năng thanh toán của XH.

* Hao phí lao động cá biệt phải phù hợp với hao phí lao động xã hội cần thiết.

+ Còn trong trao đổi: phải thực hiện theo nguyên tắc ngang giá: hai hàng hòa trao đổi với nhau khi cùng kết tinh một lượng lao động như nhau, hoặc trao đổi, mua bán hàng hóa phải thực hiện theo nguyên tắc giá cả phù hợp với giá trị.

4.1.2. Tác động của quy luật giá trị

- Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá.

+ Điều tiết SX: phân phối TLSX và SLD vào các ngành, vùng khác nhau.

Quy luật giá trị điều tiết một cách tự phát thông qua sự lên xuống của giá cả.

+ Điều tiết lưu thông: phân phối nguồn hàng hoá từ nơi có giá cả thấp đến nơi có giá cả cao.

- Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

Người SX nào có: hao phí lao động cá biệt nhỏ hơn hao phí lao động xã hội cần thiết sẽ trở nên GIÀU muốn vậy phải cải tiến kỹ thuật, cải tiến tổ chức, quản lý SX, thúc đẩy LLSX của XH phát triển.

- Phân hoá những người sản xuất hàng hoá thành người giàu, người nghèo.

+ Người nào có giá trị cá biệt nhỏ hơn giá trị xã hội thu được nhiều lãi trở lên giàu có.

+ Người nào có giá trị cá biệt lớn hơn giá trị xã hội sẽ rơi vào tình trạng thua lỗ trở lên nghèo khó.

4.2. Cạnh tranh và quan hệ cung cầu

4.2.1. Cạnh tranh

- Khái niệm: là sự ganh đua giữa các chủ thể tham gia SX - kinh doanh với nhau nhằm giành những điều kiện thuận lợi trong SX - kinh doanh, tiêu thụ hàng hóa dịch vụ để thu được nhiều lợi cho mình.

- Các loại cạnh tranh

+ cạnh tranh giữa người sản xuất với người tiêu dùng;

+ cạnh tranh giữa người sản xuất với người sản xuất;

◆ cạnh tranh trong cùng một ngành;

◆ cạnh tranh khác ngành.

- Các hình thức cạnh tranh

+ cạnh tranh giá cả;

+ cạnh tranh phi giá;

- Vai trò của cạnh tranh

+ Là động lực mạnh mẽ thúc đẩy SX phát triển;

+ Buộc người SX phải thường xuyên nâng động sáng tạo;

+ Thúc đẩy người SX cải tiến kỹ thuật, áp dụng tiến bộ KHKT, hoàn thiện tổ chức, quản lý, nâng cao NSLĐ.

4.2.2. Quan hệ cung cầu và giá cả hàng hoá

- Khái niệm:

+ Cầu: là khối lượng hàng hóa dịch vụ mà người tiêu dùng mua trong một thời kỳ tương ứng với giá cả, thu nhập và các biến số kinh tế khác.

+ Cung: là khối lượng hàng hóa dịch vụ mà các chủ thể kinh tế đem bán trên thị trường trong một thời kỳ nhất định tương ứng với mức giá cả, khả năng SX chi phí SX xác định.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến cung và cầu:

+ Các nhân tố ảnh hưởng đến cầu: thu nhập, sức mua của tiền, giá cả hàng hóa, lãi suất, thị hiếu của người tiêu dùng...

+ Các nhân tố ảnh hưởng đến cung: số lượng, chất lượng các nguồn lực, các yếu tố SX được sử dụng, năng suất lao động, và chi phí SX...

- Cung, cầu tác động lẫn nhau và tác động đến sản lượng của nền kinh tế.

Cung, cầu không chỉ có mối quan hệ với nhau mà còn ảnh hưởng tới giá cả:

Khi cung bằng cầu thì giá cả bằng giá trị;
 Khi cung lớn hơn cầu, thì giá cả nhỏ hơn giá trị;
 Khi cung nhỏ hơn cầu, thì giá cả lớn hơn giá trị.
 Đồng thời, giá cả cũng có tác động tới cung và cầu.

- Tác động của cung và cầu làm cho giá cả vận động xoay quanh giá trị của hàng hoá.

5. THỊ TRƯỜNG

5.1. Thị trường

5.1.1. Khái niệm, phân loại

a- *Khái niệm*: Thị trường là tổng hòa các mối quan hệ mua bán trong xã hội được hình thành do những điều kiện lịch sử, kinh tế - xã hội nhất định

b- Phân loại

- Phân loại theo công dụng của sản phẩm:

- ◆ Thị trường vốn;
- ◆ Thị trường TLSX;
- ◆ Thị trường SLĐ;
- ◆ Thị trường hàng hóa dịch vụ.

- Phân loại theo thể lực thị trường:

- * thị trường cạnh tranh hoàn hảo;
- * thị trường độc quyền;
- * thị trường độc quyền nhóm;
- * thị trường cạnh tranh mang tính độc quyền.

- Phân theo quy mô và phạm vi các quan hệ KT

- * thị trường địa phương;
- * thị trường khu vực;
- * thị trường dân tộc;
- * thị trường quốc tế.

5.2. Chức năng của thị trường

- * Thực hiện giá trị hàng hóa;
- * Thông tin cho người SX và người tiêu dùng;
- * Kích thích SX và tiêu dùng.

Chương **4**

SẢN XUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ QUY LUẬT TUYỆT ĐỐI CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1. SỰ RA ĐỜI CỦA PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

1.1. Khái niệm

- SX hàng hóa giản đơn: Dựa trên chế độ tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất và lao động của bản thân người sản xuất.
- SX xuất hàng hóa TBCN: Dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về TLSX và bóc lột lao động làm thuê.

1.2. Điều kiện ra đời của SX hàng hóa TBCN

- Người lao động được tự do về thân thể đồng thời bị tước đoạt hết TLSX.
- Tập trung một số lớn tiền của vào trong tay một số ít người để lập ra các xí nghiệp TBCN.

1.3. Các nhân tố tạo ra hai điều kiện

- Sự hoạt động của quy luật giá trị: có tác dụng phân hóa những người sản xuất thành người giàu, người nghèo, làm phát sinh quan hệ SX tư bản chủ nghĩa.
- Tích lũy nguyên thủy của tư bản: là tích lũy có trước chủ nghĩa tư bản, làm điều kiện cho sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.

Biện pháp:

- + Dùng bạo lực tước đoạt TLSX của những người SX nhỏ.
- + Dựa vào chính quyền nhà nước để tập trung của cải bằng cách:
 - * phát hành công trái;
 - * định ra chính sách thuế nặng nề;
 - * mậu dịch bất bình đẳng;
 - * cướp bóc thuộc địa.

2. SỰ CHUYỂN HÓA CỦA TIỀN THÀNH TƯ BẢN

2.1. Công thức chung của tư bản và mâu thuẫn của nó

2.1.1. Công thức chung

- Với tư cách là tiền trong lưu thông hàng hoá giản đơn, tiền vận động theo công thức:

$$H-T-H \quad (1)$$

- Còn với tư cách là tư bản, tiền vận động theo công thức:

$$T-H-T \quad (2)$$

So sánh sự vận động của hai công thức trên:

- Giống nhau:

+ Đều có 2 nhân tố là tiền và hàng.

+ Đều là sự kết hợp của hai hành động đối lập, nối tiếp nhau.

- Khác nhau:

+ Trình tự các hành vi khác nhau: lưu thông hàng hoá giản đơn bắt đầu bằng bán và kết thúc bằng mua, còn công thức chung của tư bản bắt đầu bằng mua và kết thúc bằng bán.

+ Điểm xuất phát và kết thúc: lưu thông hàng hoá giản đơn bắt đầu bằng hàng và kết thúc bằng hàng, còn công thức chung của tư bản bắt đầu bằng tiền và kết thúc cũng bằng tiền.

+ Động cơ mục đích của vận động: lưu thông hàng hoá giản đơn mục đích là giá trị sử dụng còn công thức chung của tư bản mục đích là giá trị và giá trị lớn hơn. Tư bản vận động theo công thức: $T-H-T'$, trong đó $T' = T + t$; t là số tiền trội hơn gọi là giá trị thặng dư và ký hiệu là m .

+ Giới hạn của vận động: công thức lưu thông hàng hoá giản đơn có giới hạn còn công thức chung của tư bản không có giới hạn. Công thức được viết là: $T-H-T'-H-T''...$

2.1.2. Mâu thuẫn của công thức chung

- Giá trị thặng dư được tạo ra ở đâu.

- Công thức $T-H-T'$ làm cho người ta lầm tưởng rằng: cả sản xuất và lưu thông đều tạo ra giá trị và giá trị thặng dư.

- Trong lưu thông có thể xảy ra hai trường hợp:

+ Trao đổi ngang giá: hai bên trao đổi không được lợi về giá trị, chỉ được lợi về giá trị sử dụng.

+ Trao đổi không ngang giá: có thể xảy ra ba trường hợp:

a) *Bán cao hơn giá trị*: được lợi khi bán thì khi mua bị thiệt vì người bán cũng đồng thời là người mua.

b) *Mua thấp hơn giá trị*: khi là người mua được lợi thì khi là người bán bị thiệt.

c) *Mua rẻ, bán đắt*: tổng giá trị toàn xã hội không tăng lên bởi vì số giá trị mà người này thu được là số giá trị mà người khác bị mất.

Vậy lưu thông và bản thân tiền tệ trong lưu thông không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư.

Kết luận:

- Phải lấy quy luật nội tại của lưu thông tư bản để giải thích sự chuyển hóa của tiền thành tư bản, tức là lấy việc trao đổi ngang giá làm điểm xuất phát.

- Sự chuyển hóa của người có tiền thành nhà tư bản phải tiến hành trong phạm vi lưu thông và đồng thời lại không phải trong lưu thông.

“Vậy là tư bản không thể xuất hiện từ lưu thông và cũng không thể xuất hiện ở bên ngoài lưu thông. Nó phải xuất hiện trong lưu thông và đồng thời không phải trong lưu thông”. Đó là mâu thuẫn của công thức chung của tư bản.

C. Mác: Tư bản NXB Sự thật Hà Nội, 1987, Q1, tập1, tr 216.

2.2. Hàng hoá sức lao động

2.2.1. Điều kiện để biến sức lao động thành hàng hóa

- Khái niệm: Sức lao động là toàn bộ những năng lực (thể lực và trí lực) tồn tại trong một con người và được người đó sử dụng vào sản xuất.

- Sức lao động trở thành hàng hóa khi có hai điều kiện:

+ Người lao động là người tự do, có khả năng chi phối sức lao động.

+ Người lao động không có TLSX cần thiết để kết hợp với SLĐ của mình.

2.2.2. Hai thuộc tính của hàng hoá sức lao động

a- Giá trị của hàng hoá sức lao động

- Là do số lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra hàng hoá sức lao động quyết định.

- Giá trị của hàng hóa SLĐ = giá trị của toàn bộ các tư liệu sinh hoạt cần thiết để SX và tái SXSLĐ.

- Lượng giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết bao gồm:

+ Giá trị các tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết để nuôi sống công nhân.

+ Chi phí đào tạo công nhân.

+ Giá trị các tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết cho gia đình công nhân.

- Giá trị hàng hóa sức lao động bao hàm cả yếu tố lịch sử, tinh thần.

- Giá trị sức lao động biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả sức lao động hay còn gọi là tiền lương.

- Giá trị của hàng hóa SLD chịu sự tác động của hai xu hướng đối lập nhau:

* *Giá trị hàng hóa SLD có xu hướng tăng:*

+ SX càng phát triển nhu cầu về lao động phức tạp tăng.

+ Nhu cầu TLSH tăng theo đà tiến bộ của LLSX.

* *Xu hướng giảm giá trị hàng hóa SLD:* do NSLD tăng nên giá cả các tư liệu sinh hoạt, dịch vụ giảm.

b- Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động:

- Giống hàng hoá thông thường, giá trị sử dụng hàng hoá sức lao động thoả mãn nhu cầu của người mua.

- Công dụng của nó biểu hiện qua tiêu dùng hàng hoá sức lao động, chính là tiến hành quá trình lao động.

- Quá trình lao động đồng thời là quá trình sản xuất ra hàng hoá, sức lao động tạo ra một giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó.

- Hàng hoá sức lao động có đặc điểm riêng biệt, là nguồn gốc trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư, là chìa khoá để giải quyết mâu thuẫn công thức chung của tư bản.

- Hàng hóa SLD là điều kiện của sự bóc lột chứ không phải là cái quyết định có hay không có bóc lột.

3. QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA HAY QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

3.1. Quá trình sản xuất giá trị thặng dư

3.1.1. Đặc điểm của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa

- Người công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản.

- Sản phẩm mà công nhân làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản.

- Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng với việc tạo ra giá trị và giá trị thặng dư.

3.1.2. Ví dụ về quá trình sản xuất trong ngành kéo sợi

- Để tiến hành sản xuất nhà tư bản phải ứng ra một số tiền là:

10 kg bông giá trị: 10\$

Hao mòn máy: 2\$

Tiền công / 1 ngày: 3\$

- Giá sử kéo 10 kg bông thành sợi mất 6 giờ và mỗi giờ công nhân tạo ra một giá trị 0,5 \$:

$$0,5\$ \times 6 = 3\$$$

Vậy giá trị của 1 kg sợi là:

Giá trị của 10 kg bông chuyển vào: 10\$

Giá trị của máy móc chuyển vào: 2\$

Giá trị do công nhân tạo ra: 3\$

Tổng cộng: 15\$

Nếu quá trình lao động chỉ dừng ở đó (công nhân làm việc 6 giờ) thì không có giá trị thặng dư. Nhưng thực tế quá trình lao động luôn kéo dài hơn 6 giờ vì tiền lương nhà tư bản thuê công nhân là một ngày chứ không phải 6 giờ.

Giá sử ngày lao động là 12 giờ:

Chi phí sản xuất:	Giá trị của sản phẩm mới:
- Tiền mua bông 20 kg là: 20\$	- Giá trị của bông được chuyển vào sợi: 20\$
- Hao mòn máy móc là: 4\$	- Giá trị máy móc được chuyển vào sợi: 4\$
- Tiền mua sức lao động trong 1 ngày: 3\$	- Giá trị do lao động của công nhân tạo ra trong 12 h lao động: 6\$
Cộng: 27\$	Cộng: 30\$
Giá trị thặng dư:	30\$ - 27\$ = 3\$

Kết luận:

1. Giá trị thặng dư là phần giá trị mới đòi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không.

2. Ngày lao động của công nhân chia thành hai phần:

- Thời gian lao động cần thiết: phần thời gian lao động mà người công nhân tạo ra một lượng giá trị ngang bằng với giá trị sức lao động.

- Thời gian lao động thặng dư: phần còn lại của ngày lao động vượt khỏi thời gian lao động cần thiết.

3. Giá trị của hàng hóa gồm hai phần:

- Giá trị TLSX, nhờ lao động cụ thể của công nhân mà được bảo tồn và dịch chuyển vào giá trị của SP mới (24\$).

- Giá trị do lao động trừu tượng của công nhân tạo ra trong quá trình lao động gọi là giá trị mới.

3.2. Bản chất của tư bản

3.2.1. Tư bản là QHSX XÃ HỘI

- Tư bản là giá trị đem lại giá trị giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê.

- Tư bản thể hiện QHSX giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản.

3.2.2. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

a) Khái niệm

- *Tư bản bất biến*: Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất mà giá trị được bảo tồn và chuyển vào sản phẩm, tức là giá trị không thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất

- + Gồm: * máy móc, nhà xưởng
* nguyên, nhiên, vật liệu

- + Nó có đặc điểm là:

- * giá trị của chúng được bảo tồn và chuyển dịch nguyên vẹn vào giá trị sản phẩm

- * giá trị TLSX được bảo tồn dưới hình thức GTSD MỚI.

- + Tư bản bất biến ký hiệu là C.

- Tư bản khả biến:

- + Bộ phận tư bản ứng trước dùng để mua hàng hoá sức lao động không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng, người công nhân làm thuê đã sáng tạo ra một giá trị mới, lớn hơn giá trị của sức lao động, tức là có sự biến đổi về số lượng.

- + Tư bản khả biến, ký hiệu là V.

Tư bản khả biến tồn tại dưới hình thức tiền lương.

b) Cơ sở của việc phân chia: là nhờ tính chất hai mặt của lao động sản xuất ra hàng hoá

+ Lao động cụ thể: bảo tồn và chuyển dịch giá trị của TLSX.

+ Lao động trừu tượng: tạo ra giá trị mới.

c) Ý nghĩa của việc phân chia: việc phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động SX hàng hóa giúp C. Mác tìm ra chìa khóa để xác định sự khác nhau giữa TBBB và TBKB.

+ Sự phân chia đó vạch rõ nguồn gốc của m: chỉ có bộ phận tư bản khả biến mới tạo ra giá trị thặng dư, còn tư bản bất biến chỉ là điều kiện cần thiết để tiến hành sản xuất.

+ Sự phân chia đó cho thấy vai trò của mỗi bộ phận tư bản trong việc tạo ra giá trị hàng hoá. *Giá trị của hàng hóa gồm:* $C + V + M$.

3.3. Tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư

3.3.1. Tỷ suất giá trị thặng dư: là tỷ số tính theo (%) giữa số lượng giá trị thặng dư với tư bản khả biến cần thiết để sản xuất ra giá trị thặng dư đó, ký hiệu là m' .

$$m' = \frac{m}{V} \cdot 100\%$$

hoặc:

$$m' = \frac{\text{Thời gian lao động thặng dư}}{\text{Thời gian lao động tất yếu}} \times 100\%$$

Tỷ suất giá trị thặng dư nói lên trình độ bóc lột TBCN.

3.3.2. Khối lượng giá trị thặng dư: tích số giữa tỷ suất giá trị thặng dư với tổng tư bản khả biến đã được sử dụng.

Công thức: $M = m' \times V$

trong đó: M - khối lượng giá trị thặng dư;

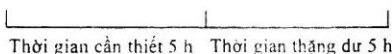
V - tổng khối lượng tư bản khả biến được sử dụng.

3.4. Hai phương pháp nâng cao trình độ bóc lột

3.4.1. Giá trị thặng dư tuyệt đối: là giá trị thặng dư được tạo ra do kéo dài ngày lao động trong khi thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

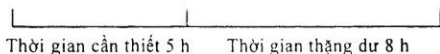
Giả sử ngày lao động 10 h trong đó 5 h thời gian lao động tất yếu, 5 h thời gian lao động thặng dư.

Biểu diễn bằng sơ đồ sau:



$$m' = \frac{5}{5} \times 100\% = 100\%$$

Giả sử ngày lao động kéo dài thêm 3 h nữa, thời gian lao động tất yếu không đổi (5 h), thời gian lao động thặng dư tăng lên 8 h:

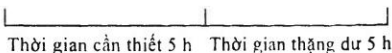


$$m' = \frac{7}{5} \times 100\% \approx 140\%$$

- Những con đường chủ yếu để SX ra giá trị thặng dư tuyệt đối:
 - + tăng thời gian làm việc trong 1 ngày, tháng, năm...
 - + tăng cường độ lao động.
- Giới hạn ngày lao động: về thể chất và tinh thần của người công nhân: có dẫn trong khoảng: Thời gian lao động cần thiết < ngày lao động < 24 h.
- Giới hạn ngày lao động phụ thuộc:
 - + Trình độ LLSX;
 - + Tính chất QHSX;
 - + So sánh lực lượng giữa công nhân và tư bản.

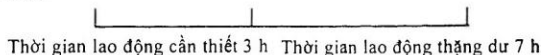
3.4.2. *Giá trị thặng dư tương đối* là: giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động tất yếu, nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư, trong điều kiện độ dài ngày lao động không thay đổi.

Sơ đồ ví dụ:



$$m' = \frac{5}{5} \times 100\% = 100\%$$

Nếu thời gian lao động tất yếu rút ngắn còn 3 h, thời gian lao động thặng dư tăng lên 3 h:



$$m' = \frac{7}{3} \times 100\% = 350\%$$

Muốn rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách: hạ thấp giá trị sức lao động, bằng cách giảm giá trị tư liệu sinh hoạt của công nhân. Do đó phải tăng năng suất lao động xã hội trong các ngành sản xuất tư liệu sinh hoạt, các ngành SX TLSX để SX các TLSH. Nghĩa là tăng năng suất lao động xã hội.

- Giá trị thặng dư siêu ngạch

Là phần giá trị thặng dư thu thêm xuất hiện khi giá trị cá biệt của hàng hóa nhỏ hơn giá trị xã hội của hàng hóa.

- Cạnh tranh giữa các nhà tư bản buộc họ phải tăng năng suất lao động trong các xí nghiệp của mình để giảm giá trị cá biệt của hàng hóa so với giá trị xã hội. Nhà tư bản sẽ thu số chênh lệch giữa giá trị cá biệt và giá trị xã hội, chừng nào NSLĐ xã hội còn chưa tăng lên để số chênh lệch đó không còn nữa.

- Giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tạm thời đối với mỗi nhà tư bản, nhưng đối với xã hội nó là phổ biến, giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

- So sánh giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối:

GTĐD tương đối	GTĐD siêu ngạch
* Do tăng NSLĐ XH;	* Do tăng NSLĐ cá biệt;
* Toàn bộ các nhà TB thu;	* Từng nhà TB thu;
* Biểu hiện quan hệ giữa công nhân và tư bản.	* Biểu hiện quan hệ giữa công nhân với tư bản, tư bản với tư bản.

3.5. Sản xuất ra giá trị thặng dư - quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản

3.5.1. Nội dung quy luật

Sản xuất ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư cho nhà tư bản bằng cách tăng cường bóc lột lao động làm thuê trên cơ sở tăng năng suất lao động và cường độ lao động.

Vì sao gọi là quy luật kinh tế cơ bản:

- Phản ánh mục đích của nền sản xuất và phương tiện đạt mục đích.
- Sản xuất giá trị thặng dư phản ánh quan hệ giữa tư bản và lao động, đây là quan hệ cơ bản trong XH tư bản.
- Phản ánh quan hệ bản chất trong CNTB.
- Chi phối sự hoạt động của các quy luật kinh tế khác.
- Quyết định sự phát sinh, phát triển của CNTB, và là quy luật vận động của phương thức SX đó.

4. TIỀN CÔNG DƯỚI CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

4.1. Bản chất tiền công dưới CNTB

Tiền công là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá SLD, là giá cả của hàng hoá SLD.

Tiền công là giá cả hàng hoá sức lao động, chứ không phải là giá cả của lao động.

4.2. Hình thức tiền công cơ bản

+ Tiền công tính theo thời gian: là hình thức trả công theo thời gian lao động của công nhân (giờ, ngày, tháng).

$$\text{Tiền công tính theo thời gian} = \frac{\text{Giá trị hàng ngày của SL Đ}}{\text{Ngày lao động với một số giờ nhất định}}$$

+ Tiền công tính theo sản phẩm: là hình thức tiền công tính theo số lượng sản phẩm sản xuất ra (hoặc số lượng công việc hoàn thành) trong một thời gian nhất định.

Tiền công tính theo sản phẩm: Mỗi một đơn vị sản phẩm được trả công theo một đơn giá nhất định gọi là đơn giá tiền công

$$\text{Đơn giá tiền công} = \frac{\text{Tiền công trung bình 1 ngày của 1 công nhân}}{\text{Số lượng sản phẩm của một công nhân trong 1 ngày}}$$

4.3. Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế

- Tiền công danh nghĩa: là số tiền mà người công nhân nhận được do bán sức lao động của mình cho nhà tư bản.

- Tiền công thực tế: là tiền công được biểu hiện bằng số lượng hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ mà công nhân mua được bằng tiền công danh nghĩa của mình.

5. TÍCH LŨY TƯ BẢN VÀ TÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN XÃ HỘI

5.1. Thực chất, động cơ của tích lũy tư bản

a) *Giá trị thặng dư - nguồn gốc của tích lũy tư bản*

- Tái SX mở rộng: là quá trình SX lặp lại với quy mô lớn hơn trước, muốn vậy phải biến một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm gọi là tích lũy tư bản.

- Ví dụ: để tiến hành SX nhà tư bản phải ứng trước một số tiền chẳng hạn: 5000 đơn vị tư bản; với $c/v = 4/1$; và $m' = 100\%$

Năm thứ nhất: $4000c + 1000v + 1000m$

Nhà tư bản không tiêu dùng hết 1000m mà trích 500m để tích lũy mở rộng SX với cấu tạo hữu cơ không thay đổi:

Năm thứ hai: $4400c + 1100v + 1100m$

- Thực chất của tích lũy tư bản: Sự chuyển hoá một phần giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm gọi là tích lũy tư bản.

- Tích lũy là tái SX theo quy mô ngày càng mở rộng.

- Nguồn gốc của tích lũy là giá trị thặng dư.

- Động lực của tích lũy:

+ Để thu được nhiều giá trị thặng dư.

+ Do cạnh tranh.

+ Do yêu cầu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật.

- Tỷ suất tích lũy: Tỷ lệ tính theo (%) giữa số lượng giá trị thặng dư biến thành tư bản phụ thêm với tổng giá trị thặng dư thu được.

5.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy: Tích lũy phụ thuộc vào:

- Khối lượng giá trị thặng dư.

- Tỷ lệ phân chia giá trị thặng dư thành tư bản và thu nhập.

- Nếu tỷ lệ phân chia không đổi, quy mô tích lũy phụ thuộc vào giá trị thặng dư:

Có bốn nhân tố ảnh hưởng đến khối lượng giá trị thặng dư:

+ Mức độ bóc lột sức lao động.

+ Trình độ năng suất lao động.

+ Quy mô tư bản ứng trước.

+ Sự chênh lệch ngày càng lớn giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng.

- Tư bản sử dụng: là khối lượng giá trị các tư liệu lao động mà toàn bộ quy mô hiện vật của chúng đều hoạt động trong quá trình sản xuất sản phẩm.

- Tư bản tiêu dùng: là phần của những tư liệu lao động ấy được chuyển vào sản phẩm theo từng chu kỳ SX dưới dạng khấu hao.

Sự chênh lệch này là thước đo sự tiến bộ của LLSX.

Kỹ thuật càng hiện đại, sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng càng lớn, thì sự phục vụ không công của TLLĐ càng lớn.

5.3. Quy luật chung của tích lũy

5.3.1. Tích tụ tập trung tư bản

a. Tích tụ tư bản:

- Khái niệm: Tích tụ TB là sự tăng thêm quy mô tư bản dựa vào tích lũy giá trị thặng dư.

- Ví dụ:

Tư bản A có $\rightarrow$ tư bản là 5000 ĐV.

Năm thứ nhất TL: 500 $\rightarrow$ quy mô tăng 5500.

Năm thứ hai TL: 550 $\rightarrow$ 6050.

b. Tập trung tư bản:

- Khái niệm: Tập trung tư bản là liên kết nhiều tư bản nhỏ thành tư bản lớn.

- Ví dụ:

Tư bản A có :	5.000 đơn vị tư bản	} D = 21.000 ĐV
Tư bản B :	6.000 đơn vị tư bản	
Tư bản C :	10.000 đơn vị tư bản	

5.3.2. Cấu tạo hữu cơ của tư bản: C/V

- Cấu tạo kỹ thuật của tư bản: là quan hệ tỷ lệ giữa số lượng tư liệu sản xuất và số lượng sức lao động để sử dụng tư liệu sản xuất nói trên.

- Cấu tạo giá trị của tư bản: là quan hệ tỷ lệ giữa số lượng giá trị các tư liệu sản xuất và giá trị sức lao động để tiến hành sản xuất (C/V).

- Cấu tạo hữu cơ của tư bản: là cấu tạo giá trị của tư bản do cấu tạo kỹ thuật của tư bản quyết định và phản ánh sự biến đổi của cấu tạo kỹ thuật, ký hiệu là C/V.

- Quá trình tích lũy tư bản là quá trình:

+ Làm tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản.

+ Tích tụ, tập trung tư bản ngày càng tăng.

5.3.3. Xu hướng lịch sử của tích lũy tư bản, hậu quả của tích lũy tư bản

Tích lũy và cạnh tranh dẫn đến tư bản sản xuất được tập trung ngày càng lớn, lo đó sản xuất được xã hội hóa cao hơn, lực lượng sản xuất được phát triển mạnh hơn. Điều đó làm cho mâu thuẫn giữa tính xã hội của sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất phát triển. Sự phát triển của mâu thuẫn này tất yếu dẫn đến thay thế xã hội tư bản bằng xã hội khác cao hơn.

Chương 5

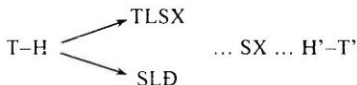
SỰ VẬN ĐỘNG CỦA TƯ BẢN VÀ TÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN XÃ HỘI

1. TUẦN HOÀN VÀ CHUYỂN CỬA TƯ BẢN

1.1. Tuần hoàn của tư bản

1.1.1. Khái niệm

Tuần hoàn của tư bản là sự chuyển biến liên tiếp của tư bản qua 3 giai đoạn, trải qua 3 hình thái, thực hiện 3 chức năng tương ứng, để trở về hình thái ban đầu với lượng giá trị lớn hơn, ví dụ:



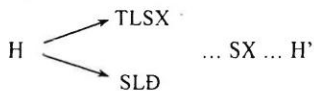
- Gồm ba giai đoạn: 2 giai đoạn lưu thông và 1 giai đoạn SX.

1.1.2. Ba giai đoạn tuần hoàn

* Giai đoạn mua: T-H

- Tư bản thực hiện chức năng biến hoá hình thái từ tư bản tiền thành tư bản sản xuất.

* Giai đoạn SX:



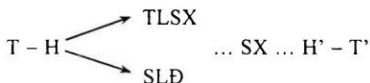
- Tư liệu sản xuất và sức lao động kết hợp với nhau tạo thành quá trình sản xuất.

- Kết thúc giai đoạn này tư bản sản xuất biến thành tư bản hàng hoá

* Giai đoạn Bán: H' - - - - T'

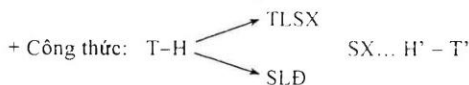
- Kết thúc giai đoạn này tư bản hàng hoá biến thành tư bản tiền.

Tổng hợp cả 3 giai đoạn:



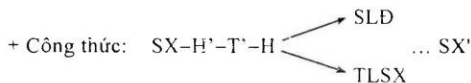
1.1.3. Ba hình thái tuần hoàn của tư bản công nghiệp

- Tuần hoàn của tư bản tiền tệ:



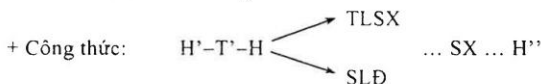
+ Phản ánh rõ động cơ, mục đích của vận động là làm tăng giá trị.

- Tuần hoàn tư bản SX:



+ Chỉ rõ nguồn gốc của tư bản đó là lao động của công nhân tích lũy lại, là từ quá trình SX.

- Tuần hoàn của tư bản hàng hoá:



+ Trực tiếp phản ánh quan hệ giữa những người SX hàng hóa.

Sự vận động của tư bản công nghiệp là sự thống nhất của ba hình thái tuần hoàn. Sự vận động thống nhất giữa quá trình SX và quá trình lưu thông.

- Sự vận động thống nhất giữa quá trình liên tục không ngừng và quá trình đứt quãng không ngừng.

- Sự thống nhất ba hình thái tuần hoàn của tư bản đòi hỏi:

Ba hình thái này tồn tại cùng một thời gian xen kẽ nhau trong không gian nghĩa là: tồn tại và sắp xếp kề nhau trong không gian để vận động liên tục trong thời gian.

- Mục đích của tuần hoàn của tư bản là giá trị tăng thêm giá trị.

- Nếu xét riêng từng hình thái, mỗi hình thái chỉ phản ánh hiện thực CNTB một cách phiến diện, làm nổi bật bản chất này, và che giấu mặt bản chất khác của sự vận động của TB công nghiệp.

Để hiểu đầy đủ bản chất vận động của CNTB, phải xem xét đồng thời cả ba hình thái tuần hoàn.

- Đặc trưng của tư bản là sự vận động liên tục. Điều kiện cho sự vận động liên tục đó là:

+ Tư bản tồn tại đồng thời ở cả ba hình thái:

- ◆ hình thái tiền;
- ◆ hình thái SX;
- ◆ hình thái hàng hóa.

+ Mỗi hình thái phải không ngưng liên tục vận động trải qua ba giai đoạn và lần lượt mang ba hình thái.

1.2. Chu chuyển của tư bản

1.2.1. Khái niệm

Sự tuần hoàn của tư bản, nếu xét nó là một quá trình định kỳ đổi mới và lặp đi lặp lại, chứ không phải là một quá trình cô lập, riêng lẻ thì gọi là chu chuyển của TB.

1.2.2. Thời gian chu chuyển của tư bản

- Thời gian chu chuyển của tư bản là khoảng thời gian kể từ khi tư bản ứng ra dưới một hình thức nhất định (tiền tệ, sản xuất, hàng hóa) cho đến khi nó trở về tay nhà tư bản cũng dưới hình thức như thế, nhưng có thêm giá trị thặng dư.

Gồm:

(1) Thời gian lao động là thời gian mà người lao động tác động vào đối tượng lao động để tạo ra sản phẩm.

(2) Thời gian gián đoạn lao động là thời gian mà đối tượng lao động chịu sự tác động của tự nhiên.

(3) Thời gian dự trữ là thời gian mà các yếu tố sản xuất sẵn sàng tham gia vào sản xuất, nhưng chưa phải là yếu tố hình thành SP.

- Thời gian lưu thông phụ thuộc nhiều yếu tố:

- + Tình hình thị trường.
- + Quan hệ cung cầu, giá cả.
- + Khoảng cách thị trường.
- + Trình độ phát triển của giao thông vận tải...

Vai trò của lưu thông:

Sự tồn tại của nó là tất yếu và có vai trò quan trọng:

- + Thực hiện sản phẩm do SX tạo ra.
- + Cung cấp các điều kiện cho SX.
- + Đảm bảo đầu vào, đầu ra của SX.

1.2.2. Phương thức chu chuyển của tư bản

Căn cứ vào phương thức chu chuyển về mặt giá trị của các bộ phận tư bản, tư bản sản xuất được phân chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động.

a) Tư bản cố định

- Là bộ phận của tư bản sản xuất được sử dụng toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị của nó chỉ chuyển từng phần vào trong giá trị sản phẩm.

- Tư bản cố định tồn tại dưới hình thái hiện vật là máy móc, thiết bị, nhà xưởng...

- TBCĐ có đặc điểm: sử dụng toàn bộ, giá trị chuyển dần vào giá trị SP trong nhiều chu kỳ SX.

- Trong quá trình hoạt động, tư bản cố định bị hao mòn dần. Có hai loại hao mòn:

+ *Hao mòn hữu hình*: là do sử dụng, do tác động của tự nhiên làm cho tư bản cố định dần dần hao mòn đi đến chỗ hỏng, không dùng được nữa.

Hao mòn hữu hình là hao mòn cả về mặt giá trị và GTSD.

+ *Hao mòn vô hình*

Hao mòn vô hình là hao mòn thuần túy về giá trị do ảnh hưởng của tiến bộ khoa học kỹ thuật. Máy móc tuy còn tốt, nhưng bị mất giá vì có những máy móc tốt hơn, năng suất cao hơn có khi còn rẻ hơn làm cho máy cũ giảm giá thậm chí bị đào thải.

KHCN phát triển, các máy móc thiết bị được SX ra với:

+ Chi phí thấp hơn..

+ Có hiệu suất cao hơn.

+ Mẫu mã đẹp hơn.

Vì vậy các máy móc thế hệ trước nó tuy còn nguyên giá trị sử dụng nhưng giá trị đã giảm.

Để khôi phục lại tư bản cố định đã hao mòn cần phải lập quỹ khấu hao để:

+ Sửa chữa cơ bản.

+ Mua máy móc mới.

b) Tư bản lưu động

- Là bộ phận của tư bản sản xuất, mà giá trị của nó sau một thời kỳ sản xuất, có thể hoàn lại hoàn toàn cho nhà tư bản dưới hình thức tiền tệ, sau khi

hàng hóa đã bán song.

- Tư bản lưu động tồn tại dưới hình thái hiện vật là nguyên nhiên vật liệu, vật rẻ tiền mau hỏng và tiền lương.

- TBLĐ có đặc điểm: sử dụng toàn bộ, giá trị chuyển toàn bộ vào giá trị sản phẩm trong 1 chu kỳ sản xuất.

c) Ý nghĩa của việc phân chia TBCĐ và TBLĐ

Thấy được đặc điểm chu chuyển của từng bộ phận TB để tìm cách nâng cao tốc độ chu chuyển của TB.

1.2.3. Tốc độ chu chuyển của tư bản

- Cần tính tốc độ chu chuyển của tư bản bằng số vòng chu chuyển được thực hiện trong một năm.

$$n = \frac{CH}{ch}$$

trong đó: n - tốc độ chu chuyển của tư bản;

CH - thời gian 1 năm (12 tháng);

ch - thời hạn chu chuyển của 1 loại tư bản.

- Chu chuyển chung của tư bản ứng trước:

+ Chu chuyển chung của tư bản ứng trước là con số chu chuyển trung bình của những thành phần khác nhau của tư bản.

Công thức:

$$nCCTB = \frac{\text{Giá trị CCTB của TBCĐ} + \text{giá trị CCTB của TBLĐ}}{\text{Tổng tư bản ứng trước}}$$

Chu chuyển thực tế: Là thời gian để các bộ phận của tư bản ứng trước được khôi phục toàn bộ về mặt giá trị cũng như về mặt hiện vật.

1.2.4. Ý nghĩa của việc tăng tốc độ chu chuyển của tư bản, phương pháp tăng tốc độ chu chuyển của tư bản

- Ý nghĩa:

+ Tăng tốc độ chu chuyển tư bản cố định sẽ tiết kiệm được chi phí bảo dưỡng, sửa chữa.

+ Tăng tốc độ chu chuyển tư bản lưu động sẽ tiết kiệm được tư bản ứng trước.

+ Tăng tốc độ chu chuyển tư bản là để nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm.

- Phương pháp tăng tốc độ chu chuyển của TB:

Bằng cách rút ngắn thời gian SX và thời gian lưu thông:

- + Phát triển LLSX, ứng dụng tiến bộ KHKT;
- + Kéo dài ngày lao động;
- + Tăng cường độ lao động;
- + Cải tiến mạng lưới và phương pháp thương nghiệp...

2. TÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN XÃ HỘI VÀ KHỦNG HOẢNG KINH TẾ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

2.1. Một số khái niệm

- Tư bản xã hội: là tổng số tư bản cá biệt hoạt động đan xen lẫn nhau, tác động nhau, tạo tiền đề cho nhau...

- Tái sản xuất tư bản xã hội: là tái sản xuất tư bản cá biệt đan xen lẫn nhau, phụ thuộc vào nhau.

- Tái sản xuất tư bản xã hội có hai loại:

- + Tái sản xuất giản đơn.
- + Tái sản xuất mở rộng.

- Nghiên cứu tái SX và lưu thông tư bản xã hội chính là nghiên cứu sự vận động xen kẽ của những tư bản cá biệt.

- Tổng sản phẩm xã hội là toàn bộ sản phẩm mà xã hội sản xuất ra trong năm:

- + Về giá trị nó bao gồm $C + V + m$.
- + Về mặt hiện vật gồm: $\rightarrow$ TLSX (tư liệu sản xuất).
 $\rightarrow$ TLTD (tư liệu tiêu dùng).

- Bộ phận của tổng sản phẩm xã hội thể hiện số giá trị mới sáng tạo ra ($V + m$) gọi là thu nhập quốc dân.

2.2. Những giả định của Mác khi nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội

- Tiền đề để phân tích tái SX và lưu thông của tư bản XH

- + Chia nền SX xã hội thành hai khu vực:
 - khu vực 1: SX TLSX.
 - khu vực 2: SX TLTD.
- + Chia tổng SP xã hội về hai mặt:
 - giá trị.

- hình thái vật chất.

Để phân tích tái sản xuất tư bản xã hội, Mác nêu các giả định:

- + Toàn bộ C được chuyển hết vào giá trị sản phẩm trong 1 năm.
- + Chỉ có 2 giai cấp: tư sản và vô sản trong phương thức SX TBCN thuần túy.

+ Hàng hóa được mua bán theo đúng giá trị (giá cả bằng giá trị).

+ $m' = 100\%$.

+ Cấu tạo C / V không thay đổi.

+ Không xét đến ngoại thương.

2.3. Điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội

2.3.1. Tái sản xuất giản đơn

Điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn.

+ Sơ đồ ví dụ:

$$\left. \begin{array}{l} \text{Khu vực 1: } 4000C + 1000V + 1000m = 3000 \\ \text{Khu vực 2: } 2000C + 500V + 500M = 6000 \end{array} \right\} = 9000$$

Để quá trình tái SX diễn ra bình thường, toàn bộ SP của 2 khu vực, cần được trao đổi, đáp ứng cả về mặt giá trị và hiện vật.

Trong khu vực 1:

- Bộ phận 4000C thực hiện trong nội bộ khu vực 1.

- Bộ phận (1000V + 1000m) trao đổi với khu vực 2 để lấy tư liệu sinh hoạt.

Trong khu vực 2:

- Bộ phận (500V + 500m) thực hiện trong nội bộ khu vực 2.

- Bộ phận 2000C trao đổi với khu vực 1 để lấy tư liệu SX.

Sơ đồ biểu diễn mối quan hệ trao đổi giữa 2 khu vực như sau:

$$\text{Khu vực 1: } 4000C + \boxed{1000V + 1000m} = 6000$$

$$\text{Khu vực 2: } \boxed{2000C} + 500V + 500M = 3000$$

Điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội trong tái sản xuất đơn giản là:

$$(1) \quad I(V + M) = IIC$$

$$(2) \quad I(C + V + M) = IIC + IC$$

$$(3) \quad I(V + M) + II(V + M) = II(C + V + M)$$

2.3.2. Điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội trong tái sản xuất mở rộng

Nác đưa ra sơ đồ tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội:

$$\left. \begin{array}{l} \text{Khu vực 1: } 4000C + 1000V + 1000m = 6000 \\ \text{Khu vực 2: } 1500C + 750V + 750m = 3000 \end{array} \right\} = 9000$$

- Cơ cấu ở khu vực II đã thay đổi $C/V = 2/1$

- Muốn mở rộng sản xuất thì phải biến một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm gồm C phụ thêm và V phụ thêm.

- Khu vực 1: tích lũy: $m_1 = 500$; phần tiêu dùng $m_2 = 500$.

Trong đó 400 để mua TLSX.

100 mua SLĐ.

Cơ cấu mới của khu vực 1:

$$4000C + 400C1 + 1000V + 100V1 + 500m_2$$

- Khu vực 2 tích lũy 150

trong đó:

+ 100 để mua TLSX;

+ 50 để mua SLĐ.

Cơ cấu mới của khu vực 2:

$$1500C + 100C1 + 750V + 50V1 + 600m_2 = 3000$$

Để quá trình tái SX diễn ra bình thường, toàn bộ SP của 2 khu vực, cần được rao đổi, đáp ứng cả về mặt giá trị và hiện vật.

Trong khu vực 1:

- 3 bộ phận $4000C + 400C1$ thực hiện trong nội bộ khu vực 1.

- 3 bộ phận $(1000V + 100V1 + 500m_2)$ trao đổi với khu vực 2 để lấy TLSH.

Trong khu vực 2:

- 3 bộ phận $(750V + 50V1 + 600m_2)$ thực hiện trong nội bộ khu vực 2.

- 3 bộ phận $1500C + 100C1$ trao đổi với khu vực 1 để lấy tư liệu SX.

Sơ đồ trao đổi trong tái sản xuất mở rộng:

khu vực 1: $4000C + 400C1 + \boxed{1000V + 100V1 + 500m_2}$.

khu vực 2: $\boxed{1500C + 100C1} + 750V + 50V1 + 600m_2$

Vậy có thể đưa ra điều kiện thực hiện tổng sản phẩm như sau:

$$(1) I (V + V! + m_2) = II (C + C1)$$

$$(2) I (C + V + m) = II (C + C1) + I (C + C1)$$

$$(3) I (V + V! + C1 + m_2) + II (V + V! + C1 + m_2) = II (V + m) + I (V + m)$$

2.2.3. Lý luận tái sản xuất mở rộng trong điều kiện tiên bộ kỹ thuật và nền kinh tế mở

- Khi tính tới ảnh hưởng của kỹ thuật làm cho cấu tạo hữu cơ của tư bản không ngừng tăng lên.

Lênin chia nền SX xã hội thành:

+ khu vực 1: 1a. Sản xuất TLSX để sản xuất TLSX.

1b. Sản xuất TLSX để sản xuất TLSH.

+ khu vực 2: SX TLSH.

Lênin đã phát triển học thuyết Mác, và phát hiện ra tính quy luật:

+ Sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu sản xuất tăng nhanh nhất.

+ Sau đó sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu tiêu dùng.

+ Và chậm nhất là sự phát triển của sản xuất tư liệu tiêu dùng.

Đó là nội dung của quy luật ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất.

Theo những điều kiện đã nói trên, nếu cơ cấu tổng sản phẩm xã hội của một nước mà chưa phù hợp với những điều kiện trao đổi sản phẩm cả về hiện vật lẫn giá trị thì thông qua xuất - nhập khẩu để thay đổi cơ cấu tổng sản phẩm.

2.3.4. Thu nhập quốc dân và phân phối thu nhập quốc dân trong xã hội tư bản

Quá trình phân phối thu nhập quốc dân chia thành quá trình phân phối lần đầu và quá trình phân phối lại:

a. Phân phối lần đầu:

+ Diễn ra giữa các giai cấp cơ bản trong xã hội tư bản một bên là địa chủ, tư sản, một bên là công nhân.

+ Kết quả phân phối lần đầu:

- công nhân nhận được tiền lương.
- tư bản công nghiệp nhận được lợi nhuận công nghiệp.
- tư bản thương nghiệp nhận được lợi nhuận thương nghiệp.

- tư bản cho vay nhận được lợi tức.
- địa chủ nhận được địa tô.

b. Quá trình phân phối lại TNQD:

Quá trình phân phối lại được thực hiện thông qua:

- ngân sách nhà nước.
- thuế.
- công trái.
- trả tiền công ích.
- các chi phí phục vụ.

Trái qua phân phối lần đầu và phân phối lại cuối cùng thu nhập quốc dân được chia thành hai phần:

- + phần tiêu dùng.
- + phần tích lũy.

2.3.5. Khủng hoảng kinh tế

2.3.5.1. Khủng hoảng kinh tế và nguyên nhân của nó

- + Khủng hoảng kinh tế TBCN là khủng hoảng SX “thừa”.
- + Nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế do mâu thuẫn cơ bản của CNTB: *Mâu thuẫn giữa tính chất và trình độ xã hội hóa cao của lực lượng SX với chế độ sở hữu tư nhân về TLSX.*

Mâu thuẫn này biểu hiện:

- Mâu thuẫn giữa tính tổ chức, tính kế hoạch trong từng xí nghiệp rất chặt chẽ và khoa học với khuynh hướng tự phát vô chính phủ trong toàn xã hội.
- Mâu thuẫn giữa khuynh hướng tích lũy, mở rộng không có giới hạn của tư bản với sức mua ngày càng eo hẹp của quần chúng.
- Mâu thuẫn giữa tư sản và vô sản.

2.3.5.2. Chu kỳ kinh tế

- Chu kỳ kinh tế của chủ nghĩa tư bản là khoảng thời gian của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vận động giữa hai cuộc khủng hoảng, từ cuộc khủng hoảng kinh tế này tới cuộc khủng hoảng kinh tế khác.
- Thường một chu kỳ kinh tế bao gồm bốn giai đoạn: khủng hoảng; tiêu điều; phục hồi và hưng thịnh.

+ **Khủng hoảng:** Sản xuất ra hàng hoá mà không thể bán được, giá cả giảm mạnh, tư bản đóng cửa sản xuất, công nhân thất nghiệp.

+ **Tiêu điều:** là giai đoạn tiếp theo của khủng hoảng. Sản xuất đình trệ, cơ sở sản xuất thiết lập lại ở trạng thái thấp. Tiền nhân rồi nhiều vì không có nơi đầu tư, tỉ suất lợi nhuận thấp.

+ **Phục hồi:** giai đoạn nối tiếp của tiêu điều. Nhờ đổi mới tư bản cố định, sản xuất trở lại trạng thái như trước, công nhân được thu hút vào làm việc, giá cả tăng, lợi nhuận tăng.

+ **Hưng thịnh:** là giai đoạn phát triển cao nhất của chu kỳ kinh tế. Sản xuất mở rộng và phát triển vượt mức cao nhất của chu kỳ trước.

Khủng hoảng kinh tế nói lên giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản.

Chương 6

CÁC HÌNH THÁI TƯ BẢN VÀ CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

1. LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN VÀ GIÁ CẢ SẢN XUẤT

1.1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa

- Đối với xã hội, để tiến hành sản xuất hàng hoá, xã hội cần chi phí một lượng hao phí lao động nhất định bao gồm:

Lao động SX hàng hóa = LĐ quá khứ + LĐ sống

Tạo thành giá trị hàng hóa $H = C + V + m$

- Đối với nhà tư bản, để tiến hành sản xuất hàng hoá trên họ chỉ cần ứng một lượng tư bản để mua tư liệu sản xuất và sức lao động, gọi là chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, ký hiệu K:

$$K = C + V$$

- Giữa H và K có sự khác nhau:

+ Về chất:

- H là lao động xã hội cần thiết.
- K là chi phí về tư bản.

+ Về lượng: $H > K$

- Nhà tư bản quan tâm đến K, tiết kiệm chi phí này bằng mọi giá vì K là giới hạn thực sự của lỗ lãi kinh doanh của nhà TB.

1.1.2. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

a. Lợi nhuận:

Do có sự chênh lệch về lượng giữa giá trị hàng hoá và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên khi bán hàng hóa đúng giá trị trừ đi phần tư bản ứng ra, nhà tư bản còn thu về tiền lãi (ngang bằng với m) và được gọi là lợi nhuận, ký hiệu P:

Vậy: Lợi nhuận là hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư, được quan niệm như con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước.

“Giá trị thặng dư, được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước mang hình thái chuyển hóa là lợi nhuận” - C. Mác (Tư bản, tập 3, tr46).

$$H = C + V + m = K + m = K + P$$

Nguyên nhân của sự chuyển hoá m thành P:

- + Sự hình thành $K = (C + V)$ đã xoá nhoà vai trò khác biệt giữa C và V .
- + Do chi phí SX TBCN luôn nhỏ hơn chi phí SX thực tế nên khi bán hàng hoá chi cần giá cả lớn hơn K một chút là đã thu lời.

- *Giữa P và m có gì khác nhau:*

- + m và P giống nhau ở chỗ: đều có chung một nguồn gốc là kết quả của lao động của công nhân.

+ Khác nhau:

* *về mặt chất:*

- * m phản ánh nguồn gốc sinh ra từ V còn p thì được xem như toàn bộ tư bản ứng trước đẻ ra.

* P che giấu quan hệ bóc lột TBCN, che giấu nguồn gốc thực sự của nó.

* *Giữa m và P có sự không nhất trí về lượng:*

◆ cung = cầu $\rightarrow$ giá cả = giá trị $\rightarrow P = m$

◆ cung > cầu $\rightarrow$ giá cả < giá trị $\rightarrow P < m$

◆ cung < cầu $\rightarrow$ giá cả > giá trị $\rightarrow P > m$

◆ trong một thời gian nhất định, xét trên bình diện toàn bộ nền kinh tế: tổng giá cả = tổng giá trị, do đó tổng P = tổng m .

b. Tỷ suất lợi nhuận:

Tỷ suất lợi nhuận là lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tổng tư bản ứng ra để sản xuất - kinh doanh.

$$P' = \frac{m}{C + V} \times 100\% = \frac{P}{K} \times 100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận là hình thái chuyển hoá của tỷ suất giá trị thặng dư.

Sự khác nhau giữa tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư:

- Về chất:

- m' biểu hiện mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với LĐ;
- còn P' nói lên mức doanh lợi của đầu tư tư bản.

- Về lượng: $P' < m'$.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến P' :

- tỷ suất giá trị thặng dư
- cấu tạo hữu cơ của tư bản
- tiết kiệm tư bản ứng trước

...

1.2. Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất

- Cạnh tranh là sự ganh đua giữa những người sản xuất và lưu thông hàng hoá bằng những biện pháp và thủ đoạn khác nhau nhằm giành giật cho mình những điều kiện sản xuất kinh doanh có lợi nhất.

- Động lực của cạnh tranh là lợi nhuận tốt đa.

- Trong điều kiện của sản xuất tư bản tự do cạnh tranh, Mác phân chia thành hai loại cạnh tranh:

- + Cạnh tranh nội bộ ngành;
- + Cạnh tranh giữa các ngành.

1.2.1. Cạnh tranh nội bộ ngành

- Đó là sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản trong cùng một ngành, sản xuất cùng một loại hàng hoá nhằm giành điều kiện sản xuất và tiêu thụ hàng hoá có lợi nhất để thu nhiều lợi nhuận siêu ngạch.

- *Mục tiêu cạnh tranh*: chiếm tỷ phần thị trường lớn, muốn vậy phải:

- + Nâng cao chất lượng;
- + Giảm chi phí;
- + Chất lượng phục vụ tốt;
- + Mẫu mã, bao gói đẹp...

- *Biện pháp cạnh tranh*:

Bằng cách cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động, tăng cấu tạo hữu cơ C/V. Để hạ thấp hao phí lao động cá biệt nhỏ hơn hao phí lao động xã hội.

- *Kết quả cạnh tranh*: là hình thành giá trị thị trường.

Giá trị thị trường một mặt, là giá trị trung bình của những hàng hoá được sản xuất ra trong một khu vực sản xuất nào đó, mặt khác phải coi giá trị thị trường là giá trị cá biệt của những hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình của khu vực đó và chiếm khối lượng lớn trong số những sản phẩm của khu vực này.

1.2.2. Cạnh tranh giữa các ngành

- Đó là sự cạnh tranh của các nhà tư bản ở các ngành sản xuất khác nhau nhằm giành giật nơi đầu tư có lợi nhất.

- Nguyên nhân cạnh tranh:

Trong các ngành sản xuất khác nhau, do đặc điểm của từng ngành, C/V của các ngành khác nhau nên P' của từng ngành là khác nhau.

VD: có 3 ngành SX: cơ khí, dệt, da, có lượng tư bản đầu tư bằng nhau là 100, $m' = 100\%$, nhưng cấu tạo hữu cơ khác nhau, do đó P' khác nhau vì vậy các nhà tư bản không cam chịu tình trạng trên nên họ cạnh tranh nhau:

Ví dụ:

Ngành sản xuất	Chi phí sản xuất	$m' (\%)$	Khối lượng giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận
Cơ khí	$80C + 20V$	100	20	20
Dệt	$70C + 30V$	100	30	30
Da	$60C + 40V$	100	40	40

- Biện pháp để cạnh tranh: là tự do di chuyển tư bản vào các ngành khác nhau của xã hội.

Tư bản của ngành cơ khí chuyển sang ngành da làm cho:

+ SP của ngành cơ khí giảm → dẫn đến cung < cầu → giá cả > giá trị → P tăng.

+ SP của ngành da tăng → cung > cầu → giá cả < giá trị → P giảm.

- Kết quả của cạnh tranh: Hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân ký hiệu ($\bar{P}$) và giá cả sản xuất.

Ngành sản xuất	Tư bản $(C + V) = 100$	M	P'	$\bar{P}$	Chênh lệch	Giá cả sản xuất
Cơ khí	$80C + 20V$	20m	20%	30%	+10%	$80C + 20V + 30m = 130$
Dệt may	$70C + 30V$	30m	30%	30%	-	$70C + 30V + 30m = 130$
Da giấy	$60C + 40V$	40m	40%	30%	-10%	$60C + 40V + 30m = 130$

Vậy:

- Tỷ suất lợi nhuận bình quân: là con số trung bình của tất cả tỷ suất lợi nhuận ở các ngành khác nhau:

$$\bar{P}' = \frac{P'_1 + \dots + P'_n}{n}$$

trong đó: P'_1 - tỷ suất lợi nhuận của từng ngành; n - số ngành.

Lợi nhuận bình quân: là lượng lợi nhuận mà một tư bản thu được theo tỷ suất lợi nhuận bình quân - không kể cấu thành hữu cơ của nó như thế nào.

$$\bar{P} = P' \cdot K$$

- *Giá cả SX*:

Khi hình thành lợi nhuận bình quân, giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả SX:

GCSX = chi phí SX + lợi nhuận bình quân.

GCSX = K + P (bình quân).

Giá cả SX là cơ sở của giá cả thị trường, giá cả thị trường vận động lên xuống xung quanh giá cả SX.

2. CÁC HÌNH THÁI TƯ BẢN VÀ LỢI NHUẬN CỦA NÓ

2.1. Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

2.1.1. Nguồn gốc và bản chất của tư bản thương nghiệp

- Tư bản thương nghiệp là một bộ phận của tư bản công nghiệp, tách ra khỏi vòng tuần hoàn của tư bản công nghiệp và trở thành tư bản kinh doanh hàng hoá.

- Tư bản thương nghiệp vừa phụ thuộc, vừa độc lập với tư bản công nghiệp:

+ Sự phụ thuộc: Tư bản thương nghiệp chỉ là một bộ phận của tư bản công nghiệp.

+ Tính độc lập tương đối của tư bản thương nghiệp thể hiện: Tư bản thương nghiệp đảm nhận chức năng riêng biệt tách khỏi công nghiệp.

2.1.2. Lợi nhuận thương nghiệp

+ Lợi nhuận thương nghiệp là một phần giá trị thặng dư được sáng tạo ra trong sản xuất do nhà tư bản công nghiệp “nhường” cho nhà tư bản thương nghiệp.

+ Sự hình thành lợi nhuận thương nghiệp do chênh lệch giữa giá bán với giá mua hàng hoá của tư bản thương nghiệp.

Sự tham gia của tư bản thương nghiệp vào việc bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận:

- Giả sử tư bản CN ứng ra 1 lượng tư bản = $720C + 180V = 900$. Khi $m' = 100\%$. Khối lượng giá trị thặng dư là 180. Giá trị hàng hóa = 1080. Giả định nhà tư bản công nghiệp tự đảm nhiệm việc mua bán hàng hóa của mình thì tỷ suất lợi nhuận bình quân sẽ bằng:

$$\frac{180}{900} \times 100\% = 20\%$$

Khi có tư bản thương nghiệp tham gia vào quá trình kinh doanh, và ứng trước = 100 đơn vị. Vậy toàn bộ tư bản ứng trước sẽ là:

$$900 + 100 = 1000.$$

- Tỷ suất lợi nhuận bình quân: $\bar{P} = (180 / 100) \times 100\% = 18\%$.

- Lợi nhuận của tư bản công nghiệp: $P_{CN} = (900 / 100\%) \times 18\% = 162$.

- Lợi nhuận của tư bản thương nghiệp: $P_{TN} = (100 / 100\%) \times 18\% = 18$.

- Giá mua và bán của tư bản thương nghiệp:

$$\text{Giá bán của TB thương nghiệp} = 720C + 180V + 180m = 1080$$

$$\text{Giá mua của TB thương nghiệp} = 720C + 180V + (180 - 18)m = 1062$$

Vậy cả tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp đều thu lợi nhuận bình quân.

2.1.3. Chi phí lưu thông thương nghiệp

Bao gồm phí lưu thông thuần túy và phí lưu thông bổ sung.

a. Phí lưu thông thuần túy:

- Là chi phí liên quan đến việc mua bán hàng hóa tức là các chi phí để thực hiện giá trị hàng hoá như:

- + Tiền mua quầy bán hàng hoá.
- + Tiền lương nhân viên bán hàng.
- + Mua sổ sách kế toán, lập chứng từ...
- + Thông tin, quảng cáo.

- Chi phí lưu thông thuần túy không làm cho giá trị hàng hóa tăng lên.

- Nguồn bù đắp cho chi phí này là một phần của tổng giá trị thặng dư do lao động của công nhân trong lĩnh vực SX tạo ra.

b. *Phí lưu thông bổ sung*: là các chi phí mang tính chất SX, liên quan đến việc bảo tồn và di chuyển hàng hóa.

+ Gồm: → gói bọc;

→ chuyên chở;

→ bảo quản.

+ Chi phí này được tính thêm vào giá trị hàng hóa.

2.2. Tư bản cho vay và lợi tức cho vay

2.2.1. Nguồn gốc của tư bản cho vay

- Tư bản cho vay xuất hiện sớm trước chủ nghĩa tư bản - đó là cho vay nặng lãi.

- Tư bản cho vay trong chủ nghĩa tư bản là một bộ phận của tư bản công nghiệp tách ra.

+ Trong quá trình tuần hoàn và chu chuyển của tư bản công nghiệp luôn có số tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi.

+ Cũng chính trong thời gian đó có những nhà tư bản khác cần tiền.

Từ hai mặt trên tất yếu sinh ra quan hệ vay mượn lẫn nhau, sinh ra quan hệ tín dụng TBCN do đó tư bản nhàn rỗi trở thành tư bản cho vay.

Vậy: Tư bản cho vay là tư bản tiền tệ mà người chủ của nó nhường cho một người khác sử dụng trong một thời gian để nhận được một số lời nào đó. Số lời đó gọi là lợi tức.

2.2.2. Lợi tức và tỷ suất lợi tức

- Lợi tức là một phần lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản đi vay để hoạt động phải trả cho người cho vay về quyền được tạm sử dụng tư bản tiền tệ.

- Tỷ suất lợi tức: Là tỷ lệ phần trăm giữa số lợi tức thu được và số tư bản cho vay trong một thời gian nhất định.

$$Z' = \frac{Z}{k_{cv}} \%$$

trong đó: Z - số lợi tức thu được trong 1 năm;

k_{cv} - tư bản tiền tệ cho vay trong 1 năm;

Z' - tỷ suất lợi tức.

Tỷ suất lợi tức vận động trong giới hạn:

$$0 < Z' < \bar{P}'$$

- Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi tức:

+ tỷ suất lợi nhuận bình quân.

+ quan hệ cung cầu về tư bản cho vay.

Giới hạn tối đa của tỷ suất lợi tức:

$$Z' < (=) \bar{P}'$$

- Tỷ suất lợi tức có xu hướng giảm;
- + tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm;
- + cung về tư bản cho vay tăng nhanh hơn cầu về tư bản cho vay;
- + hệ thống tín dụng TBCN ngày càng phát triển.

Trong CNTB độc quyền nhà nước, nhà nước tư sản đã thực thi việc điều tiết tỷ suất lợi tức để điều hòa cung cầu về tiền coi đó là công cụ để điều tiết và quản lý nền kinh tế thị trường.

2.2.3. Các hình thức và vai trò của tín dụng

Tín dụng trong CNTB: là sự vận động của tư bản cho vay.

a. Hình thức của tín dụng TBCN:

- Tín dụng thương mại: là quan hệ trực tiếp giữa các nhà tư bản kinh doanh, mua bán chịu hàng hoá với nhau.
- Tiền làm chức năng phương tiện thanh toán, hàng hóa được bán không phải lấy tiền ngay mà lấy một tờ khế ước hẹn thời hạn trả tiền gọi là kỳ phiếu.
- Tín dụng ngân hàng: là quan hệ vay mượn giữa người có tiền với những người sản xuất, kinh doanh qua ngân hàng làm môi giới trung gian.

Ngoài ra còn các hình thức tín dụng khác như: tín dụng nhà nước, tín dụng tiêu dùng, tín dụng quốc tế...

b. Vai trò của tín dụng:

- Tín dụng làm giảm bớt chi phí lưu thông, tăng tốc độ tuần hoàn và chu chuyển tư bản.
- Tín dụng tạo điều kiện tăng cường cạnh tranh, phân phối lại tư bản, bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận.
- Tín dụng là công cụ để tích tụ và tập trung sản xuất.
- Tín dụng là công cụ để tư bản mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, phát triển thị trường...
- Tín dụng là công cụ giúp nhà nước kiểm soát và quản lý, điều tiết nền kinh tế.

2.2.4. Ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng

- Ngân hàng trong chủ nghĩa tư bản là một xí nghiệp TBCN kinh doanh tư bản tiền và làm môi giới giữa người cho vay và người đi vay.
- Trong nền kinh TBCN có ba loại ngân hàng lớn

- + Ngân hàng thương mại: là ngân hàng cho các nhà kinh doanh công, thương nghiệp vay ngắn hạn.
- + NH cầm cố: là ngân hàng cho vay dài hạn, đảm bảo bằng bất động sản.
- + NH phát hành: độc quyền phát hành giấy bạc ngân hàng và quản lý dự trữ (vàng, ngoại tệ) cho quốc gia.
- Các nghiệp vụ ngân hàng
 - + Nghiệp vụ trung gian tín dụng;
 - + Nghiệp vụ chuyển tiền;
 - + Nghiệp vụ thu chi hộ;
 - + Nghiệp vụ ủy thác;
 - + Nghiệp vụ chứng khoán.
- Lợi nhuận ngân hàng:

$P_{NH} = Z_{cho vay} - Z_{nhận gửi} + \text{thu khác} - \text{chi phí các hoạt động ngân hàng.}$

- + Tỷ suất lợi nhuận ngân hàng: là tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận ngân hàng thu được trong một năm với tư bản tự có của ngân hàng:

$$P'_{NH} = \frac{P_{NH}}{K \text{ tự có của NH}} \times 100\%$$

2.3. Công ty cổ phần và thị trường chứng khoán

2.3.1. Công ty cổ phần

a. *Khái niệm:* Công ty cổ phần là xí nghiệp TBCN mà vốn của nó do nhiều người tham gia góp dưới hình thức mua cổ phiếu.

Có ba nội dung pháp lý:

- CTCP do nhiều người thành lập;
- Các hội viên đưa vốn của mình ra góp chung để kinh doanh;
- Mục đích của công ty cổ phần là để thu lợi nhuận và chia cho các hội viên.

b. *Những đặc trưng cơ bản của công ty cổ phần*

1. Trách nhiệm pháp lý hữu hạn.
2. Tính có thể chuyển nhượng của cổ phiếu.
3. Có tư cách pháp nhân.
4. Thời gian không hạn định.

c. Hình thức của công ty cổ phần

Công ty cổ phần vô danh: là loại CTCP mà cổ phiếu được phát hành rộng rãi trong nhân dân và được tự do chuyển nhượng.

Công ty cổ phần trách nhiệm hữu hạn: với số cổ đông hạn chế và cổ phiếu không được phát hành rộng rãi và không được tự do chuyển nhượng.

d. Vai trò của công ty cổ phần

- Huy động vốn nhanh và dễ dàng;
- Hình thức tập trung vốn mới, hiệu quả hơn, tiến bộ hơn;
- Cơ chế hoạt động năng động, hiệu quả.

2.3.2. Thị trường chứng khoán

a. Khái niệm: Thị trường chứng khoán là nơi mua bán chứng khoán có giá.

- Thị trường chứng khoán có hai chức năng cơ bản:
 - + Huy động tiền tiết kiệm, tiền nhàn rỗi của dân;
 - + Luân chuyển vốn.

Phân loại:

- Nếu xét về lưu thông các chứng khoán. Thị trường chứng khoán có hai loại:

+ *Thị trường sơ cấp:* là mua bán chứng khoán phát hành lần đầu.

+ *Thị trường thứ cấp:* là mua bán lại các chứng khoán đã phát hành lần đầu.

- *Nếu xét về phương thức giao dịch có ba loại hình TTCK:*

+ Sở giao dịch chứng khoán: Thị trường tập trung.

+ Thị trường OTC: thị trường bán tập trung: các công ty môi giới chứng khoán thực hiện các giao dịch qua hệ thống điện thoại và máy vi tính nối mạng giữa các thành viên khắp cả nước.

+ Thị trường không chính thức: mua bán chuyển nhượng CK ở bất cứ đâu, lúc nào.

b. Nguyên tắc cơ bản của TTCK:

- Nguyên tắc trung gian;
- Nguyên tắc đấu giá;
- Nguyên tắc công khai.

c. Sản phẩm tài chính:

- Sản phẩm tài chính là những chứng khoán, loại giấy chứng nhận quyền sở hữu tài chính.

- *Gồm:*

1. Cổ phiếu: là loại chứng khoán có giá, đảm bảo cho người sở hữu nó nhận 1 phần thu nhập của công ty dưới hình thức lợi tức cổ phần.

- *Các loại cổ phiếu:*

+ cổ phiếu (CP) vô danh;

+ cổ phiếu ký danh;

+ cổ phiếu thường;

+ cổ phiếu ưu đãi: * cổ phiếu ưu đãi về quyền lực;

* cổ phiếu ưu đãi kinh tế.

- *Thị giá cổ phiếu:*

Thị giá cổ phiếu là giá cổ phiếu mua bán chuyển nhượng trên thị trường.

Hai yếu tố hình thành giá cổ phiếu:

+ tỷ suất lợi tức cổ phần;

+ lãi suất tiền gửi ngân hàng.

Công thức:

$$p = \frac{DL}{R}$$

trong đó: p - giá cổ phiếu;

D - mệnh giá cổ phiếu;

L - tỷ suất lãi cổ phiếu;

R - lãi suất tiền gửi ngân hàng.

Ví dụ:

Mệnh giá cổ phiếu là 1.000.000 đ, lãi cổ phần là 10%, lãi suất tiền gửi ngân hàng là 5%

$$\text{Giá cổ phiếu: } p = \frac{1.000.000 \times 10}{5} = 2.000.000$$

2. Trái phiếu

- Trái phiếu là một loại chứng khoán có giá, là giấy chứng nhận nợ do người vay phát hành, đảm bảo trả cả vốn, cả lãi cho người mua trái phiếu trong thời hạn nhất định.

- Các loại trái phiếu:
 - + trái phiếu chính phủ;
 - + trái phiếu công ty;
 - + trái phiếu địa phương.

2.3.3. Tư bản giả

- Tư bản giả là tư bản tồn tại dưới hình thức chứng khoán có giá đem lại thu nhập cho người sở hữu chứng khoán, chỉ là "bản sao" của tư bản thực tế.
- Tư bản giả tồn tại dưới hai hình thức chủ yếu là:
 - + cổ phiếu;
 - + trái phiếu.
- Đặc điểm TB giả:
 1. Có thể mang lại thu nhập cho người sở hữu nó.
 2. Có thể mua bán được.
 3. Bản thân tư bản giả không có giá trị. Sự vận động của nó hoàn toàn tách rời với sự vận động của tư bản thật.

2.4. Tư bản kinh doanh trong nông nghiệp và địa tô tư bản chủ nghĩa

2.4.1. Tư bản kinh doanh nông nghiệp

- Lịch sử phát triển của CNTB trong nông nghiệp ở châu Âu hình thành theo hai con đường diễn hình:
 - + Bằng cải cách dần dần chuyển sang kinh doanh theo phương thức TBCN. Đó là con đường của các nước Đức, Italia, Nga, Nhật...
 - + Thông qua cách mạng xóa bỏ chế độ kinh tế địa chủ, phát triển kinh tế TBCN trong nông nghiệp. Đó là con đường ở Pháp.

Khi CNTB hình thành trong nông nghiệp, trong nông nghiệp có ba giai cấp cơ bản:

- + Địa chủ: độc quyền sở hữu ruộng đất.
- + Giai cấp tư bản kinh doanh trong nông nghiệp: độc quyền kinh doanh.
- + Công nhân nông nghiệp làm thuê.

2.4.2 Bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa

- Địa tô TBCN là bộ phận giá trị thặng dư siêu ngạch do công nhân làm thuê trong nông nghiệp tạo ra và do nhà tư bản thuê đất nộp cho địa chủ.

- Nguồn gốc của địa tô: là giá trị thặng dư do công nhân tạo ra.

- Cơ sở của địa tô: là quyền sở hữu ruộng đất.

Địa tô tư bản chủ nghĩa và địa tô phong kiến:

- *Giống nhau:*

+ Đều là kết quả của bóc lột đối với người lao động.

+ Quyền sở hữu ruộng đất được thực hiện về mặt kinh tế.

- *Khác nhau:*

Về mặt chất:

+ Địa tô phong kiến phản ánh mối quan hệ giữa hai giai cấp địa chủ và nông dân.

+ Địa tô TBCN biểu hiện quan hệ ba giai cấp trong xã hội: địa chủ, tư bản kinh doanh nông nghiệp, công nhân nông nghiệp.

Về mặt lượng:

+ Địa tô phong kiến gồm toàn bộ sản phẩm thặng dư do nông dân tạo ra, đôi khi cả một phần sản phẩm tất yếu.

+ Địa tô tư bản chủ nghĩa là một phần giá trị thặng dư do công nhân nông nghiệp tạo ra (một phần giá trị thặng dư chuyển thành lợi nhuận cho tư bản công nghiệp).

2.4.3. Các hình thức địa tô tư bản chủ nghĩa

a. Địa tô chênh lệch

- Là phần lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân, thu được trên những ruộng đất tốt và trung bình.

- Là số chênh lệch giữa giá cả SX chung của nông phẩm (được quyết định bởi điều kiện SX trên ruộng đất xấu nhất) và giá cả SX cá biệt trên ruộng đất tốt và trung bình.

Địa tô chênh lệch có hai loại:

- *Địa tô chênh lệch 1:* địa tô thu được trên cơ sở đất đai có điều kiện tự nhiên thuận lợi:

+ độ màu mỡ cao;

+ gần nơi tiêu thụ;

+ gần đường giao thông.

Địa tô chênh lệch 1 thuộc về chủ ruộng đất.

- *Địa tô chênh lệch 2*: là địa tô thu được do thâm canh mà có:

Muốn vậy phải:

+ đầu tư thêm TLSX và lao động;

+ cải tiến kỹ thuật để tăng NSLĐ, tăng năng suất của ruộng đất.

b. Địa tô tuyệt đối: là một loại lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân hình thành do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp, mà bất cứ nhà tư bản thuê ruộng đất nào đều phải nộp cho địa chủ.

Nó là số chênh lệch giữa giá trị nông sản với giá cả SX chung.

2.4.4. Giá cả ruộng đất

Giá cả đất đai không phải là biểu hiện bằng tiền của giá trị đất đai. Giá cả đất đai được tính theo sự biến động của địa tô và tỷ suất lợi tức ngân hàng.

Giá cả ruộng đất phụ thuộc:

- Mức địa tô thu được hàng năm.

- Tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng.

Ví dụ: Một mảnh ruộng A cho thuê, địa tô hàng năm nhận được là 1.500 USD, tỷ suất lợi tức ngân hàng là 5% thì mảnh ruộng A được bán với giá:

$$(1.500 / 5) \times 100 = 30.000 \text{ USD}$$

Lý luận địa tô TBCN của C. Mác không chỉ vạch rõ bản chất của quan hệ sản xuất TBCN trong nông nghiệp mà còn là cơ sở khoa học để xây dựng các chính sách kinh tế liên quan đến thuế, đến điều tiết các loại địa tô, đến giải quyết các quan hệ đất đai. Nhằm kết hợp hài hòa các lợi ích, khuyến khích thâm canh, sử dụng đất đai tiết kiệm, phát triển một nền nông nghiệp hàng hóa sinh thái bền vững

Chương 7

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN VÀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

CNTB phát triển qua hai giai đoạn:

- CNTB tự do cạnh tranh (giai đoạn thấp).
- CNTB độc quyền (giai đoạn cao).

Hai giai đoạn cùng nằm trong một phương thức sản xuất nên bản chất giống nhau, nhưng khác nhau về hình thức biểu hiện và thể hiện ở các đặc điểm kinh tế sau:

1. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN

1.1. Nguyên nhân hình thành CNTB độc quyền

Theo Lênin: Cạnh tranh tự do nhất định dẫn đến tích tụ, tập trung sản xuất. Tích tụ tập trung sản xuất đến một trình độ nhất định sẽ dẫn đến độc quyền.

Quá trình mang tính quy luật nói trên diễn ra do những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Sự phát triển của LLSX dưới tác động của tiến bộ KH- KT xuất hiện nhiều ngành SX mới.
- Cạnh tranh tự do: cạnh tranh dẫn đến hai xu hướng:
 - + Buộc các nhà TB phải cải tiến kỹ thuật, tăng quy mô.
 - + Các nhà tư bản nhỏ bị phá sản, hoặc phải liên kết nhau để đứng vững trong cạnh tranh. Các xí nghiệp lớn cạnh tranh khốc liệt khó phân thắng bại này sinh xu hướng thỏa hiệp.

- Khủng hoảng kinh tế: 1873 và 1898: Làm phá sản hàng loạt các tư bản vừa và nhỏ, các xí nghiệp khác muốn tồn tại phải đổi mới kỹ thuật, thúc đẩy quá trình tập trung TB. Các công ty cổ phần trở thành phổ biến.

1.2. Đặc điểm kinh tế cơ bản của CNTB độc quyền

1.2.1. Tập trung SX và các tổ chức độc quyền

Tập trung SX đến một trình độ nhất định sẽ dẫn đến độc quyền vì:

+ Quy mô lớn làm cho cạnh tranh gay gắt hơn, phức tạp hơn dẫn đến khuynh hướng thỏa hiệp, liên minh với nhau.

+ Quy mô lớn nên trong một ngành còn một số ít xí nghiệp, do đó các xí nghiệp dễ dàng thỏa hiệp với nhau.

a. Thực chất của độc quyền:

Tổ chức độc quyền là những xí nghiệp lớn hoặc liên minh giữa các xí nghiệp lớn TBCN nắm trong tay phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hóa, định ra giá cả độc quyền và thu lợi nhuận độc quyền cao.

b. Các hình thức của độc quyền

Cacten (Cartel):

- Là một liên minh độc quyền về: giá cả, phân chia thị trường, số lượng hàng hóa sản xuất... Các nhà tư bản tham gia các liên minh độc lập về sản xuất và lưu thông.

- Cacten là một liên minh độc quyền không vững chắc.

- Cacten phát triển nhất ở Đức.

Xanhđica (Cyndicate):

- Là tổ chức độc quyền về lưu thông; mọi việc mua bán do một ban quản trị đảm nhiệm. Họ vẫn độc lập về SX, chỉ mất độc lập về lưu thông.

- Mục đích của họ là thống nhất đầu mỗi mua, bán để bán hàng hóa với giá đắt và mua nguyên liệu với giá rẻ.

- Phát triển nhất ở Pháp.

Torot (Trust):

- Là một hình thức độc quyền thống nhất cả việc SX và lưu thông dưới sự quản lý của hội đồng quản trị.

- Các nhà tư bản tham gia torot trở thành các cổ đông thu lợi nhuận theo cổ phần.

- Torot đánh dấu bước ngoặt về hình thức vận động mới của QHSX TBCN.

- Nước Mỹ là quê hương của torot.

Côngxoocxiom:

- Là hình thức độc quyền đa ngành, tồn tại dưới dạng một hiệp nghị ký kết giữa ngân hàng và công nghiệp để cùng nhau tiến hành các nghiệp vụ tài chính lớn như:

- Phát hành chứng khoán có giá.
- Phân phối công trái.
- Đầu cơ chứng khoán có giá ở sở giao dịch.
- Hợp tác để thực hiện các dự án lớn.

- Thông thường đứng đầu một côngxoecxiom là một ngân hàng độc quyền lớn. Ví dụ ở Mỹ các ngân hàng MOÓCGAN.

c. Quan hệ giữa độc quyền (ĐQ) và cạnh tranh

- Khi hình thành các tổ chức độc quyền, cạnh tranh gay gắt hơn phức tạp hơn.

- Thời kỳ ĐQ có các loại cạnh tranh sau:

+ cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với các xí nghiệp ngoài độc quyền:

+ cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau;

+ cạnh tranh nội bộ các tổ chức độc quyền.

d) Lợi nhuận độc quyền và giá cả ĐQ

"... độc quyền đem lại lợi nhuận siêu ngạch, nghĩa là một món lợi nhuận dư ra ngoài số lợi nhuận TBCN bình thường và thông thường trên toàn thế giới" - V. I. Lênin (Toàn tập, tập 30, tr 221).

Sự biểu hiện của quy luật giá trị và giá trị thặng dư trong giai đoạn độc quyền:

- Quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả ĐQ

Giá cả ĐQ có hai loại:

+ Giá cả ĐQ cao: dùng khi bán.

+ Giá cả ĐQ thấp: dùng khi mua.

- Quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành quy luật lợi nhuận ĐQ cao:

$$PĐQ = P \text{ bình quân} + \text{các nguồn lợi nhuận khác}$$

e. Biểu hiện mới của ĐQ

- Về hình thức: do sự phát triển của lực lượng sản xuất, khoa học công nghệ đã diễn ra quá trình hình thành những sự liên kết giữa các độc quyền theo chiều dọc và ngang hình thành các concern và conglomerate.

+ Concern: là tổ chức độc quyền đa ngành có hàng trăm xí nghiệp có quan hệ với những ngành khác nhau và được phân bố ở nhiều nước.

Ví dụ: Trong số 500 công ty lớn nhất ở Mỹ có tới 94% là loại concern so với 49% năm 1949.

+ Conglomerate: là hình thức độc quyền kết hợp vài ba chục hãng vừa và nhỏ không có bất kỳ sự liên quan nào về sản xuất hoặc dịch vụ.

Mục đích chủ yếu là thu lợi nhuận bằng kinh doanh chứng khoán.

- Về cơ cấu: đó là sự liên kết giữa các hãng vừa và nhỏ với các hãng lớn trong tổ chức độc quyền.

1.2.2. Tư bản tài chính và đầu sỏ tài chính

a. Nguồn gốc và bản chất tư bản tài chính

Tư bản tài chính là sự thâm nhập và dung hợp vào nhau giữa tư bản độc quyền trong ngân hàng và tư bản ĐQ công nghiệp

b. Sự hình thành các tổ chức độc quyền ngân hàng

- Tích tụ, tập trung trong công nghiệp. Quy mô công nghiệp lớn, đòi hỏi ngân hàng lớn.

- Do cạnh tranh dẫn đến tích tụ tập trung tư bản trong ngân hàng.

c. Sự xâm nhập của ngân hàng vào công nghiệp

- Khống chế hoạt động của các khách hàng công nghiệp.

- Đưa người vào các cơ quan giám sát của các tổ chức độc quyền công nghiệp.

- Mua cổ phiếu của các công ty làm ăn phát đạt và cử người vào ban quản trị...

d. Quá trình xâm nhập của các tổ chức độc quyền công nghiệp vào ngân hàng

+ mua nhiều cổ phần của các ngân hàng lớn;

+ lập ngân hàng riêng cho họ.

Tư bản tài chính là kết quả của sự hợp nhất giữa các tổ chức độc quyền ngân hàng và các tổ chức độc quyền công nghiệp.

- Tư bản tài chính ra đời làm cho tư bản sở hữu và tư bản chức năng tách rời cao độ.

- Sự tách rời này là cơ sở cho việc ra đời mọi loại chứng khoán và mở rộng thị trường tiền tệ.

- Nó dẫn đến hình thành kẻ thực lợi, và những nước thực lợi.

Đây là bước phát triển và chín muồi hơn nữa của QHSX TBCN.

e. Hình thức tổ chức và cơ chế thống trị của tư bản tài chính

- Hình thức tổ chức: tập đoàn tư bản tài chính bao gồm hàng loạt công ty công, thương nghiệp độc quyền hoạt động dựa vào nguồn tài chính chủ yếu do một số ngân hàng lớn cung cấp.

- Cơ chế thống trị: tư bản tài chính thiết lập sự thống trị của mình đối với nền kinh tế thông qua:

- + chế độ tham dự;
 - + chế độ ủy thác;
 - + lập công ty mới, phát hành trái khoán, đầu cơ chứng khoán...
- Thế lực tư bản tài chính:
- + Kinh tế: nắm các mạch quan trọng, các ngành then chốt.
 - + Chính trị: chi phối mọi đường lối đối nội và đối ngoại.

1.2.3. Xuất khẩu tư bản

a. Bản chất của xuất khẩu tư bản

- Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài (đầu tư tư bản ra nước ngoài) nhằm mục đích bóc lột giá trị thặng dư ở các nước nhập khẩu tư bản.

- Cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, xuất khẩu tư bản trở thành phổ biến do:

- + Trong một số ít nước phát triển đã tích lũy được một lượng TB lớn.
- + Các nước lạc hậu thiếu vốn để phát triển.
- + CNTB phát triển mâu thuẫn kinh tế - XH gay gắt. Xuất khẩu tư bản trở thành biện pháp làm giảm mức độ gay gắt đó.

b. Các hình thức xuất khẩu tư bản

- Nếu xét cách thức đầu tư:

- + Đầu tư trực tiếp: xây dựng xí nghiệp mới, mua lại các xí nghiệp đang hoạt động.

- + Đầu tư gián tiếp: cho vay để thu lãi.

- Nếu xét theo chủ thể sở hữu:

- + *Xuất khẩu tư bản nhà nước*: nhà nước tư sản đầu tư vào nước nhập khẩu tư bản hoặc viện trợ hoàn lại hay không hoàn lại nhằm các mục tiêu:

- * Kinh tế: hướng vào các ngành kết cấu hạ tầng để tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư tư nhân.
- * Chính trị: cứu vãn chế độ chính trị thân cận, hoặc tạo ra mối quan hệ phụ thuộc lâu dài.
- * Quân sự: lôi kéo các nước phụ thuộc vào các khối quân sự...

+ *Xuất khẩu tư bản tư nhân*: là hình thức xuất khẩu tư bản do tư nhân đảm nhận

- *Nếu xét về hình thức hoạt động*:

- * Chi nhánh của các công ty xuyên quốc gia.
- * Hoạt động tài chính tín dụng của các ngân hàng.
- * Các trung tâm tín dụng và chuyển giao công nghệ.

c. Những biểu hiện mới của xuất khẩu tư bản trong giai đoạn phát triển hiện nay của CNTB

Một là: Hướng xuất khẩu tư bản hiện nay đã có sự thay đổi cơ bản.

- Trước đây luồng XKTB chủ yếu từ các nước phát triển sang các nước kém phát triển (70%).

- Những thập kỷ gần đây đại bộ phận dòng đầu tư lại chảy qua lại giữa các nước tư bản với nhau, đặc biệt ba trung tâm: Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản.

Hai là: *Chủ thể của xuất khẩu TB có sự thay đổi lớn*:

- Vai trò các công ty xuyên quốc gia ngày càng to lớn đặc biệt trong FDI (những năm 90 các công ty xuyên quốc gia đã chiếm 90% nguồn vốn FDI).
- Xuất hiện nhiều chủ thể xuất khẩu tư bản từ các nước đang phát triển nổi bật là các nước châu Á.

Ba là: Hình thức xuất khẩu tư bản đa dạng, sự đan quyện XKTB với XK hàng hóa tăng lên.

Ví dụ:

- * trong đầu tư trực tiếp xuất hiện những hình thức mới như: BOT, BT...
- * sự kết hợp giữa XKTB với các hợp đồng buôn bán hàng hóa, dịch vụ chất xám không ngừng tăng lên.

Bốn là: Sự áp đặt mang tính chất thực dân trong xuất khẩu TB đã được gỡ bỏ dần và nguyên tắc cùng có lợi được đề cao.

d. Kết quả 2 mặt của XK tư bản:

- Một mặt:

- + Làm cho QHSX TBCN phát triển và mở rộng ra trên địa bàn quốc tế.
- + Thúc đẩy nhanh quá trình phân công lao động và quốc tế hóa đời sống kinh tế của nhiều nước.

- + Làm cho quá trình CNH, HDH ở các nước nhập khẩu phát triển nhanh chóng.
- Mặt khác: Để lại trong các quốc gia nhập khẩu TB những hậu quả nặng nề như:
 - + Nền kinh tế phát triển mất cân đối và lệ thuộc;
 - + Nợ nần chồng chất do bị bóc lột nặng nề.

1.2.4. Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các liên minh độc quyền

- a. Thực chất sự phân chia thế giới về kinh tế là phân chia thị trường tiêu thụ hàng hóa, nguồn nguyên liệu và đầu tư.
 - b. Biểu hiện mới của sự phân chia thị trường trong giai đoạn hiện nay:
 - Một là: chủ thể phân chia thị trường thế giới không chỉ có các tổ chức độc quyền quốc gia mà bên cạnh đó còn có các nhà nước tư bản phát triển và đang phát triển.
 - Hai là: kết quả của việc phân chia kinh tế thế giới hình thành các liên minh và các khối liên kết khu vực điển hình:
 - + Cộng đồng Kinh tế châu Âu EEC (1957) tiến tới hình thành EU (Liên minh châu Âu) từ 1992, và từ ngày 1-1-1999 đồng tiền chung châu Âu ra đời.
 - + Khối thị trường chung châu Mỹ (dự định hoàn tất vào năm 2010) bằng cách từng bước mở rộng khối mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA) gồm: Canada, Mêhicô, và Mỹ.
 - + Việc tham gia liên minh của một loạt nước đang phát triển nhằm chống lại sức ép của các cường quốc tư bản như:
 - Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN).
 - Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC).
 - Thị trường chung vùng chóp nón Nam Mỹ (Mercosur) gồm bốn nước: Braxin, Aghentina, Uruguay, Paraguay.

1.2.5. Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc đế quốc

- a. Đặc điểm của sự phân chia lãnh thổ thế giới giai đoạn cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20
 - Bản chất của phân chia lãnh thổ thế giới (hay còn gọi là phân chia chính trị) là thực hiện chủ nghĩa thực dân hình thành hệ thống thuộc địa. Ngoài ra còn có hình thức mà Lênin gọi là hình thức quá độ đó là tạo ra sự phụ thuộc về tài chính...

- Các cường quốc đế quốc ra sức xâm chiếm các nước chậm phát triển để làm thuộc địa nhằm giành thị trường tiêu thụ hàng hóa, nguồn nguyên liệu, nơi đầu tư có lợi và căn cứ quân sự

b. Biểu hiện mới của sự phân chia lãnh thổ trong giai đoạn hiện nay

- Phong trào giải phóng dân tộc đã làm sụp đổ hệ thống thuộc địa kiểu cũ. Các cường quốc đế quốc chuyển sang thi hành chính sách thực dân mới, mà nội dung chủ yếu của nó là dùng viện trợ kinh tế, kỹ thuật, quân sự... để duy trì sự lệ thuộc của các nước đang phát triển vào các nước đế quốc.

- Sự phân chia thế giới về chính trị đã có mối quan hệ chặt chẽ với kinh tế.

2. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

2.1. Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

- CNTB độc quyền nhà nước là sự kết hợp hay dung hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước tư sản thành một cơ chế thống nhất nhằm làm giàu cho các tổ chức độc quyền và giúp quan hệ SX TBCN thích ứng với sự phát triển nhanh chóng của LLSX do cuộc cách mạng khoa học - công nghệ tạo ra.

- Thực chất đây là quá trình dung hợp giữa hai khối sức mạnh: tổ chức độc quyền và bộ máy nhà nước tạo nên một cơ chế thống nhất gắn bó cả lợi ích kinh tế và chính trị.

- Nó bắt nguồn từ tính xã hội hóa của lực lượng sản xuất đã phát triển tới mức khiến cho sở hữu tập thể tư nhân kiểu TBCN phải được thích ứng bằng các hình thức sở hữu hỗn hợp giữa tư nhân và nhà nước.

- CNTB độc quyền nhà nước là một quan hệ kinh tế chính trị xã hội chứ không phải là một chính sách kinh tế.

2.2. Nguyên nhân ra đời CNTB độc quyền nhà nước

- Tích tụ tập trung tư bản phát triển đẻ ra những cơ cấu kinh tế quy mô lớn đòi hỏi một sự điều tiết xã hội đối với sản xuất và phân phối từ một trung tâm.

- Sự phát triển cao của lực lượng sản xuất, mà trước hết là phân công lao động xã hội đã làm xuất hiện một số ngành mà các tổ chức độc quyền tư nhân không thể hoặc không muốn kinh doanh.

- Sự mở rộng các quan hệ kinh tế đối ngoại đòi hỏi nhà nước phải đứng ra bảo hộ, tạo môi trường quốc tế hỗ trợ tư bản tư nhân.

2.3. Những hình thức chủ yếu của CNTB độc quyền nhà nước

- Sự kết hợp về nhân sự giữa các tổ chức độc quyền và Nhà nước tư sản.
 - + Về kinh tế: thường xuất hiện dưới hình thức “liên minh giới chủ”.
 - + Về chính trị: thường xuất hiện dưới hình thức các đảng phái chính trị như đảng dân chủ, đảng cộng hòa.
- Sự hình thành và phát triển của sở hữu tư bản độc quyền nhà nước.
 - + Nó biểu hiện ở chỗ sở hữu nhà nước tăng mà cả ở sự tăng cường mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và sở hữu độc quyền tư nhân.
 - + Sở hữu nhà nước hình thành dưới những hình thức sau đây:
 - * Xây dựng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn của ngân sách
 - * Quốc hữu hóa các xí nghiệp tư nhân bằng cách mua lại
 - * Nhà nước mua cổ phiếu của các doanh nghiệp tư nhân
 - + Các doanh nghiệp nhà nước thực hiện các chức năng rất quan trọng:
 - * Mở rộng sản xuất TBCN bảo đảm địa bàn rộng lớn cho sự phát triển của tư bản tư nhân.
 - * Giải phóng tư bản của các tư bản độc quyền từ những ngành ít lãi để đưa vào những ngành kinh doanh có hiệu quả hơn.
 - * Là chỗ dựa cho sự điều tiết kinh tế TBCN theo những chương trình nhất định.

- Sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản: hệ thống điều tiết kinh tế của nhà nước đã dung hợp cả ba cơ chế: thị trường, độc quyền tư nhân và điều tiết của nhà nước nhằm phát huy mặt tích cực cũng như hạn chế mặt tiêu cực của từng cơ chế. Xét đến cùng về bản chất, hệ thống điều tiết đó đều phục vụ cho CNTB độc quyền.

2.4. Địa vị lịch sử của chủ nghĩa đế quốc

Địa vị của chủ nghĩa đế quốc thể hiện ở ba mặt sau đây:

- Chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản độc quyền.
- Chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản ăn bám và thối nát.
- Chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản đang trong quá trình bị diệt vong.

PHẦN THỨ HAI
NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ CHÍNH TRỊ CỦA THỜI KỲ
QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Chương 8

QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CƠ CẤU KINH TẾ
NHIỀU THÀNH PHẦN TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN
CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

I. THỜI KỲ QUÁ ĐỘ VÀ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1.1 Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

1.1.1. Khái niệm

- Thời kỳ quá độ là thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội cũ sang xã hội mới.

Bất kỳ xã hội nào chuyển lên xã hội cao hơn đều phải trải qua một thời kỳ quá độ.

- Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ cải biến cách mạng sâu sắc, triệt để, toàn diện từ xã hội cũ thành xã hội mới: Chủ nghĩa xã hội.

- Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được quy định bởi đặc điểm ra đời, phát triển của cách mạng vô sản và những đặc trưng kinh tế, xã hội của chủ nghĩa xã hội.

Có hai loại quá độ: * Quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên CNXH.

* Quá độ từ các nước tiền tư bản đi lên CNXH.

1.1.2. Đặc điểm kinh tế cơ bản nhất của thời kỳ quá độ là sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần và tương ứng với nó có nhiều giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau nhưng vị trí, cơ cấu và tính chất của các giai cấp trong xã hội đã thay đổi một cách sâu sắc.

1.1.3. Khả năng quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

Theo V. I. Lênin, điều kiện để một nước có thể quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là:

Thứ nhất, điều kiện bên trong, có Đảng Cộng sản lãnh đạo, giành được chính quyền và sử dụng chính quyền nhà nước làm điều kiện tiên quyết để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Thứ hai, điều kiện bên ngoài, có sự giúp đỡ của giai cấp vô sản của các nước tiên tiến đã giành thắng lợi trong cách mạng vô sản.

1.2. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

1.2.1. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là một tất yếu lịch sử

Bởi vì:

Một là, phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa là phù hợp với quy luật khách quan của lịch sử, phù hợp với xu thế của thời đại.

Hai là, phát triển theo con đường chủ nghĩa xã hội không chỉ phù hợp với xu thế của thời đại, mà còn phù hợp với đặc điểm của cách mạng Việt Nam: cách mạng dân tộc, dân chủ gắn liền với cách mạng xã hội chủ nghĩa.

1.2.2. Thực chất của thời kỳ quá độ ở Việt Nam

Trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: “Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản, từ một xã hội vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, lực lượng sản xuất rất thấp. Đất nước trải qua hàng chục năm chiến tranh, hậu quả để lại còn nặng nề. Những tàn dư thực dân phong kiến còn nhiều. Các thế lực thù địch thường xuyên tìm cách phá hoại chế độ xã hội và nền độc lập của nhân dân ta”⁽¹⁾

Như vậy, đặc điểm đặc trưng bao trùm nhất của thời kỳ quá độ ở nước ta là bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Nhưng, thế nào là bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa?

Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng IX Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là “bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa

⁽¹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr 8.

những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại”⁽¹⁾.

Bỏ qua chế độ tư bản là phát triển theo con đường "rút ngắn" quá trình lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng "rút ngắn" không phải là đốt cháy giai đoạn, duy ý chí, coi thường quy luật.

1.2.3. Khả năng, tiền đề để thực hiện con đường rút ngắn

Về khả năng khách quan:

- Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại đang phát triển như vũ bão và toàn cầu hoá kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ, mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế trở thành tất yếu.

- Thời đại ngày nay, là thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên CNXH. quá độ lên chủ nghĩa xã hội là xu hướng khách quan của loài người. Đi trong dòng chảy đó của lịch sử, chúng ta đã, đang và sẽ nhận được sự đồng tình, ủng hộ ngày càng mạnh mẽ của loài người.

Về những tiền đề chủ quan:

- *Nhân dân ta* đã lập nên chính quyền nhà nước dân chủ nhân dân dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản, làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản.

- Nước ta có nguồn lao động dồi dào và truyền thống lao động cần cù và thông minh, trong đó đội ngũ làm khoa học, công nghệ, công nhân lành nghề... là tiền đề rất quan trọng để tiếp thu, sử dụng các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới.

- Nước ta có nguồn tài nguyên đa dạng, vị trí địa lý thuận lợi và những cơ sở vật chất - kỹ thuật đã được xây dựng là những yếu tố hết sức quan trọng để tăng trưởng kinh tế.

- Quá độ lên chủ nghĩa xã hội không những phù hợp với quy luật phát triển lịch sử mà còn phù hợp với nguyện vọng của tuyệt đại đa số nhân dân Việt Nam.

1.3. Nhiệm vụ kinh tế cơ bản trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

a. Phát triển lực lượng sản xuất, coi công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất

⁽¹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 21.

nước là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ nhằm xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

b. Xây dựng từng bước quan hệ sản xuất mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa

Xây dựng quan hệ sản xuất mới định hướng chủ nghĩa xã hội ở nước ta phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

Một là, quan hệ sản xuất mới được xây dựng phải dựa trên kết quả của sự phát triển lực lượng sản xuất.

Hai là, quan hệ sản xuất biểu hiện trên ba mặt:

- Sở hữu tư liệu sản xuất;
- Tổ chức quản lý;
- Phân phối sản phẩm.

Do đó, quan hệ sản xuất mới phải được xây dựng một cách đồng bộ cả ba mặt.

Ba là, tiêu chuẩn căn bản để đánh giá tính đúng đắn của quan hệ sản xuất mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa là ở hiệu quả của nó:

- Thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất;
- Cải thiện đời sống nhân dân;
- Thực hiện công bằng xã hội.

c. Mở rộng và nâng cao hiệu quả của quan hệ kinh tế quốc tế

2. SỞ HỮU VỀ TƯ LIỆU SẢN XUẤT TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

2.1. Sở hữu tư liệu sản xuất trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

2.1.1. Khái niệm

- Chiếm hữu là quan hệ giữa người với tự nhiên là hành vi tồn tại cùng với sự phát triển của con người, là phạm trù vĩnh viễn.

- Sở hữu là hình thức lịch sử xã hội của sự chiếm hữu.

+ Sở hữu là một phạm trù kinh tế biểu hiện các quan hệ giữa người với người đối với việc chiếm hữu của cải vật chất, trước hết là đối với những tư liệu sản xuất chủ yếu.

- + Sở hữu là một trong ba mặt của quan hệ sản xuất, là mặt quan trọng nhất quyết định hai mặt khác của quan hệ sản xuất.
- + Sở hữu tư liệu sản xuất quy định mục đích của sản xuất, hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh, phương thức quản lý, phân phối sản phẩm và cơ chế điều tiết chúng.

2.1.2. Đối tượng sở hữu, trình độ sở hữu

- Đối tượng sở hữu:

- + Những cái do tự nhiên.
- + Bản thân người lao động.
- + Ruộng đất.
- + Vốn công nghệ, trí tuệ, bản quyền...

- Trình độ sở hữu:

- + của ai (trình độ thấp).
- + được thực hiện trong một cơ chế nhất định.
- + được thực hiện thông qua một hệ thống lợi ích kinh tế (cao nhất).

2.1.3. Chủ thể của sở hữu

- Tư nhân.
- Tập thể.
- Xã hội.

2.1.4. Sở hữu là cơ sở nền tảng của chế độ xã hội

- Nó quyết định mục đích của nền SX.
- Hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh.
- Hình thức phân phối.
- Cơ cấu giai tầng xã hội.

2.1.5. Sự ra đời phát triển biến đổi, của sở hữu là một quá trình lịch sử tự nhiên

- Do quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất.
- Sự ra đời, phát triển, biến đổi của sở hữu do tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất quy định

2.1.6. Các hình thức sở hữu trong thời kỳ quá độ ở nước ta

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX chỉ ra rằng trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam có ba loại hình sở hữu cơ bản:

- sở hữu toàn dân;
- sở hữu tập thể;
- sở hữu tư nhân (tư hữu).

Mỗi loại hình sở hữu lại có nhiều hình thức sở hữu ở nhiều mức độ chín muồi khác nhau.

Trong các hình thức sở hữu trên thì sở hữu công hữu những tư liệu sản xuất chủ yếu là nền tảng, là đặc trưng của chủ nghĩa xã hội.

2.2. Thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ

2.2.1. Tính tất yếu khách quan phát triển kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta

2.2.1.1. Khái niệm

Thành phần kinh tế là khu vực kinh tế, kiểu quan hệ kinh tế được đặc trưng bởi hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất

- Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là tổng thể hữu cơ các thành phần kinh tế cùng tồn tại trong môi trường hợp tác và cạnh tranh tác động lẫn nhau.

- Trong thời kỳ quá độ ở nước ta có năm thành phần kinh tế:

- + Thành phần kinh tế nhà nước.
- + Thành phần kinh tế tập thể.
- + Thành phần kinh tế tư nhân.
- + Thành phần kinh tế tư bản nhà nước.
- + Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

2.2.1.2. Tính tất yếu khách quan

Thời kỳ quá độ có nhiều thành phần kinh tế là do:

- Một số thành phần kinh tế của phương thức sản xuất cũ vẫn còn tồn tại mà quá trình cải tạo lại tiến hành lâu dài trong suốt thời kỳ quá độ.

- Một số thành phần kinh tế mới hình thành trong quá trình cải tạo và xây dựng quan hệ sản xuất mới.

- Thời kỳ quá độ ở nước ta, do trình độ lực lượng sản xuất còn rất thấp, lại phân bố không đồng đều giữa các ngành, vùng...

2.2.1.3. Tác dụng

Sự tồn tại kinh tế nhiều thành phần không những là khách quan, mà còn là động lực thúc đẩy, kích thích sự phát triển lực lượng sản xuất xã hội. Bởi vì:

- Có tác dụng thúc đẩy tăng năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế, nâng cao hiệu quả kinh tế trong các thành phần kinh tế và trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- Sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế là cơ sở để phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

- Sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế đáp ứng được lợi ích kinh tế của các giai cấp, tầng lớp xã hội, có tác dụng khai thác sử dụng các nguồn lực, tiềm năng của đất nước.

2.2.2. Cơ cấu các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ

2.2.2.1 Kinh tế nhà nước

- Kinh tế nhà nước bao gồm:

- + Các doanh nghiệp nhà nước.

- + Các tài nguyên quốc gia và tài sản thuộc sở hữu nhà nước như đất đai, hầm mỏ, rừng, biển, ngân sách.

- + Quỹ dự trữ quốc gia, hệ thống bảo hiểm, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

- + Phần vốn nhà nước góp vào các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác.

Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Thể hiện:

- Các doanh nghiệp nhà nước đi đầu ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả kinh tế - xã hội và chấp hành pháp luật.

- Kinh tế nhà nước là chỗ dựa để nhà nước thực hiện chức năng điều tiết, quản lý vĩ mô nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa,

- Nó hỗ trợ và lôi cuốn các thành phần kinh tế khác cùng phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể dần dần trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

2.2.2.2. Kinh tế tập thể

- Kinh tế tập thể là thành phần kinh tế do những người lao động tự nguyện

góp vốn, lao động nhằm kết hợp sức mạnh của tập thể và sức mạnh của từng thành viên để giải quyết những vấn đề của sản xuất và đời sống.

- Kinh tế tập thể dựa trên hình thức sở hữu tập thể (các quỹ sử dụng chung trong hợp tác xã) và sở hữu các thành viên.

- Kinh tế tập thể bao gồm các hình thức:

- + tổ đoàn kết sản xuất;

- + tổ đổi công;

- + các hình thức hợp tác xã từ thấp đến cao.

- Hợp tác xã được hình thành trên cơ sở đóng góp cổ phần và tham gia lao động trực tiếp của xã viên. Phân phối trong hợp tác xã theo kết quả lao động, theo vốn góp và mức độ tham gia dịch vụ.

- Hợp tác xã được tổ chức và hoạt động theo các nguyên tắc cơ bản là: tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi và quản lý dân chủ.

- Kinh tế nhà nước cùng kinh tế tập thể là nền tảng của nền kinh tế trong thời kỳ quá độ.

2.2.2.3. Thành phần kinh tế tư nhân gồm:

- * *Kinh tế cá thể, tiểu chủ*

- Dựa trên chế độ tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất và lao động của bản thân người sản xuất không có bóc lột.

- Bao gồm:

- + nông dân;

- + thợ thủ công;

- + người buôn bán nhỏ.

- Đặc điểm:

- + quy mô nhỏ bé phân tán;

- + tính tự phát cao, dễ bị phân hóa;

- + kinh doanh trong nhiều lĩnh vực, địa bàn hoạt động rộng lớn, cả thành thị và nông thôn.

- Định hướng phát triển:

- + tạo mọi điều kiện để thành phần kinh tế này phát triển;

- + khuyến khích họ đi vào con đường làm ăn tập thể.

- * *Kinh tế tư bản tư nhân*

- Kinh tế tư bản tư nhân dựa trên hình thức sở hữu tư nhân tư bản chủ

nghĩa về tư liệu sản xuất và bóc lột lao động làm thuê.

- Các hình thức:

- + doanh nghiệp một chủ sở hữu;
- + doanh nghiệp đồng chủ sở hữu;
- + công ty ...

- Vai trò:

- + có tiềm lực về vốn, khoa học công nghệ ;
- + có trình độ tổ chức và quản lý kinh tế;
- + thích nghi nhanh nhạy với cơ chế thị trường .

- Định hướng phát triển:

- + Khuyến khích tư bản tư nhân bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất;
- + Xóa bỏ định kiến, tạo điều kiện thuận lợi cho thành phần này về tín dụng, khoa học công nghệ, đào tạo cán bộ ...
- + Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu và thu nhập hợp pháp của họ.
- + Được kinh doanh trong một số lĩnh vực mà luật pháp không cấm.
- + Khuyến khích đi vào con đường chủ nghĩa tư bản nhà nước.

2.2.2.4. Kinh tế tư bản nhà nước

- Kinh tế tư bản nhà nước dựa trên hình thức sở hữu hỗn hợp về vốn giữa Nhà nước với tư bản tư nhân trong nước và ngoài nước dưới các hình thức hợp tác liên doanh.

- Các hình thức:

- + tổ nhượng.
- + cho thuê tài sản của nhà nước.
- + gia công đặt hàng.
- + công tư hợp doanh.

2.2.2.5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

- Là loại hình kinh tế gồm những doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh có vốn của các doanh nghiệp, cá nhân người nước ngoài tham gia.

- Thực chất là phần vốn của nước ngoài đầu tư vào nước ta phần vốn đó có thể có mặt ở:

- + doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài;
- + doanh nghiệp liên doanh.

2.2.3. Mối quan hệ giữa các thành phần kinh tế và định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế nhiều thành phần thống nhất thể hiện

Tính thống nhất của nền kinh tế thể hiện:

- Mỗi thành phần là một bộ phận của nền kinh tế, nằm trong hệ thống phân công xã hội thống nhất.

- Các thành phần kinh tế đều hoạt động trong một môi trường thống nhất (các chính sách, pháp luật) đều chịu sự quản lý vĩ mô của nhà nước XHCN.

- Các thành phần đều là sản xuất hàng hoá, đều chịu sự tác động của các quy luật của sản xuất hàng hóa.

Mâu thuẫn của nền kinh tế trong thời kỳ quá độ:

- Mâu thuẫn giữa các thành phần kinh tế.

- Trong nội bộ mỗi thành phần kinh tế cũng có mâu thuẫn.

Định hướng xã hội chủ nghĩa nền kinh tế nhiều thành phần chúng ta cần phải:

- Làm cho kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo và nó cùng với kinh tế tập thể dần dần trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế.

- Khuyến khích và tạo điều kiện để các thành phần kinh tế khai thác tối đa các nguồn lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao hiệu quả kinh tế và xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân.

- Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu; thừa nhận thuê mướn lao động nhưng không để nó trở thành quan hệ thống trị.

- Tăng cường hiệu lực quản lý vĩ mô của Nhà nước, phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường; khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá đói giảm nghèo, tránh sự phân hoá xã hội thành hai cực đối lập, không để chênh lệch quá lớn về mức sống và trình độ phát triển giữa các vùng, các tầng lớp dân cư.

Chương 9

CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ NỀN KINH TẾ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. TÍNH TẤT YẾU VÀ TÁC DỤNG CỦA CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

1.1. Tính tất yếu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân

1.1.1. *Khái niệm công nghiệp hoá, hiện đại hoá*

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội, từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

1.1.2. *Tính tất yếu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá*

- Do yêu cầu xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của mỗi phương thức sản xuất:

+ Cơ sở vật chất - kỹ thuật của một xã hội là toàn bộ hệ thống các yếu tố vật chất của lực lượng sản xuất xã hội, phù hợp với trình độ kỹ thuật (công nghệ) tương ứng mà lực lượng lao động xã hội sử dụng để sản xuất ra của cải vật chất đáp ứng nhu cầu xã hội.

+ Mỗi phương thức SX có một cơ sở vật chất kỹ thuật tương ứng:

* CSVCKT của các xã hội trước CNTB: nền SX thủ công, năng suất lao động thấp.

* Cơ sở vật chất kỹ thuật của CNTB: nền đại công nghiệp phát triển cao

* Cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội: là nền công nghiệp lớn hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, có trình độ xã hội hoá cao dựa trên trình độ khoa học - công nghệ hiện đại được hình thành một cách có kế hoạch và thống trị trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- Các nước đi lên CNXH đều phải xây dựng cơ sở vật chất ở các mức độ khác nhau:

- + Các nước đã qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa: xây dựng cơ sở vật chất ở trình độ cao, cải tạo QHSX, cơ cấu kinh tế cho phù hợp với CNXH.
- + Các nước lạc hậu, các nước chưa qua giai đoạn phát triển TBCN xây dựng CSVCKT bằng cách công nghiệp hoá.

1.1.3. Tác dụng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Thực hiện thành công quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá sẽ có những tác dụng to lớn về nhiều mặt trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước:

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng năng suất lao động xã hội.
- Cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện mục tiêu của CNXH.
- Tạo điều kiện vật chất cho việc củng cố, tăng cường vai trò kinh tế của Nhà nước,
- Tạo điều kiện thuận lợi cho khoa học công nghệ phát triển nhanh đạt trình độ tiên tiến hiện đại.

- Tăng cường lực lượng vật chất - kỹ thuật cho quốc phòng, an ninh.

1.2. Đặc điểm chủ yếu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay

- CNH gắn liền với hiện đại hoá.
- CNH nhằm mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.
- CNH trong điều kiện kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước.
- CNH, HĐH trong điều kiện toàn cầu hoá kinh tế, vì vậy mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế là xu hướng tất yếu.

1.3. Mục tiêu, quan điểm của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam hiện nay

1.3.1. Mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta

Xây dựng nước ta thành nước công nghiệp có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với quá trình phát triển lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ.

1.3.2. Quan điểm về công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta

- Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế.
- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế Nhà nước là chủ đạo.
- Lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững, tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ xã hội.
- Khoa học công nghệ là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá, kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại, tranh thủ đi nhanh vào hiện đại ở những khâu quyết định, cần và có thể rút ngắn thời gian, vừa có những bước đi tuần tự, vừa có bước nhảy vọt.
- Lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển, lựa chọn dự án đầu tư và công nghệ.
- Kết hợp kinh tế với quốc phòng an ninh.

2. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở VIỆT NAM

2.1. Thực hiện cuộc cách mạng khoa học - công nghệ để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất

Thế giới đã trải qua hai cuộc cách mạng kỹ thuật:

- Cách mạng kỹ thuật lần thứ nhất diễn ra đầu tiên ở Anh vào cuối thế kỷ thứ XVIII và kết thúc vào cuối thế kỷ XIX nội dung của nó là cơ khí hoá.
- Cách mạng kỹ thuật lần hai còn gọi là cách mạng khoa học công nghệ hiện đại với 5 nội dung chủ yếu:
 - + Tự động hoá sản xuất.
 - + Vật liệu mới.
 - + Công nghệ sinh học.
 - + Điện tử sinh học.
 - + Năng lượng mới.
- Nội dung của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại có hai đặc điểm chủ yếu:
 - + Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.
 - + Thời gian cho phát minh mới thay thế phát minh cũ rút ngắn lại và

phạm vi ứng dụng của một thành tựu khoa học vào sản xuất và đời sống ngày càng mở rộng.

Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ ở nước ta hiện nay có thể khái quát gồm hai nội dung chủ yếu sau:

Một là, xây dựng thành công cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội để dựa vào đó mà trang bị công nghệ hiện đại cho các ngành kinh tế quốc dân.

Hai là, tổ chức nghiên cứu, thu thập thông tin, phổ biến ứng dụng những thành tựu mới của khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất, đời sống với những hình thức, bước đi, quy mô thích hợp.

Trong quá trình thực hiện cách mạng khoa học - công nghệ, chúng ta cần chú ý:

- Ứng dụng những thành tựu mới, tiên tiến về khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và từng bước phát triển nền kinh tế tri thức.

- Sử dụng công nghệ mới gắn liền với yêu cầu tạo việc làm, tốn ít vốn, quay vòng nhanh, giữ được nghề truyền thống; kết hợp công nghệ cũ, công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại.

- Tăng đầu tư ngân sách và huy động các nguồn lực khác cho khoa học và công nghệ; kết hợp phát triển cả bề rộng lẫn chiều sâu, xây dựng mới, cải tạo cũ, thực hiện tiết kiệm, hiệu quả.

- Kết hợp các loại quy mô lớn, vừa và nhỏ cho thích hợp; ưu tiên quy mô vừa và nhỏ, coi trọng hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả kinh tế - xã hội.

2.2. Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý và phân công lại lao động xã hội

2.2.1. Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý

- Cơ cấu kinh tế là tổng thể các bộ phận hợp thành, cùng với vị trí, tỷ trọng và quan hệ tương tác phù hợp giữa các bộ phận trong hệ thống kinh tế quốc dân.

- Cơ cấu của nền kinh tế bao gồm:

- + Cơ cấu ngành kinh tế: cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp - dịch vụ gắn với phân công và hợp tác kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

- + Cơ cấu vùng: đồng bằng, trung du miền núi và tây nguyên, vùng biển, thành phố thị trấn, thị xã...

- + Cơ cấu thành phần kinh tế: ở nước ta là cơ cấu nhiều thành phần.

- Xây dựng một cơ cấu kinh tế được gọi là tối ưu khi nó đáp ứng được các yêu cầu sau:

- + Phản ánh được và đúng các quy luật khách quan, nhất là các quy luật kinh tế và xu hướng vận động phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
- + Phù hợp với xu hướng tiến bộ của khoa học và công nghệ đã và đang diễn ra như vũ bão trên thế giới.
- + Cho phép khai thác tối đa mọi tiềm năng của đất nước, của các ngành, các thành phần, các xí nghiệp cả về chiều rộng lẫn chiều sâu.
- + Thực hiện tốt sự phân công và hợp tác quốc tế theo xu hướng sản xuất và đời sống ngày càng được quốc tế hoá.
- Xây dựng cơ cấu kinh tế là một quá trình, trải qua những chặng đường nhất định, do vậy xây dựng cơ cấu kinh tế của chặng đường trước phải sao cho tạo được "đà" cho chặng đường sau và phải được bổ sung và hoàn thiện dần trong quá trình phát triển.

2.2.2. Tiến hành phân công lại lao động xã hội

Phân công lao động xã hội là sự chuyên môn hoá lao động, tức là chuyên môn hoá sản xuất giữa các ngành, trong nội bộ từng ngành và giữa các vùng trong nền kinh tế quốc dân.

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, sự phân công lại lao động xã hội phải tuân thủ các quá trình có tính quy luật sau:

- Tỷ trọng và số tuyệt đối lao động nông nghiệp giảm dần, tỷ trọng và số tuyệt đối lao động công nghiệp ngày một tăng lên.
- Tỷ trọng lao động trí tuệ ngày một tăng lên và chiếm ưu thế so với lao động giản đơn trong tổng lao động xã hội.
- Tốc độ tăng lao động trong các ngành sản xuất phi vật chất (dịch vụ) tăng nhanh hơn tốc độ tăng lao động trong các ngành sản xuất vật chất.

3. NHỮNG TIỀN ĐỀ ĐỂ ĐẨY MẠNH SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở NƯỚC TA

1. Tạo vốn cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
2. Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
3. Xây dựng tiềm lực khoa học, công nghệ theo yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
4. Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.
5. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước.

Chương 10

KINH TẾ NÔNG THÔN TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. KINH TẾ NÔNG THÔN VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1.1. Kinh tế nông thôn

Kinh tế nông thôn là một phức hợp những nhân tố cấu thành lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong nông, lâm, ngư nghiệp cùng với các ngành tiểu thủ công nghiệp truyền thống các ngành tiểu thủ công nghiệp chế biến và phục vụ nông nghiệp, các ngành thương nghiệp và dịch vụ tất cả có quan hệ hữu cơ với nhau trong kinh tế vùng và lãnh thổ và trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Kinh tế nông thôn gồm:

1.1.1. Cơ cấu ngành: Nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ.

1.1.2. Cơ cấu thành phần: Nhiều thành phần kinh tế, trong đó thành phần kinh tế nhà nước là chủ đạo.

1.1.3. Về trình độ công nghệ: Kết hợp có căn cứ khoa học nhiều trình độ và quy mô nhất định

1.1.4. Về cơ cấu xã hội - giai cấp: Biến đổi quan trọng về cơ cấu xã hội - giai cấp và đời sống văn hóa xã hội ở nông thôn

1.2. Vai trò của kinh tế nông thôn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

a. Sự phát triển của kinh tế nông thôn sẽ góp phần tạo ra những tiền đề quan trọng không thể thiếu bảo đảm thắng lợi cho tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Cung cấp lương thực, thực phẩm.
- Cung cấp nguyên liệu để công nghiệp hoá.
- Cung cấp một phần vốn.

- Thị trường quan trọng của các ngành công nghiệp và dịch vụ.
- Phát triển nông thôn là cơ sở ổn định kinh tế - xã hội ở nông thôn.
- b. Sự phát triển của kinh tế nông thôn sẽ góp phần thực hiện có hiệu quả quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hoá tại chỗ.
- c. Sự phát triển của kinh tế nông thôn sẽ góp phần to lớn trong việc bảo vệ và sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái.
- d. Sự phát triển của kinh tế nông thôn sẽ tạo cơ sở vật chất cho sự phát triển văn hoá ở nông thôn.
- e. Sự phát triển của kinh tế nông thôn sẽ góp phần quyết định sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở nông thôn nói riêng và đất nước nói chung.

2. CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở VIỆT NAM

2.1. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn

a. Khái niệm: công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn là quá trình xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo định hướng sản xuất hàng hoá lớn hiện đại gắn nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ cho phép phát huy có hiệu quả mọi nguồn lực và lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới.

b. Tính tất yếu khách quan của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

- Nông nghiệp nông thôn có vị trí chiến lược và có vai trò to lớn trong sự nghiệp công nghiệp hoá đất nước.

- Là giải pháp cơ bản để chuyển nền kinh tế công nghiệp lạc hậu thành nền kinh tế có cơ cấu công - nông nghiệp - dịch vụ hiện đại.

- Thực trạng nông nghiệp nông thôn và đời sống nông dân còn nhiều điểm yếu kém gây trở ngại cho công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước.

- Giải pháp để giải quyết vấn đề kinh tế xã hội ở nông thôn.

c. Quan điểm, mục tiêu và bước đi của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Quan điểm:

- Tạo ra nông nghiệp hàng hoá đa dạng.
- Nhằm khai thác nguyên liệu tại chỗ.

- Tạo ra sản phẩm có chất lượng cao để có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

- Phát triển kinh tế đô thị và các khu công nghiệp.

- Sử dụng các nguồn tài nguyên, đất, nước, rừng, biển.

- Cải tạo môi trường sinh thái ở nông thôn.

Mục tiêu:

- Tổng quát, lâu dài của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn là xây dựng một nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ và phù hợp để tăng năng suất lao động, giải quyết việc làm xoá đói giảm nghèo, nhanh chóng nâng cao thu nhập và đời sống của dân cư nông thôn, đưa nông thôn nước ta tiến lên văn minh hiện đại.

Ước đi:

- Giai đoạn từ nay đến năm 2010 sẽ đưa nông nghiệp và kinh tế nông thôn nước ta ra khỏi tình trạng lạc hậu, xây dựng cơ sở hạ tầng, giải quyết về cơ bản vấn đề việc làm ở nông thôn.

- Giai đoạn 2010 - 2020 sẽ hiện đại hóa nông nghiệp, để tăng năng suất lao động làm ra sản phẩm có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

c. Nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn:

- Phát triển nền nông nghiệp hàng hoá đa dạng.

- Thúc đẩy quá trình hiện đại hoá nông nghiệp và kinh tế nông thôn bao gồm:

+ Thủy lợi hoá.

+ Cơ giới hoá.

+ Điện khí hoá...

- Phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn

- Phát triển các loại hình dịch vụ sản xuất và đời sống ở nông thôn.

c. Tác dụng chủ yếu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

- Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại để nông nghiệp nông thôn phát triển sản xuất.

- Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn theo hướng hợp lý hiệu quả

- Góp phần củng cố và tăng cường quan hệ sản xuất XHCN ở nông thôn.

2.2. Phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa

a. Chuyển dịch cơ cấu ngành nghề kinh tế nông thôn mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa

b. Phát triển kinh tế hàng hoá ở nông thôn với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần

c. Ngăn chặn sự xung đột lợi ích trong nội bộ nông thôn, giữa nông thôn và thành thị.

Chương 11

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

1. SỰ CẦN THIẾT KHÁCH QUAN PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM

1.1. Sự tồn tại khách quan và ý nghĩa của việc phát triển kinh tế hàng hoá, kinh tế thị trường

1.1.1. Khái niệm

Kinh tế thị trường là một hình thức tổ chức kinh tế phát triển cao của kinh tế hàng hoá mà mọi yếu tố đầu vào và đầu ra đều được thực hiện qua thị trường.

1.1.2. Những điều kiện để phát triển kinh tế thị trường ở nước ta

- Phân công lao động xã hội là cơ sở tất yếu của nền sản xuất hàng hoá vẫn tồn tại và ngày càng phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu ở nước ta hiện nay.

- Sự tồn tại và phát triển của nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế khác nhau tạo nên sự tách biệt kinh tế giữa các chủ thể kinh tế độc lập cũng là điều kiện tất yếu cho sự tồn tại và phát triển kinh tế hàng hoá, kinh tế thị trường ở nước ta.

- Đa số các nước hiện nay trên thế giới đều phát triển theo mô hình kinh tế thị trường vì vậy nước ta muốn hoà nhập vào nền kinh tế quốc tế cũng phải phát triển theo mô hình kinh tế thị trường.

1.1.3. Vai trò của kinh tế thị trường

- Phát triển kinh tế thị trường sẽ phá vỡ cơ cấu kinh tế tự nhiên chuyển thành kinh tế hàng hoá, thúc đẩy xã hội hoá sản xuất .

- Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

- Kích thích tính năng động sáng tạo của các chủ thể kinh tế.

- Kích thích việc nâng cao chất lượng cải tiến mẫu mã cũng như tăng số lượng hàng hoá dịch vụ.

- Thúc đẩy sự phân công lao động xã hội và chuyên môn hoá sản xuất.
- Thúc đẩy quá trình tích tụ tập trung sản xuất tạo điều kiện ra đời của sản xuất lớn.

1.2. Đặc điểm kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam

1.2.1. Nền kinh tế thị trường còn ở trình độ kém phát triển

- Nước ta đang trong quá trình chuyển biến từ nền kinh tế hàng hoá kém phát triển mang nặng tính tự cung tự cấp sang nền kinh tế hàng hoá phát triển từ thấp đến cao.
- Biểu hiện của nền kinh tế hàng hoá kém phát triển:
 - + Kết cấu hạ tầng vật chất và xã hội ở nước ta còn ở trình độ thấp. Trình độ công nghệ lạc hậu, máy móc cũ kỹ, quy mô sản xuất nhỏ bé.
 - + Cơ cấu kinh tế còn mất cân đối và kém hiệu quả. Cơ cấu kinh tế nước ta còn mang nặng đặc trưng của một cơ cấu kinh tế nông nghiệp.
 - + Chưa có thị trường theo đúng nghĩa của nó.
 - + Thu nhập quốc dân và thu nhập bình quân đầu người còn thấp, do đó sức mua hàng hoá còn thấp, tỷ suất hàng hoá chưa cao.
 - + Còn chịu ảnh hưởng lớn của mô hình kinh tế chỉ huy với cơ chế tập trung quan liêu bao cấp.

1.2.2. Nền kinh tế thị trường với nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

- Mỗi thành phần kinh tế có bản chất kinh tế khác nhau, chịu sự tác động của các quy luật kinh tế khác nhau, do đó bên cạnh tính thống nhất của các thành phần kinh tế chúng còn khác nhau và mâu thuẫn khiến cho nền kinh tế thị trường ở nước ta có khả năng phát triển theo những phương hướng khác nhau.
- Vì vậy một mặt khuyến khích làm giàu chính đáng của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, Nhà nước phải sử dụng nhiều biện pháp để ngăn chặn và hạn chế những tiêu cực, những khuynh hướng tự phát, hướng sự phát triển của các thành phần kinh tế này theo định hướng XHCN.

1.2.3. Nền kinh tế thị trường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa

- Kinh tế thị trường định hướng XHCN là một hình thức tổ chức kinh tế vừa dựa trên các quy luật của thị trường vừa dựa trên các nguyên tắc và bản chất của CNXH, hai nhân tố đan xen tác động lẫn nhau, tồn tại trong nhau.
- Đặc trưng chủ yếu của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở

nước ta

- Mục đích của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của mọi thành viên trong xã hội.
 - Về sở hữu: còn tồn tại các hình thức sở hữu khác nhau, nhiều thành phần kinh tế khác nhau trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.
 - Về phân phối: kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội
 - + Về cơ chế vận hành: cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước
- Tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường nước ta còn thể hiện ở chỗ tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với phát triển văn hoá, giáo dục, xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

1.3. Những giải pháp để phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

- a. Thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần.
- b. Mở rộng phân công lao động, phát triển kinh tế vùng, lãnh thổ, tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường.
- c. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- d. Giữ vững ổn định chính trị, hoàn thiện hệ thống luật pháp, đổi mới các chính sách tài chính, tiền tệ, giá cả.
- e. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống điều tiết kinh tế vĩ mô, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế và các nhà kinh doanh giỏi.
- h. Thực hiện chính sách đối ngoại có lợi cho phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG CÓ SỰ QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC THEO ĐỊNH HƯỚNG XHCN

2.1. Cơ chế thị trường - vai trò và khuyết tật của nó

2.1.1. Khái niệm

- Quan điểm hiện đại: cơ chế thị trường là một hình thức tổ chức kinh tế

trong đó cá nhân người tiêu dùng và các doanh nghiệp tác động lẫn nhau trên thị trường để xác định vấn đề trung tâm của tổ chức kinh tế là:

- + sản xuất cái gì;
- + sản xuất như thế nào;
- + sản xuất cho ai.

- Quan điểm KTCT: cơ chế thị trường là một bộ máy tự điều chỉnh toàn bộ nền kinh tế thông qua sự tác động của các quy luật khách quan vốn có của nó như quy luật giá trị, quy luật cung cầu...

- + Bản chất của cơ chế thị trường: sự hoạt động của các quy luật khách quan vốn có của nó.
- + Các nhân tố cấu thành thị trường: cung cầu, người bán và người mua, giá cả.
- + Lợi nhuận là động lực chi phối hoạt động của người kinh doanh.
- + Cơ chế thị trường hoạt động trong môi trường cạnh tranh.

2.1.2. Vai trò của cơ chế thị trường

- thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao;
- có tính năng động cao;
- thoả mãn mọi nhu cầu xã hội.

2.1.3. Khuyết tật của kinh tế thị trường: là sự thất bại của hệ thống tự điều chỉnh của các thể chế thị trường - giá cả trong việc duy trì các hoạt động mong muốn hoặc ngừng các hoạt động không mong muốn.

Lý thuyết kinh tế học chỉ ra năm thất bại của hệ thống kinh tế thị trường:

- sản xuất theo chu kỳ;
- phân hoá giàu nghèo;
- độc quyền và quyền lực đối với thị trường;
- các ngoại ứng;
- các vấn đề có liên quan đến thông tin.

2.2. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

2.2.1. Vai trò Nhà nước trong nền kinh tế thị trường (KTĐT) định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

- quản lý vĩ mô nền kinh tế;
- quản lý trực tiếp các doanh nghiệp nhà nước.

Sở dĩ Nhà nước có vai trò đó là vì:

- Nhà nước là cơ quan cai trị là công cụ của giai cấp thống trị, nhằm thực hiện những chức năng xã hội chung, trong đó chức năng: "làm một người nhạc trưởng" đứng ra điều hoà, phối hợp các quá trình SX xã hội.

- Trong nền KTTT bên cạnh mặt tích cực, còn có những khuyết tật, Nhà nước hạn chế nhược điểm của KTTT.

- Sự xuất hiện các doanh nghiệp Nhà nước do đó Nhà nước có vai trò quản lý các doanh nghiệp đó.

2.2.2. Chức năng của Nhà nước

- Vạch hành lang pháp luật cho các hoạt động kinh tế.
- Vạch các mục tiêu kinh tế vĩ mô, giữ định hướng đã chọn.
- Tạo môi trường thuận lợi về KT, CT, XH.
- Thực hiện công bằng xã hội.
- Chính phủ đảm nhận SX các hàng hoá công cộng.
- Sửa chữa những thất bại của hệ thống KTTT để thị trường hoạt động có hiệu quả:

- + Chống độc quyền;
- + Hạn chế chu kỳ kinh tế.

2.2.3. Các công cụ quản lý vĩ mô nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

a. Kế hoạch và thị trường: Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN đòi hỏi kết hợp hai công cụ quản lý chủ yếu là kế hoạch với thị trường, trong đó:

- Thị trường là căn cứ, là đối tượng và là công cụ kế hoạch hóa;
- Còn kế hoạch định hướng là chủ yếu, sử dụng các đòn bẩy kinh tế và lực lượng vật chất trong tay Nhà nước để đảm bảo các tỷ lệ cân đối trong nền kinh tế quốc dân.

b. Xây dựng kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể hoạt động có hiệu quả:

- Kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể có vai trò quyết định nhất đối với việc quản lý nền kinh tế thị trường nhiều thành phần phát triển theo định hướng XHCN.

- Các thành phần kinh tế này có vai trò mở đường và hỗ trợ các thành phần khác phát triển theo định hướng XHCN.

- Nhờ các thành phần kinh tế này mà Nhà nước có sức mạnh vật chất để Nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế

c. Hệ thống pháp luật: Bao gồm các bộ luật:

- * xác định chủ thể pháp lý: quy định các quyền và hoạt động mang tính thống nhất.
- * quy định các quyền về kinh tế: quyền sở hữu, quyền sử dụng...
- * về hợp đồng kinh tế: các nguyên tắc cơ bản của luật hợp đồng kinh tế.
- * về sự đảm bảo của Nhà nước đối với các điều kiện chung của nền kinh tế: có các luật bảo hộ lao động, luật môi trường, bảo hiểm xã hội...
- * luật kinh tế đối ngoại: phù hợp với thông lệ quốc tế.

d. Các công cụ của chính sách tài chính:

- Chính sách tài chính là việc chính phủ sử dụng chi tiêu và thuế để điều tiết mức chi tiêu chung của nền kinh tế hướng nền kinh tế vào mức sản lượng và việc làm mong muốn.

- Các công cụ của chính sách tài khóa:

- + thuế;
- + chi tiêu Chính phủ.

e. Các công cụ của chính sách tiền tệ:

- Chính sách tiền tệ là việc Chính phủ sử dụng mức cung tiền và lãi suất tác động vào đầu tư tư nhân hướng nền kinh tế vào mức sản lượng và việc làm mong muốn.

- Các công cụ của chính sách tiền tệ:

- + mức cung ứng tiền;
- + lãi suất.

g. Các công cụ điều tiết kinh tế đối ngoại:

- Mục tiêu của chính sách kinh tế đối ngoại là: khuyến khích xuất nhập khẩu, bảo hộ một cách hợp lý nền sản xuất nội địa, nâng cao sức cạnh tranh, thu hút vốn đầu tư nước ngoài...

- Các công cụ của chính sách kinh tế đối ngoại:

- + thuế suất;
- + hạn ngạch (quota);
- + tỷ giá hối đoái;
- + tín dụng và trợ cấp xuất khẩu.

Chương 12

TÀI CHÍNH, TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG VÀ LƯU THÔNG TIỀN TỆ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. TÀI CHÍNH TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1.1. Bản chất, chức năng và vai trò của tài chính

1.1.1. Bản chất của tài chính

- Tài chính là hệ thống các quan hệ kinh tế nhất định biểu hiện dưới hình thức tiền tệ, phát sinh trong quá trình phân phối để hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ, nhằm phát triển SX, nâng cao mức sống của nhân dân.

- Về bản chất của tài chính:

- + Tài chính không phải là bản thân tiền tệ mà là quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức tiền tệ.
- + Tài chính không phải là toàn bộ các quan hệ kinh tế, mà chỉ bao gồm các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình phân phối hay là quan hệ phân phối.
- + Tài chính cũng không gồm toàn bộ các quan hệ phân phối mà chỉ gồm những quan hệ phân phối trong việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ.

- Tài chính phân phối tổng sản phẩm XH, và thu nhập quốc dân, giá trị của cải XH và tài sản quốc dân.

- Tài chính vừa là mục đích vừa là phương tiện của các hành vi kinh tế.

- Bản chất của tài chính biểu hiện ở 4 nhóm quan hệ:

- + Nhóm các quan hệ tài chính giữa các doanh nghiệp, dân cư, các tổ chức xã hội với Nhà nước.
- + Nhóm các quan hệ tài chính giữa các doanh nghiệp, tổ chức - xã hội, dân cư với hệ thống ngân hàng.
- + Nhóm các quan hệ tài chính giữa các chủ thể kinh tế với nhau trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- + Nhóm các quan hệ tài chính trong nội bộ mỗi chủ thể (doanh nghiệp, tổ chức xã hội, dân cư...).

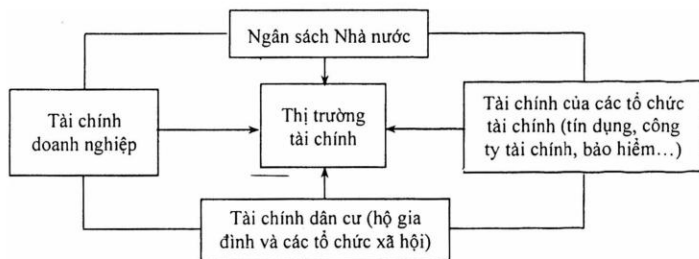
1.1.2 Chức năng của tài chính

- Chức năng phân phối:
 - + phân phối lần đầu diễn ra trong lĩnh vực sản xuất vật chất, giữa các doanh nghiệp với người lao động và Nhà nước;
 - + phân phối lại: diễn ra trong lĩnh vực SX vật chất và trong lĩnh vực phi SX vật chất.
- Chức năng giám đốc: cơ sở của chức năng giám đốc là sự thống nhất giữa sự vận động của quỹ tiền tệ với quá trình hoạt động KT.

1.1.3. Vai trò của tài chính trong thời kỳ quá độ

- Điều tiết kinh tế
- Trên cơ sở kiểm tra, giám sát bằng đồng tiền, Nhà nước nắm được thực tế hoạt động của nền kinh tế, từ đó phát hiện ra những vấn đề cần can thiệp, điều tiết.
- Bằng các chính sách phân phối, Nhà nước điều tiết nền kinh tế theo kế hoạch đã định.
- Xác lập và tăng cường các quan hệ kinh tế - xã hội.
 - Tập trung và tích lũy, cung ứng vốn cho các nhu cầu xây dựng và bảo vệ đất nước.
 - Tăng cường tính hiệu quả cho sản xuất và kinh doanh.
 - Hình thành quan hệ tích lũy, tiêu dùng hợp lý.
 - Củng cố Nhà nước, liên minh công - nông, tăng cường an ninh quốc phòng.

1.2. Hệ thống tài chính



1.2.1. Ngân sách Nhà nước

- Các khoản thu huy động vào ngân sách Nhà nước gồm:
 - + Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí.
 - + Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước.
 - + Các khoản đóng góp của các tổ chức cá nhân.
 - + Các khoản viện trợ.
 - + Các khoản do Nhà nước vay để bù đắp bội chi được đưa vào cân đối ngân sách Nhà nước.
 - + Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.
- Các khoản chi ngân sách Nhà nước:
 - + Các khoản chi phát triển kinh tế - xã hội.
 - + Các khoản chi đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy Nhà nước.
 - + Các khoản chi trả nợ của Nhà nước.
 - + Các khoản chi dự trữ Nhà nước (từ 3% đến 5% tổng số dư).
 - + Các khoản chi viện trợ và các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật.

1.2.2. Quỹ bảo hiểm

- Bảo hiểm là hình thức tài chính này sinh trong việc giải quyết những rủi ro có thể xảy ra trong sản xuất và đời sống xã hội.
 - + Bảo hiểm tài sản;
 - + Bảo hiểm sinh mạng.
- Bảo hiểm thực hiện thông qua hai nguyên tắc:
 - + bảo hiểm bắt buộc;
 - + bảo hiểm tự nguyện.

1.2.3. Tài chính doanh nghiệp

- Sáng lập quỹ ban đầu :
 - + qua thị trường tài chính;
 - + vay (phát hành trái phiếu, vay ngân hàng);
 - + lập các quỹ bù đắp, các quỹ từ lợi nhuận.
- Phục vụ SX kinh doanh.

1.2.4. Tài chính các tổ chức tín dụng

- Tạo lập bằng việc thu hút các nguồn tài chính nhân rồi theo nguyên tắc hoàn trả có thời hạn, và có lợi tức.

- Sử dụng cho nhu cầu SX - KD và đời sống.

1.2.5. Tài chính hộ gia đình và các tổ chức xã hội

- Trong hộ gia đình:

+ hình thành từ thu nhập, tiền lương, kế thừa, quà tặng...

+ dành cho tiêu dùng, mua cổ phần...

- Đối với các tổ chức xã hội:

+ hoạt động bằng tài trợ của ngân sách, hội phí...

+ phục vụ mục tiêu của tổ chức.

1.3. Chính sách tài chính trong thời kỳ quá độ ở nước ta

- Xây dựng và phát triển nền tài chính nhiều thành phần.

- Tạo điều kiện hình thành và phát triển thị trường tài chính.

- Xây dựng hệ thống thông tin, phân tích, kiểm tra, kiểm soát tài chính.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về tài chính.

- Kiện toàn bộ máy quản lý tài chính.

2. TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG VÀ LƯU THÔNG TIỀN TỆ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

2.1. Tín dụng

2.1.1. Bản chất của tín dụng trong thời kỳ quá độ

Tín dụng là một quan hệ kinh tế dưới hình thức quan hệ tiền tệ mà người chủ sở hữu tiền tệ cho người khác vay trong thời gian nhất định để thumón lời gọi là lợi tức

- Tín dụng là một phạm trù kinh tế gắn với SX và lưu thông hàng hóa.

- Sự vận động của vốn tiền tệ trong quá trình SX không ăn khớp với nhau về thời gian và không gian này sinh tình hình sau:

+ có người có khoản tiền nhàn rỗi;

+ có người có nhu cầu về tiền.

Mâu thuẫn này được giải quyết thông qua các hình thức tín dụng.

2.1.2. Chức năng

- Chức năng phân phối: thông qua phân phối lại vốn, thông qua cc chế hút

(huy động), để đầy (cho vay).

- Chức năng giám đốc: kiểm soát việc sử dụng vốn có đúng mục đích, có hiệu quả, thu hồi vốn đúng kỳ hạn.

2.1.3. Vai trò của tín dụng

- Giảm số tiền nhân rồi;
- Cung cấp vốn cho các doanh nghiệp;
- Mở rộng mối quan hệ giao lưu tiền tệ giữa các nước;
- Góp phần điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH;
- Hỗ trợ vốn tiêu dùng cho dân cư.

2.1.4. Các hình thức tín dụng

- *Tín dụng thương mại* là việc bán hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ bằng cách cho chịu tiền với kỳ hạn nhất định và lợi tức nhất định.

- *Tín dụng ngân hàng* là hình thức tín dụng giữa các chủ thể kinh tế có ngân hàng làm trung tâm.

- *Tín dụng nhà nước* : quan hệ vay mượn có hoàn trả giữa nhà nước với các tổ chức kinh tế, dân cư, chính phủ các nước khác.

- *Tín dụng tập thể*: là hình thức tự nguyện góp vốn của các thành viên cho nhau vay hoặc để kinh doanh tín dụng.

Ngoài các hình thức tín dụng chủ yếu nói trên còn có một số hình thức tín dụng khác, tín dụng tiêu dùng, tín dụng học đường...

2.1.4. Lợi tức, chính sách lợi tức

- Lợi tức: là một phần của lợi nhuận mà người đi vay trả cho người cho vay để được quyền sử dụng vốn vay trong một thời gian nhất định.

Lợi tức là giá cả của vốn vay.

- Chính sách lợi tức:

+ mục đích huy động được nhiều vốn để phát triển; hạn chế, thu hẹp, từng bước thủ tiêu quan hệ bóc lột trong lợi tức.

+ Nguyên tắc: tỷ suất lợi tức nhỏ hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân, quy định tỷ suất lợi tức phải căn cứ vào:

1. tình hình phát triển của nền kinh tế.
2. cung, cầu về vốn.
3. sức mua của tiền.
4. thực hiện nguyên tắc đối sử có phân biệt.

2.2. Ngân hàng

a. Hệ thống ngân hàng:

Hệ thống ngân hàng chia làm ba loại:

- *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*: hay Ngân hàng Trung ương có nhiệm vụ chủ yếu là ổn định tiền tệ, đề xuất chính sách tiền tệ và hệ thống tiền tệ của đất nước, hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế quốc dân.

- *Ngân hàng đầu tư*: là ngân hàng kinh doanh nghiệp vụ kinh doanh tiền tệ.

- *Ngân hàng thương mại*: là ngân hàng chủ yếu thu hút tiền vốn đầu tư ngắn hạn và cung cấp dịch vụ cho xí nghiệp công thương.

Các ngân hàng thương mại nước ta được phân ra theo các hình thức:

+ *Ngân hàng thương mại Nhà nước* là ngân hàng thương mại được thành lập bằng 100% vốn của Nhà nước.

+ *Ngân hàng thương mại cổ phần* là ngân hàng được thành lập theo hình thức công ty cổ phần, mà vốn do các cổ động góp với số cổ phần thuộc sở hữu của mỗi cổ động.

+ *Ngân hàng thương mại tư nhân* là ngân hàng kinh doanh mà vốn thuộc sở hữu của tư nhân một chủ.

+ *Ngân hàng thương mại nước ngoài* là những cơ sở (chi nhánh) của nước ngoài tại Việt Nam.

b. Chức năng, nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước:

- Chức năng Ngân hàng Nhà nước:

+ Phát hành tiền tệ, điều tiết lưu thông tiền tệ, tín dụng, thanh toán.

+ Là người đại diện về tài chính, tiền tệ của Nhà nước, quản lý tiền vốn của Nhà nước, cung cấp tín dụng của Nhà nước, nhận mua quốc trái.

+ Thông qua cho vay, huy động tiền gửi, tiến hành quản lý các ngân hàng, định ra chính sách tiền tệ, điều tiết giá cả và nhu cầu tiền tệ.

- Nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước:

+ Thực hiện vai trò là chủ ngân hàng (hay ngân hàng của ngân hàng) đối với các ngân hàng thương mại, đảm bảo cho hệ thống ngân hàng hoạt động bình thường.

+ Thực hiện vai trò là chủ của ngân hàng đối với Nhà nước, chịu trách nhiệm kiểm soát việc cung ứng tiền tệ và việc tài trợ cho thâm hụt ngân sách của Nhà nước.

c. Chức năng nghiệp vụ của Ngân hàng thương mại

- Chức năng:

- + Có tư cách pháp nhân, tự chủ về tài chính, hoạt động theo nguyên tắc hạch toán kinh tế.
- + Chịu sự quản lý vĩ mô của Ngân hàng Nhà nước.
- + Có quan hệ với khách hàng theo nguyên tắc tự chịu trách nhiệm về vật chất và hành chính đối với tài sản, tiền vốn.
- + Có quan hệ với các tổ chức tín dụng khác theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện, cùng có lợi.

- Nghiệp vụ:

- + *Nghiệp vụ huy động vốn* là nghiệp vụ đầu tiên của Ngân hàng thương mại.
- + *Nghiệp vụ cho vay vốn* là nghiệp vụ mà thông qua đó, các nguồn vốn huy động được đem đi cho vay nhằm phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.
- + *Nghiệp vụ thanh toán*: được thực hiện trên cơ sở sự uỷ nhiệm của khách hàng trong các khâu thanh toán, giữ hộ, đòi nợ...

2.3. Lưu thông tiền tệ trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở

Việt Nam

2.3.1. Bản chất và đặc điểm

Bản chất: Sự vận động của tiền tệ lấy sự trao đổi hàng hoá làm tiền đề gọi là lưu thông tiền tệ. Nó là sự thống nhất của quá trình lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ.

2.3.2. Vai trò của lưu thông tiền tệ

- Lưu thông tiền tệ gồm hai loại: Lưu thông tiền mặt giảm.

Lưu thông không bằng tiền mặt (tiền tín dụng, Card điện tử, chứng khoán...) tăng.

- Sự vận động của tiền chịu sự phi phối của quy luật lưu thông tiền tệ.

Thứ nhất: Lưu thông tiền tệ là điều kiện quan trọng bảo đảm cho tái sản xuất xã hội được thuận lợi.

Thứ hai: Lưu thông tiền tệ là khâu quan trọng của việc thực hiện mục đích của nền sản xuất theo định hướng sản xuất hội chủ nghĩa.

Thứ ba: Lưu thông tiền tệ thông suốt với tốc độ nhanh có thể nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

2.3.3. Đặc điểm của lưu thông tiền tệ ở nước ta hiện nay

Thứ nhất, quan hệ tiền tệ và lưu thông tiền tệ từ chỗ mang tính cấp phát, không ổn định, lạm phát chuyển sang hướng kinh doanh tiền tệ giảm mức lạm phát.

Thứ hai, quan hệ tiền tệ và lưu thông tiền tệ từ chỗ hầu như chỉ hoạt động thông qua độc quyền của hệ thống ngân hàng Nhà nước chuyển sang nhiều hình thức tổ chức ngân hàng thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.

Thứ ba, ngân hàng từ chỗ là ngân hàng một cấp và tồn tại như một cơ quan cấp phát quốc gia, chuyển thành hệ thống ngân hàng hai cấp: Ngân hàng Trung ương gắn với chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước và Ngân hàng thương mại làm nhiệm vụ kinh doanh tiền tệ.

Thứ tư, quan hệ tiền tệ và lưu thông tiền tệ từ chỗ mang tính "khép kín" trong nước chuyển sang hoạt động theo cơ chế "mở", hội nhập khu vực và thế giới.

Chương 13

LỢI ÍCH KINH TẾ VÀ PHÂN PHỐI THU NHẬP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. LỢI ÍCH KINH TẾ

1.1 Bản chất, hệ thống và vai trò của lợi ích kinh tế

1.1.1. Bản chất

Lợi ích kinh tế là những quan hệ kinh tế, phản ánh những nhu cầu, những động cơ khách quan về sự hoạt động của các chủ thể khi tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội và do hệ thống quan hệ sản xuất quyết định.

1.1.2. Đặc trưng của lợi ích kinh tế

- Lợi ích kinh tế là hình thức biểu hiện của quan hệ kinh tế và quy luật kinh tế:
 - + Nó chỉ xuất hiện khi những người SX có mối quan hệ KT với nhau . và là hình thức tồn tại và biểu hiện của các quan hệ kinh tế;
 - + Quy luật kinh tế chỉ có thể tác động thông qua sự hoạt động của con người mà biểu hiện trước hết dưới hình thức lợi ích.
- Lợi ích kinh tế vừa có tính khách quan vừa có tính chủ quan:
 - + Lợi ích kinh tế là hình thức biểu hiện của những quan hệ kinh tế mà quan hệ kinh tế là khách quan;
 - + Biến các tác động khách quan của quy luật kinh tế thành các động cơ hoạt động của con người.
- Lợi ích kinh tế còn bao hàm trong nó mục đích và sự lựa chọn những phương thức hoạt động nhằm thoả mãn những nhu cầu khách quan của cuộc sống.

- Lợi ích kinh tế có tính lịch sử và tính giai cấp.

1.2. Vai trò của lợi ích kinh tế

- Lợi ích kinh tế là động lực thúc đẩy mọi tiến bộ kinh tế.
- Có tác dụng củng cố hoàn thiện quan hệ sở hữu.

- Quan điểm lợi ích trước hết là quan điểm duy vật biện chứng coi cơ sở kinh tế là gốc phù hợp với nhu cầu thiết yếu của con người, là quan điểm định hướng cơ bản và quan điểm xuất phát cho việc xây dựng cơ chế quản lý SX - KD.

- Giải quyết hài hoà các quan hệ lợi ích giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội là đảm bảo quyền con người trong CNXH. Lợi ích cá nhân không mâu thuẫn với CNXH. Để thoả mãn lợi ích cá nhân cần phải phát triển CNXH ở mức tối đa.

1.3. Hệ thống lợi ích kinh tế

Đứng trên góc độ toàn xã hội thì có lợi ích:

- Cá nhân.

- Tập thể.

- Xã hội.

Sự thống nhất giữa các hình thức lợi ích kinh tế khác nhau trong xã hội sẽ dẫn đến sự liên hệ chặt chẽ và thâm nhập lẫn nhau. Không có lợi ích nào tách rời riêng rẽ, vì vậy cần quan tâm đúng mức đến cả ba loại lợi ích.

- Trong đó xét về lâu dài lợi ích XH đóng vai trò chủ đạo, thể hiện những nhiệm vụ phát triển và tiến bộ xã hội nó cũng bao quát những lợi ích kinh tế căn bản của tập thể và XH.

- Ba lợi ích trên thống nhất, nhưng không phải là một có phạm vi tồn tại độc lập có ranh giới nhất định

1.4. Vận dụng

- Việc vận dụng đúng đắn các lợi ích kinh tế, nhằm khai thác tối đa những tiềm năng to lớn của các thành viên xã hội tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển kinh tế được coi là chính sách XH cơ bản nhất.

- Để có chính sách tối ưu phải kết hợp được các lợi ích tạo thành một hợp lực.

- Lợi ích vừa có tính vật chất, lại vừa có tính XH, việc vận dụng đúng đắn lợi ích kinh tế là đảm bảo cho công bằng xã hội được thực hiện. Nếu công bằng được đảm bảo sẽ được một tổng hợp lực lớn nhất để phát triển SX được coi là chính sách quan trọng nhất, cơ bản nhất.

- Để có chính sách kinh tế tối ưu, phải kết hợp các lợi ích đa dạng tạo thành hợp lực.

- Trên thực tế, việc kết hợp các lợi ích có hai khâu cơ bản:

- + Phát hiện đúng các nhu cầu:
 - vật chất;
 - tinh thần;
 - chính trị;
 - kinh tế;
 - văn hoá.
- + Tổ chức, lãnh đạo, quản lý, điều tiết các hoạt động SX, xã hội để từng bước thoả mãn các nhu cầu của các chủ thể trong sự ràng buộc xã hội, đặc biệt là ràng buộc pháp luật ở những điều kiện cụ thể.
- Tổng hợp động lực là sự phát triển xã hội, triệt tiêu động lực làm tan rã xã hội.

2. PHÂN PHỐI THU NHẬP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ Ở VIỆT NAM

2.1. Vị trí của vấn đề phân phối thu nhập

2.1.1. Phân phối là một trong bốn khâu của quá trình tái sản xuất

- Sản xuất - Phân phối - Trao đổi - Tiêu dùng, trong đó:
- Sản xuất quyết định phân phối.
 - Phân phối tác động trở lại đối với sản xuất có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của sản xuất.

2.1.2. Phân phối là một trong ba mặt của quan hệ sản xuất

- Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định quan hệ phân phối.
- Phân phối cũng tác động trở lại đối với quan hệ sở hữu.

2.2. Tính tất yếu khách quan của nhiều hình thức phân phối thu nhập cá nhân trong thời kỳ quá độ ở nước ta

- Thời kỳ quá độ ở nước ta có nhiều hình thức phân phối:
 - Phân phối theo lao động.
 - Phân phối thông qua các quỹ phúc lợi.
 - Phân phối theo tài sản, theo vốn...
- Nguyên nhân tồn tại nhiều hình thức phân phối trong thời kỳ quá độ ở nước ta:
 - + Thời kỳ quá độ ở nước ta tồn tại nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất.

- + Thời kỳ quá độ ở nước ta còn tồn tại nhiều hình thức tổ chức kinh doanh khác nhau.
- + Trong điều kiện nền kinh tế thị trường các chủ thể sản xuất kinh doanh có sự khác nhau về sở hữu của cải, tiền vốn, trình độ chuyên môn, tay nghề, năng lực sở trường do đó khác nhau về thu nhập.

2.3. Các hình thức hay nguyên tắc phân phối cơ bản trong thời kỳ quá độ

2.3.1. Phân phối theo lao động

- Phân phối theo lao động là phân phối trong các đơn vị kinh tế dựa trên cơ sở sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất.

- Tính tất yếu:

- + Lực lượng sản xuất phát triển chưa cao chưa đến mức có đủ sản phẩm để phân phối theo nhu cầu.
- + Sự khác biệt về tính chất và trình độ lao động dẫn tới mỗi người có sự cống hiến khác nhau.
- + Lao động chưa trở thành một nhu cầu của cuộc sống mà còn là phương tiện để kiếm sống.
- + Những tàn dư ý thức tư tưởng của xã hội cũ để lại như: coi khinh lao động, ngại lao động chân tay, thích làm ít hưởng nhiều...

- Thực chất của phân phối theo lao động là hình thức phân phối thu nhập căn cứ vào số lượng, chất lượng lao động của từng người đã đóng góp cho xã hội.

- Căn cứ cụ thể để phân phối theo lao động:

+ Số lượng lao động đo bằng thời gian lao động hoặc số lượng sản phẩm làm ra.

+ Trình độ thành thạo và chất lượng sản phẩm.

+ Điều kiện và môi trường lao động.

+ Tính chất lao động.

+ Các ngành nghề cần được khuyến khích...

- Tác dụng của phân phối trong lao động:

+ Thúc đẩy mọi người nâng cao tinh thần trách nhiệm có thái độ lao động đúng đắn, khắc phục tàn dư tư tưởng cũ, củng cố kỷ luật lao động.

+ Thúc đẩy mọi người nâng cao trình độ nghề nghiệp, trình độ văn hoá.

+ Kết hợp chặt chẽ lợi ích của người lao động với kết quả sản xuất kinh doanh.

2.3.2. Phân phối thông qua phúc lợi tập thể, xã hội

- Có tác dụng nâng cao mức sống của toàn dân nhất là đối với người có thu nhập thấp.

- Rút ngắn sự chênh lệch về thu nhập giữa các thành viên cộng đồng.

- Góp phần thực hiện mục tiêu phát triển con người toàn diện trong CNXH. Phát huy năng lực sáng tạo, sở trường, năng khiếu cá nhân, huy động tính tích cực của mọi thành viên xã hội.

- Giáo dục ý thức cộng đồng.

2.3.3. Phân phối theo vốn

- Phân phối theo vốn là hình thức phân phối thu nhập dựa trên cơ sở sở hữu giá trị tài sản hay vốn đóng góp vào quá trình sản xuất kinh doanh.

- Thực chất đây chính là hình thức phân phối theo quyền sở hữu lao động quá khứ để nhận một phần sản phẩm thặng dư.

3. CÁC HÌNH THỨC THU NHẬP TỪNG BƯỚC THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP

3.1. Các hình thức thu nhập

- Tiền lương, tiền công.
- Thu nhập từ các quỹ tiêu dùng công cộng.
- Lợi nhuận, lợi tức, lợi tức cổ phần.
- Thu nhập từ kinh tế gia đình.

3.2. Từng bước thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập cá nhân

Để từng bước thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập cần phải:

- Phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất.
- Phải từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất. Trong giai đoạn hiện nay phải quan tâm giải quyết những vấn đề cơ bản sau:

- * Tiếp tục hoàn thiện chính sách tiền lương, chống chủ nghĩa bình quân và thu nhập bất hợp pháp.
- * Ngăn ngừa sự chênh lệch quá đáng về mức thu nhập cá nhân và sự phân hoá xã hội thành hai cực đối lập.
- * Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá đói giảm nghèo.

PHẦN THỨ BA

BÀI TẬP

Bài 1

Trong 8 giờ sản xuất được 16 sản phẩm có tổng giá trị là 80\$. Hỏi giá trị tổng sản phẩm làm ra trong ngày và giá trị của một sản phẩm là bao nhiêu, nếu:

- a) Năng suất lao động tăng lên 2 lần.
- b) Cường độ lao động tăng lên 1,5 lần.
- c) Cả năng suất lao động và cường độ cùng tăng lên.

Bài 2

Tổng giá cả hàng hóa ở trong lưu thông là 120 tỷ đồng. Trong đó, tổng số giá cả hàng hóa bán chịu là 10 tỷ, tổng số tiền thanh toán đến kỳ hạn là 70 tỷ, tổng số tiền khấu trừ cho nhau là 20 tỷ, số lần luân chuyển trung bình trong năm của đơn vị tiền tệ là 20 vòng. Số tiền trong lưu thông là 16 ngàn tỷ. Hỏi: Có thể xóa bỏ hoàn toàn quá trình lạm phát hay không, nếu nhà nước phát hành tiền giấy mới và đổi tiền cũ theo tỷ lệ 1: 1000; 1: 2000.

Bài 3

Trong quá trình sản xuất sản phẩm hao mòn thiết bị và máy móc là 100.000F. Chi phí nguyên liệu, vật liệu và nhiên liệu là 300.000F. Hãy xác định chi phí tư bản bất biến nếu biết rằng giá trị sản phẩm là 1 triệu F và trình độ bóc lột là 200%.

Bài 4

100 công nhân làm thuê sản xuất 1 tháng được 12.500 đơn vị sản phẩm với chi phí tư bản bất biến là 250.000\$. Giá trị sức lao động 1 tháng của mỗi công nhân là 250\$, $m' = 300\%$. Hãy xác định giá trị của một đơn vị sản phẩm và kết cấu của nó.

Bài 5

Tư bản ứng ra 100.000\$, trong đó 70000 bỏ vào máy móc thiết bị, 20.000 bỏ vào nguyên vật liệu, $m' = 200\%$. Hãy xác định số lượng người lao động để sản xuất ra khối lượng m như cũ, sẽ giảm xuống bao nhiêu %, nếu tiền lương công nhân không đổi, còn m' tăng lên 250%.

Bài 6

Có 400 công nhân làm thuê. Thoạt đầu ngày làm việc là 10 h. Trong thời gian đó, mỗi công nhân đã tạo ra giá trị mới là 30\$, $m' = 200\%$. Khối lượng và tỷ suất giá trị thặng dư ngày thay đổi như thế nào nếu ngày lao động giảm 1 h, cường độ lao động tăng 50%, tiền lương vẫn giữ nguyên? Dùng phương pháp bóc lột giá trị thặng dư như thế nào để đạt được như vậy.

Bài 7

Ngày làm việc 8h, thời gian lao động thặng dư là 4 h. Sau đó tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng nên hàng hóa ở những ngành này rẻ hơn trước 2 lần. Trình độ bóc lột thay đổi như thế nào nếu độ dài ngày lao động không thay đổi? Dùng phương pháp bóc lột giá trị thặng dư nào?

Bài 8

Chi phí trung bình về tư bản bất biến C cho một đơn vị hàng hóa trong một ngành là 90 \$. Chi phí tư bản khả biến là $10\$m' = 200\%$. Một nhà tư bản sản xuất trong một năm được 1.000 đơn vị hàng hóa. Sau khi áp dụng kỹ thuật mới, năng suất lao động sống trong xí nghiệp của nhà tư bản đó tăng lên 2 lần. Số lượng hàng hóa sản xuất cũng tăng lên tương ứng. Tỷ suất giá trị thặng dư thay đổi như thế nào trong xí nghiệp của nhà tư bản đó so với tỷ suất giá trị thặng dư trung bình của ngành. Nhà tư bản trong năm thu được bao nhiêu giá trị thặng dư siêu ngạch.

Bài 9

Trong điều kiện trả đúng sức lao động, tiền công ngày của công nhân là 12\$, $m' = 100\%$. Sau một thời gian, năng suất lao động xã hội tăng lên, nên giá trị vật phẩm tiêu dùng giảm xuống 2 lần. Trong thời gian đó năng suất lao động trong ngành khai thác vàng tăng lên 3 lần và do đó gây ra sự tăng tương ứng của giá cả hàng hóa. Còn người công nhân do cuộc đấu tranh bãi công tiền công lao động ngày đã tăng lên được 16A\$. Hãy tính sự thay đổi về tỷ suất giá trị thặng dư thể hiện như thế nào?

Bài 10

Khi tổ chức sản xuất, nhà tư bản kinh doanh ứng trước 50 triệu \$, trong điều kiện cấu tạo hữu cơ tư bản là 9 : 1. Hãy tính tỷ suất tích lũy, nếu biết rằng mỗi năm 2,25 triệu \$ giá trị thặng dư biến thành tư bản và trình độ bóc lột là 300%.

Bài 11

Tư bản ứng trước là 1 triệu \$ theo $c/v=4/1$. Số công nhân làm thuê là 2.000 người. Sau đó tư bản tăng lên 1.8 triệu \$, cấu tạo hữu cơ tư bản tăng lên 9/1. Hỏi nhu cầu sức lao động tăng lên như thế nào, nếu tiền lương của mỗi công nhân không thay đổi.

Bài 12

Tư bản ứng trước 500.000\$. Trong đó bỏ vào nhà xưởng 200.000\$, máy móc thiết bị 100.000\$. Nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu phụ gấp 3 lần sức lao động. Hãy xác định tổng số tư bản cố định, tư bản lưu thông, tư bản bất biến, tư bản khả biến. Việc phân chia tư bản cố định, tư bản lưu động, tư bản bất biến, tư bản khả biến theo những nguyên tắc nào?

Bài 13

Toàn bộ tư bản ứng trước là 6 triệu \$, trong đó giá trị nguyên vật liệu 1,2 triệu, nhiên liệu, điện 200.000\$. Tiền lương 600.000\$. Giá trị máy móc thiết bị sản xuất gấp 3 lần giá trị nhà xưởng và công trình. Thời gian hao mòn hoàn toàn của chúng là 10 và 25 năm. Hãy tính tổng số tiền hao mòn trong 8 năm

Bài 14

Một cỗ máy có giá trị là 600.000 Đồng, dự tính hao mòn hữu hình trong 15 năm. Nhưng qua 4 năm hoạt động giá trị của các máy mới tương tự đã giảm đi 25%. Hãy xác định tổn thất do hao mòn vô hình của cỗ máy đó.

Bài 15

Tư bản ứng trước 3,5 triệu \$, trong đó tư bản cố định là 2,5 triệu \$, tư bản khả biến 200000\$. Tư bản cố định hao mòn trung bình trong 12,5 năm, nguyên nhiên vật liệu 2 tháng mua 1 lần, tư bản khả biến quay 1 năm 10 lần. Hãy xác định tốc độ chu chuyển của tư bản.

Bài 16

Giá sử giá trị của nhà xưởng, công trình sản xuất là 300.000\$. Công cụ máy móc thiết bị là 800.000\$. Thời gian sử dụng trung bình lần 15 năm và 10

năm. Chi phí 1 lần nguyên, nhiên, vật liệu là 100.000\$ còn về sức lao động là 500.000\$. Mỗi tháng mua nguyên vật liệu 1 lần và trả tiền thuê công nhân 2 lần. Hãy tính:

- Thời gian chu chuyển của tư bản cố định.
- Thời gian chu chuyển của tư bản lưu động
- Thời gian chu chuyển trung bình của toàn bộ tư bản ứng trước.

Bài 17

Tư bản ứng trước 500.000\$. Cấu tạo hữu cơ $c/v = 9/1$. Tư bản bất biến hao mòn dần trong một chu kỳ sản xuất là 1 năm. Tư bản khả biến quay 1 năm 12 vòng, mỗi vòng tạo ra 100.000\$ giá trị thặng dư. Hãy xác định khối lượng giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm?

Bài 18

Trình độ bóc lột là 200% và cấu tạo hữu cơ $c/v = 7/1$. Trong giá trị hàng hóa có 8.000\$ giá trị thặng dư. Với điều kiện tư bản bất biến hao mòn hoàn toàn trong một chu kỳ sản xuất. Hãy xác định chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa và giá trị hàng hóa đó? Sự khác nhau giữa chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa với chi phí sản xuất xã hội thực tế của hàng hóa.

ĐỀ THI MÔN KINH TẾ CHÍNH TRỊ

Thời gian làm bài: 90 phút

(Không làm bài trên đề thi - Nộp lại đề khi nộp bài)

Câu 1. Ghép các khái niệm theo số thứ tự chữ cái với các câu theo số thứ tự cho phù hợp

- | | |
|--------------------------------------|---|
| A1. Giá trị hàng hoá | B1. Là thời gian của các bộ phận tư bản ứng trước được khôi phục toàn bộ về mặt giá trị, cũng như về mặt hiện vật |
| A2. Phát triển kinh tế | B2. Quy luật sản xuất giá trị thặng dư |
| A3. Quy luật kinh tế cơ bản chủ CNTB | B3. Sự tăng trưởng kinh tế đi kèm với sự hoàn chỉnh cơ cấu, thể chế kinh tế và chất lượng cuộc sống |

A4. Chu chuyển thực tế	B4. Quá trình sản xuất lặp lại với qui mô lớn hơn trước
A5. Quan hệ sản xuất	B5. Là một hàng hoá đặc biệt đóng vai trò vật ngang giá
A6. Phương thức sản xuất	B6. Lao động trừu tượng của người sản xuất kết tinh trong hàng hoá
A7. Bản chất của tiền	B7. Tăng số lượng sản phẩm đầu ra do tăng hiệu quả các yếu tố đầu vào
A8. Tăng sản xuất mở rộng theo chiều sâu	B8. Dùng để trả nợ, thanh toán và mua bán chịu
A9. Quyền sở hữu	B9. Quan hệ giữa người và người trong sản xuất.
A10. Ngân hàng thương mại	B10. Giá cả hàng hoá giảm
A11. Tiền làm chức năng phương tiện thanh toán	B11. Do kéo dài thời gian lao động và tăng cường độ lao động
A12. Lợi ích kinh tế	B12. Tái sản xuất ra quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý và phân phối sản phẩm
A13. Giá trị thặng dư tuyệt đối	B13. Thu hút vốn đầu tư ngắn hạn và cung cấp dịch vụ cho các xí nghiệp công thương
A14. Tái sản xuất ra QHSX	B14. Sở hữu khi được luật hoá
A15. Tái sản xuất mở rộng	B15. Sản xuất, trao đổi tiến hành trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết
A16. Thời gian chu chuyển tư bản	B16. Khả năng lao động của con người
A17. Giảm phát	B17. Thời gian thực hiện một vòng tuần hoàn của tư bản
A18. Tư bản xã hội	B18. Sự thống nhất giữa LLSX và QHSX
A19. Sức lao động	B19. Tổng số tư bản cá biệt hoạt động đan xen tác động lẫn nhau
A20. Nội dung quy luật giá trị	B20. Là quan hệ kinh tế phản ánh nhu cầu, động cơ khách quan của các chủ thể kinh tế

Câu hỏi 2. Trả lời đúng hoặc sai:

1. Nhà nước bán trái phiếu là hình thức tín dụng ngân hàng.
2. Mỗi quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là nội dung của quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của LLSX.
3. Trong chủ nghĩa tư bản độc quyền thì quy luật giá trị chuyển hoá thành quy luật giá cả độc quyền.
4. Quy luật kinh tế hoạt động thông qua hoạt động của con người.
5. Cấu tạo giá trị là tỷ số giữa số lượng TLSX và số lượng sức lao động cần thiết để sản xuất.
6. Sở hữu là hình thái xã hội của sự chiếm hữu.
7. Phân phối lần đầu diễn ra trong lĩnh vực sản xuất vật chất.
8. Các nhân tố của sự phát triển: công nghệ, vốn, lao động, điều kiện tự nhiên.
9. Người lao động và TLSX là chủ thể của quá trình sản xuất.
10. Cơ sở để phân chia thành phần kinh tế là do LLSX quyết định.
11. Các nhân tố sau đều là nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế: con người, vốn, kỹ thuật công nghệ.
12. Tăng sản xuất theo chiều rộng: tăng sản phẩm đầu ra nhờ tăng tương ứng các yếu tố đầu vào.
13. Lợi ích xã hội là động lực trực tiếp của các hành vi kinh tế.
14. Một chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất có thể tồn tại nhiều hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất.
15. Giá trị hàng hoá sức lao động luôn tăng lên do kỹ thuật tiến bộ.
16. Tín dụng tập thể là hình thức tự nguyện góp vốn cho nhau vay hoặc kinh doanh tín dụng.
17. Xanhđica tổ chức độc quyền độc lập với nhau về sản xuất.
18. Giá trị trao đổi là tỷ lệ trao đổi giữa các giá trị sử dụng khác nhau.
19. Giá trị hàng hoá là lao động của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá.
20. Tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ lệ giữa thời gian lao động thặng dư và thời gian lao động tất yếu.

21. Phân phối lại diễn ra trong lĩnh vực sản xuất vật chất và phi vật chất.
22. Lực lượng sản xuất gồm tất cả những gì dùng để tiến hành sản xuất.
23. Thời kỳ quá độ từ CNTB lên CNXH diễn ra trong một thời gian rất ngắn.
24. Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh và chủ nghĩa tư bản độc quyền khác nhau về bản chất.
25. Tiền lương của công nhân nhà máy dệt 8/3 do phân phối lại.
26. Tư bản bất biến là một bộ phận tư bản mua máy móc, thiết bị, nhà xưởng, nguyên vật liệu.
27. Cactel - Liên minh các nhà tư bản về giá cả, khối lượng hàng hoá tiêu thụ, phân chia thị trường.
28. Thời kỳ gián đoạn lao động là thời gian đối tượng lao động chịu tác động của quy luật tự nhiên.
29. Quy luật giá trị điều tiết sản xuất một cách có kế hoạch.
30. Ngân hàng đầu tư là ngân hàng thu hút vốn đầu tư ngắn hạn.
31. Lịch sử phát triển của nền sản xuất xã hội là lịch sử phát triển của lực lượng sản xuất từ thấp đến cao.
32. Giá trị thặng dư là kết quả bóc lột lao động làm thuê.
33. Phi thương bất phú.
34. Siêu lạm phát là lạm phát 3 bốn con số trở lên.
35. Lao động quá khứ kết tinh trong tư liệu sản xuất.
36. Kinh tế tập thể là một hình thức tổ chức kinh tế do những người lao động tự nguyện góp vốn và lao động.
37. Mục đích cạnh tranh tư bản là giành quyền thống trị của tư bản.
38. Giá trị thặng dư siêu ngạch là phần giá trị thặng dư lớn hơn giá trị thặng dư bình thường do giá trị cá biệt nhỏ hơn giá trị xã hội.
39. Lượng tiền cần thiết trong lưu thông tỷ lệ thuận với tốc độ lưu thông của tiền.
40. Đặc điểm cơ bản nhất của thời kỳ quá độ là tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần.

Câu hỏi 3. Chọn câu trả lời đúng:

1. Quá trình sản xuất là quá trình kết hợp

- a) Người với công cụ lao động; b) Người với tự nhiên;
- c) Người với người; d) Tư liệu sản xuất và sức lao động.

2. Xã hội hoá sản xuất

- a) Liên kết nhiều quá trình kinh tế riêng biệt thành quá trình KT-XH;
- b) Liên kết nhiều người sản xuất;
- c) Liên kết nhiều doanh nghiệp sản xuất;
- d) Liên kết nhiều ngành sản xuất.

3. Chủ nghĩa tư bản độc quyền khác với chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh

- a) Hình thức biểu hiện; b) Quy mô;
- c) Bản chất; d) Lực lượng sản xuất.

4. Cơ sở của địa tô TBCN

- a) Là tiền thuê đất; b) Số tiền trả cho việc sử dụng đất;
- c) Do màu mỡ của đất đai; d) Quyền sở hữu về ruộng đất.

5. Quy luật lưu thông tiền tệ

- a) Xác định lượng tiền cần thiết trong lưu thông;
- b) Xác định lượng tiền làm chức năng mua bán chịu;
- c) Xác định lượng tiền làm chức năng phương tiện lưu thông;
- d) Xác định lượng tiền làm chức năng cất giữ.

6. Chức năng tiền là phương tiện lưu thông

- a) Thanh toán việc mua bán chịu;
- b) Trung gian, môi giới trong trao đổi;
- c) Đo lường giá trị các hàng hoá;
- d) Trao đổi quốc tế.

7. Chủ nghĩa tư bản độc quyền ra đời

- a) Làm cho quy mô sản xuất tăng lên;
- b) Làm thay đổi phương thức kinh doanh của chủ nghĩa tư bản;
- c) Làm biến đổi sở hữu tư nhân sang sở hữu tư nhân của tập thể;
- d) Làm thay đổi bản chất của chủ nghĩa tư bản.

8. Lợi nhuận thương nghiệp

- a) Công lao của tư bản kinh doanh thương nghiệp;
- b) Một phần giá trị thặng dư do công nhân trong công nghiệp sáng tạo ra;
- c) Do lừa gạt, cướp bóc, tráo lộn;
- d) Do mua rẻ, bán đắt.

9. Hàng hoá là sản phẩm của lao động và

- a) Thoả mãn nhu cầu cho xã hội;
- b) Thoả mãn nhu cầu cho người sản xuất;
- c) Trước khi đi vào tiêu dùng phải thông qua mua bán;
- d) Thoả mãn nhu cầu cho mọi người.

10. Tư liệu lao động bao gồm:

- a) Nguyên liệu, nhiên liệu;
- b) Công cụ lao động và hệ thống các yếu tố vật chất phục vụ trực tiếp hoặc gián tiếp cho quá trình sản xuất;
- c) Những cái trong tự nhiên;
- d) Gồm cả a, b, c.

Câu hỏi 4. Phần câu luận:

1. Nêu các tiền đề để công nghiệp hoá, hiện đại hoá? Trong thời đại ngày nay một nước chưa tích lũy đủ vốn có thể thực hiện CNH hay không, vì sao?
2. Thế nào là giá trị, giá trị trao đổi. Trình bày mối quan hệ giữa giá trị và giá trị trao đổi.

Câu hỏi 5. Điền vào ô trống

1. Chỉ số HDI gồm: (1)..... (2)..... (3).....
2. Con đường chủ yếu để sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối: (1).....
(2).....
3. Công thức lưu thông hàng hoá giản đơn (1)
4. Tái sản xuất gồm 4 khâu (1)..... (2)..... (3)..... (4).....
5. Quan hệ sản xuất là (1)..... xã hội của sản xuất.
6. Khi cung = cầu thì giá cả (1)..... giá trị.

7. Lao động trừu tượng: là sự hao phí (1)..... của con người nói chung không kể các hình thức cụ thể của nó như thế nào.

8. Sản xuất quyết định tiêu dùng trên các mặt: (1)..... (2).....

9. Giá trị thặng dư tuyệt đối được tạo ra do (1)..... trong khi thời gian lao động tất yếu (2).....

10. Kinh tế hàng hoá ra đời khi có (1)..... điều kiện: (2)..... (3).....

Câu hỏi 6. Phần bài tập:

1. Tư bản ứng trước là \$500.000, $c/v = 9/1$. Tư bản bất biến hao mòn dần trong một chu kỳ sản xuất là 1 năm.

Tư bản khả biến quay 1 năm 12 vòng, mỗi vòng tạo ra \$100.000 giá trị thặng dư. Hãy xác định khối lượng giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm.